VN-PCSVN2010aprv_00_79.pdf 1 8/6/2020 11:54:46 AM

DAIKIN

Cảnh báo

- Yêu cầu người lắp đặt hay nhà lầu có kinh nghiệm để lắp đặt sản phẩm. Không nên lắp đặt mà không có hướng dẫn của nhà sản xuất, lắp đặt bất cẩn sẽ gây rò rỉ môi chất lạnh hay nước, chập điện, cháy nổ.
- Sử dụng các phụ tùng, linh kiện được cung cấp hoặc chỉ định bởi Daikin. Yêu cầu đơn vị lắp đặt hoặc nhà thầu có chuyên môn lắp đặt những phụ tùng, linh kiện này. Sử dụng các phụ tùng, linh kiện trái phép hoặc lắp không đúng có thể gây rò rỉ nước hoặc môi chất lạnh, chập điện và cháy nổ.
- Đọc kỹ Hướng dẫn sử dụng trước khi dùng sản phẩm . Tài liệu hướng dẫn cung cấp các chỉ dẫn quan trọng về an toàn cũng như cảnh báo các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng. Đảm bảo các hướng dẫn và cảnh báo này.

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ với nhà nhập khẩu ủy quyền, nhà phân phối hoặc cửa hàng bán lẻ tại địa phương.

Lưu ý về ăn mòn sản phẩm

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp đặt ở những khu vực có chất ăn mòn như axit, kiềm.
2. Trường hợp dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, tránh đặt trực tiếp theo hướng gió biển.
   Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp tại địa phương để được tư vấn khi gặp trường hợp này.

DAIKIN

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (0225)383 2900

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA
1200 Lê Hồng Phong, P. Phước Long,
TP. Nha Trang
Tel: (0258) 625 8158

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236) 362 4250

CHI NHÁNH NGHỆ AN
Số 2 Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Bình, TP. Vinh
Tel: (0238) 872 7785

DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)

DaikinVietnam www daikin com vn

- Thông số kỹ thuật, kiểu dáng và nội dung khác xuất hiện trong tài liệu này là hiện tại kể từ tháng 6 năm 2020 nhưng có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

©All rights reserved 06/20 SS

DAIKIN

VN-PCSVN2010

SkyAir

HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

MỘT CHIỀU LẠNH [50Hz] • HAI CHIỀU LẠNH / SƯỞI [50Hz]

INVERTER

ROUND FLOW

R-32

VN-PCSVN2010aprv_01_02.pdf 1 8/6/2020 1:34:48 PM

Thiết kế dành riêng cho công trình quán cà phê và nhà hàng, cửa hàng bán lẻ và các văn phòng nhỏ

Dòng SkyAir của Daikin mang đến sự thoải mái và hiệu suất năng lượng vượt trội cho người sử dụng và các chủ tòa nhà.

VN-PCSVN2010aprv_03_04.pdf 1 8/6/2020 1:50:05 PM

Daikin cung cấp nhiều dòng máy Inverter với sự đa dạng về loại dàn lạnh

Loại Cassette âm trần
(Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến)

Loại Cassette âm trần
(Mặt nạ tiêu chuẩn)

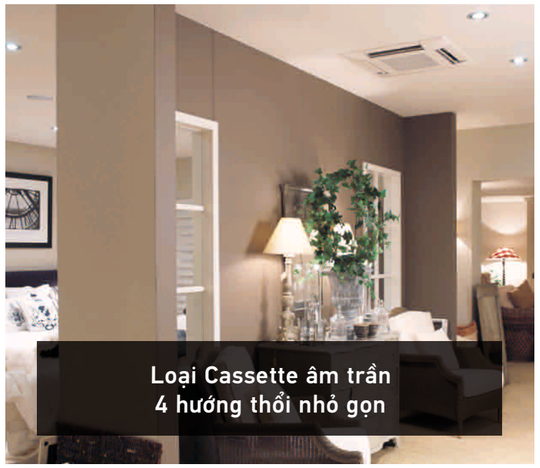
Loại Cassette âm trần
4 hướng thổi nhỏ gọn

Loại giấu trần nối ống gió
áp suất tĩnh trung bình

Loại giấu trần nối ống gió mỏng

Loại giấu trần nối ống gió
áp suất tĩnh thấp - chiều rộng nhỏ gọn

Loại giấu trần nối ống gió
áp suất tĩnh thấp - chiều cao nhỏ gọn

Loại tủ đứng

Loại áp trần

Nội dung

Dãy sản phẩm T.5-8
- Dòng RZF, RZA T.5-6
- Dòng RZFC T.7-8

Dòng SkyAir DAIKIN T.9-16
- Tiết Kiệm Năng Lượng T.9
- Lợi Ích Của Inverter T.10
- Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh T.11
- Làm Lạnh Nhanh T.12
- Độ Bền Cao T.13
- Chức Năng Tiện Lợi T.14
- Thiết Kế Linh Hoạt T.15
- Tái Sử Dụng Đường Ống T.16

Dàn Lạnh T.17-44
- Loại Cassette Âm Trần <Đa Hướng Thổi> T.17-30
- Loại Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn T.31-32
- Loại Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình T.33-34
- Loại Giấu Trần Nối Ống Gió Mỏng T.35-36
- Loại Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Thấp - Chiều Rộng Nhỏ Gọn T.37-38
- Loại Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Thấp - Chiều Cao Nhỏ Gọn T.39-40
- Loại Tủ Đứng T.41-42
- Loại Áp Trần T.43-44

Dàn Nóng T.45-46

Điều Khiển Từ Xa T.47-50

Tính Năng T.51-58
- Dòng RZF T.51-52
- Dòng RZA T.53-54
- Dòng RZFC T.55-56

Thông Số Kỹ Thuật T.59-71
- Dòng RZF T.59-63
- Dòng RZA T.64-67
- Dòng RZFC T.68-71

Phụ Kiện T.72-76
- Dòng RZF, RZA T.72-74
- Dòng RZFC T.75-76

Dãy Sản Phẩm

Dòng RZF | Dòng RZA

R-32

SkyAir

Một Chiều Lạnh

		50	60	71	100	125	140	
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN (ROUND FLOW) 〈Đa hướng thổi〉	Dàn lạnh	FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM	Trang 17
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM	RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN	Dàn lạnh	FFF50BV1	FFF60BV1					Trang 31
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V					
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh	FBA50BVMA(9)	FBA60BVMA(9)	FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)	Trang 33
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM	RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ MỎNG	Dàn lạnh	FDF50BV1	FDF60BV1					Trang 35
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V					
LOẠI TỦ ĐỨNG	Dàn lạnh	FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM	Trang 41
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM	RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
LOẠI ÁP TRẦN	Dàn lạnh	FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA	Trang 43
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM	RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
DÀN NÓNG	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM	RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	Trang 45
	Nguồn điện	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 phase, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

		50	60	71	100	125	140	
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN (ROUND FLOW) 〈Đa hướng thổi〉	Dàn lạnh	FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM	Trang 17
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh	FBA50BVMA(9)	FBA60BVMA(9)	FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)	Trang 33
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
LOẠI TỦ ĐỨNG	Dàn lạnh	FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM	Trang 41
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
LOẠI ÁP TRẦN	Dàn lạnh	FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA	Trang 43
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
DÀN NÓNG (MỚI)	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	Trang 45
	Nguồn điện	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	

Dãy Sản Phẩm

Dòng RZFC

R-32

Một Chiều Lạnh

SkyAir

		40	50	60	71	85	100	125	140	
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 〈Đa hướng thổi〉 ROUND FLOW	Dàn lạnh	FCFC40DVM	FCFC50DVM	FCFC60DVM	FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM	FCFC125DVM	FCFC140DVM	Trang 17
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1	RZFC100DVM / RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh	FBFC40DVM(9)	FBFC50DVM(9)	FBFC60DVM(9)	FBFC71DVM(9)	FBFC85DVM(9)	FBFC100DVM(9)	FBFC125DVM(9)	FBFC140DVM(9)	Trang 33
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1	RZFC100DVM / RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN	Dàn lạnh	FDBF40DV1	FDBF50DV1	FDBF60DV1	FDBF71DV1	FDBF85DV1				Trang 37
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1				
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP CHIỀU CAO NHỎ GỌN	Dàn lạnh	FDLF40DV1	FDLF50DV1	FDLF60DV1	FDLF71DV1	FDLF85DV1				Trang 39
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1				
DÀN NÓNG	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1	RZFC100DVM / RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	Trang 45
	Nguồn điện	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	

Ra mắt dòng Inverter mới

SkyAir

R-32

Một Chiều Lạnh

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

Tiết kiệm năng lượng

- Những dòng máy sử dụng công nghệ Inverter mới của Daikin giảm mức tiêu thụ năng lượng trong suốt quá trình làm lạnh

● Chỉ số CSPF theo công suất cho các model cassette

- Inverter RZF-C dòng R32 <loại cassette>
- Inverter RZFC-D dòng R32 <loại cassette>
- Không inverter cũ dòng R22 <loại cassette>

*CSPF (hệ số hiệu suất làm lạnh toàn mùa) là một tiêu chí hiệu suất năng lượng quốc tế mới được tính toán bằng các phương pháp quy định trong ISO 16353-1.

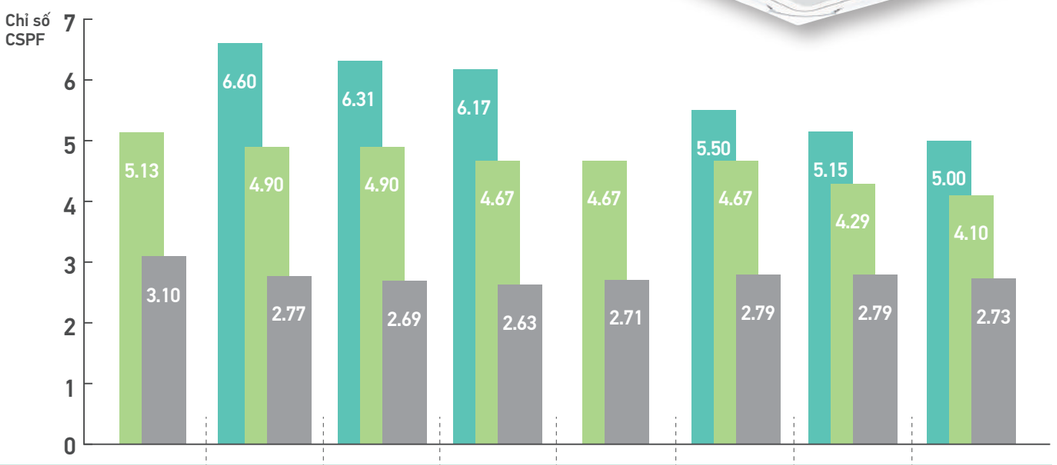

Inverter	—	RZF50 CV2V	RZF60 CV2V	RZF71 CV2V / YM	—	RZF100 CVM / YM	RZF125 CVM / YM	RZF140 CVM / YM
Inverter	RZFC40 DVM	RZFC50 DVM	RZFC60 DVM	RZFC71 DVM / Y1	RZFC85 DVM / Y1	RZFC100 DVM / Y1	RZFC125 DY1	RZFC140 DY1
Không Inverter	R35GV1	R18 NUV1	R21 NUV1	R26 NUV1 / Y1	R30 NUV1 / Y1	R36 NUV1 / Y1	R42 NUY1	R48 NUY1

CSPF là gì?

CSPF (Hệ số hiệu quả lạnh toàn mùa) là giá trị của tổng tải lạnh hàng năm chia cho tổng lượng điện năng tiêu thụ hàng năm với điều kiện ngoài trời được quy định bởi tiêu chuẩn ISO 16358-1.

Lợi ích của các dòng Inverter

Tại sao công nghệ Inverter lại tiết kiệm hơn?

- Hệ thống Inverter tiêu thụ ít điện hơn và nhanh chóng bù lại mức chênh lệch chi phí ban đầu. Điều này dẫn đến tổng chi phí cuối cùng thấp hơn.

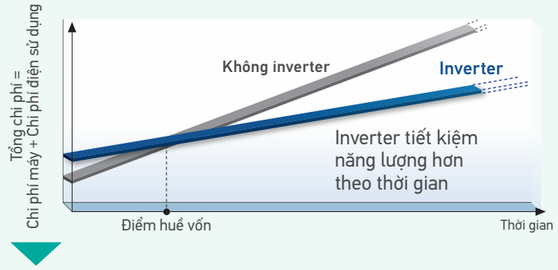

- Máy điều hòa Inverter có thể điều chỉnh công suất làm lạnh theo mức tải. Điều này giúp cho việc tiêu thụ điện năng ít hơn.

Để đáp ứng với việc dao động tải, các máy điều hòa không Inverter phải liên tục thực hiện Bật (đầy tải)/ Tắt (không tải) trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, các máy Inverter lại có thể hoạt động với công suất làm lạnh tối ưu theo mức tải. Do các máy inverter cung cấp công suất làm lạnh tối thiểu với mức tiêu thụ điện tối thiểu, tổng điện năng tiêu thụ có thể giảm trong quá trình làm lạnh.

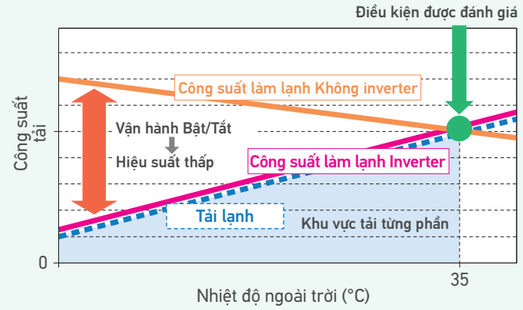

- Các máy Inverter không hoạt động theo nguyên tắc Bật / Tắt liên tục.

Inverter Lái xe trên cao tốc

Lái xe liên tục không bị ngắt quãng và hiệu suất nhiên liệu cao hơn.

Không inverter Lái xe trong thành phố

Liên tục dừng và chạy tiêu hao năng lượng và hiệu quả nhiên liệu kém.

Tại sao công nghệ Inverter mang lại sự thoải mái hơn?

- Khi không có sự dao động nhiệt đáng kể thì nhiệt độ cài đặt được duy trì.

Điều khiển inverter phản ứng khi có sự thay đổi tải và do đó không gây ra những điều chỉnh nhiệt độ đáng kể. Các máy không inverter phải BẬT và TẮT liên tục khi có biến động tải và dẫn đến dao động nhiệt lớn.

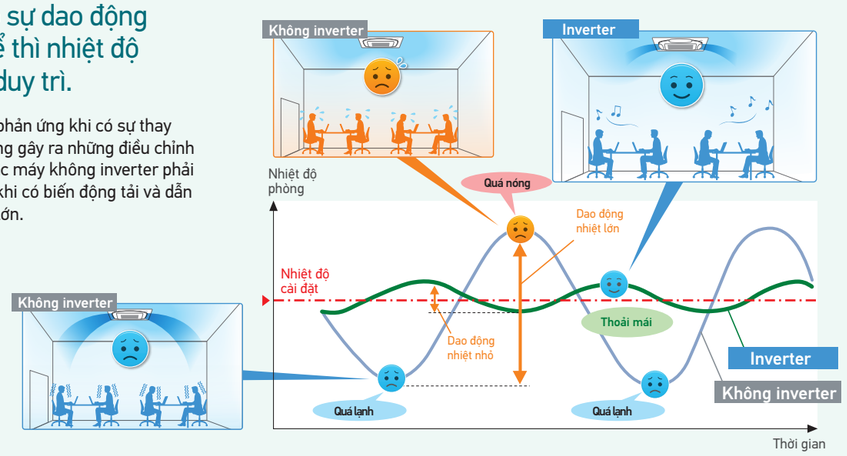

VN-PCSVN2010aprv_11_12.pdf 1 8/6/2020 2:53:12 PM

Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh

Các dàn lạnh có thể cung cấp chế độ 5 và 3 bước kiểm soát lưu lượng gió

5 bước: Dòng FCF và FHA
3 bước: Dòng FCFC, FBA, FBFC, FDBF, FDLF và FVA

Đảm bảo sự thoải mái nhờ chế độ lưu lượng gió " tự động" phù hợp với mức tải

*Ngoại trừ dòng FFF, FDF, FDBF và FDLF
Hiệu suất năng lượng tiện lợi cho các cửa hàng vào các thời điểm cao điểm và vắng khách.

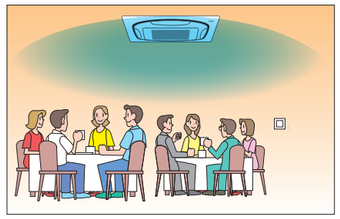

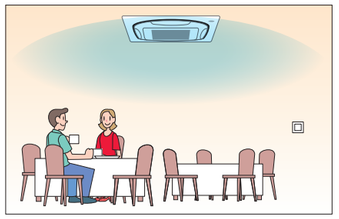

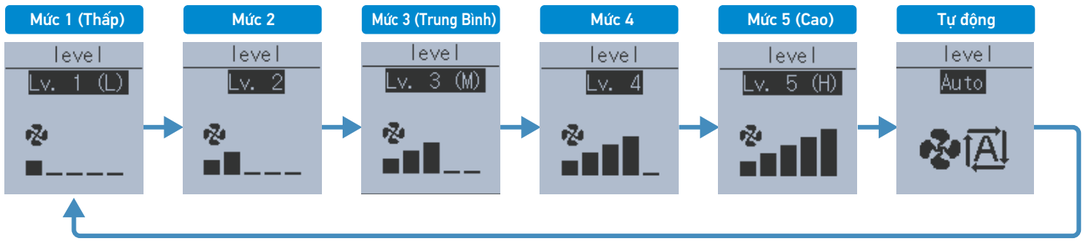

Tiện lợi cho các trần nhà cao và không gian mở với khoảng cách thổi xa

Loại Cassette <Đa hướng thổi>: tối đa 4.2 m*

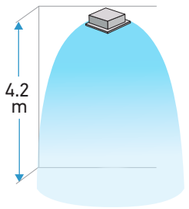

Xem trang 27

Loại áp trần: tối đa 4.3 m

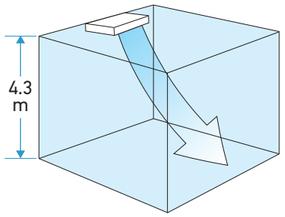

Xem trang 44

*Tối đa 4.2 m đối với FCF100-140 / FCFC100-140
Tối đa 3.5 m đối với FCF50-71 / FCFC40-85

*Cài đặt tại chỗ với điều khiển từ xa

Làm Lạnh Nhanh

Làm lạnh nhanh và khử ẩm

Dòng RZF

Công nghệ điều khiển inverter mới mang lại sự sảng khoái nhanh chóng

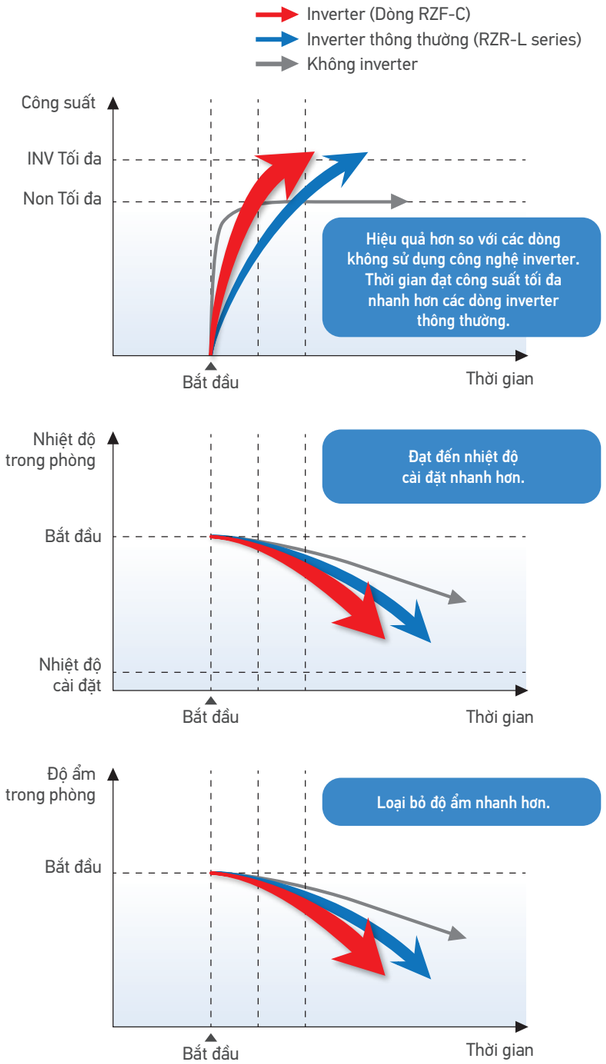

Chức năng làm lạnh nhanh khi khởi động

Dòng RZF
Dòng RZA

Nhanh chóng và dễ dàng làm không gian trở nên thoải mái trước khi nhân viên hoặc khách hàng đến. Cũng như khả năng làm lạnh tối đa, công nghệ inverter mới có thể loại bỏ độ ẩm trong phòng. Không chỉ làm giảm nhiệt độ phòng, tính năng kép mang lại cảm giác thoải mái cho người sử dụng chỉ trong vòng tối đa 30 phút.

● Điều khiển từ xa BRC1E63 được sử dụng cho chức năng làm lạnh nhanh.

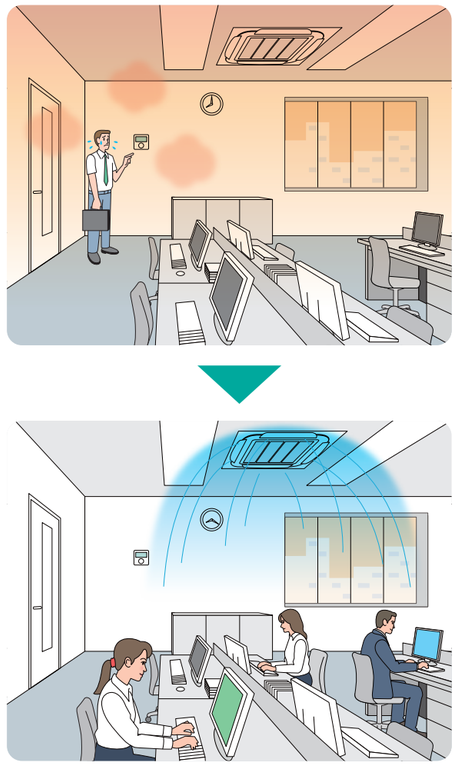

Độ Bền Cao

Dàn trao đổi nhiệt Microchannel

Dòng RZF | Dòng RZFC

Công nghệ Microchannel tận dụng những lợi ích trao đổi nhiệt vượt trội của nhôm để tạo ra máy điều hòa có hiệu suất cao hơn.
Với hợp kim nhôm chống ăn mòn mới, dàn trao đổi nhiệt microchannel của Daikin trở nên bền hơn.
Một thử nghiệm phun nước muối đã được thực hiện để chứng minh khả năng chống ăn mòn của các sản phẩm của Daikin trong các môi trường ăn mòn trong một khoảng thời gian nhất định.

Kiểm định độ bền

- Tổ chức kiểm định: MTEC Thái Lan
- Tiêu chuẩn kiểm định: ASTM B117
- Kết quả

Sau khi trải qua cuộc thử nghiệm cường độ cao, dàn trao đổi nhiệt Microchannel của Daikin có thể giữ nguyên hình dạng mà không bị ăn mòn và điều này khẳng định độ bền của thiết bị trong môi trường ăn mòn cao.

Vui lòng xem video về cuộc thử nghiệm của dàn trao đổi nhiệt Micro Channel ở Pattaya.

Bảo vệ quá áp cho PCB

(Tùy chọn cho dàn nóng)

Dòng RZF | Xem trang 74

Nguồn điện không ổn định là vấn đề phổ biến ở nhiều khu vực. Nó có thể gây ra tình trạng quá tải điện áp và có thể gây hại cho các thiết bị điện tử.
Để tránh tình trạng điện áp không ổn định, người dùng cần gắn một bộ ổn định điện áp khi lắp đặt máy điều hòa. Dòng RZF-C được trang bị một mạch điện tử có độ bền cao.
Mạch điện tử này giúp người dùng không cần lắp đặt bộ ổn định điện áp và giúp bảo vệ các thiết bị trong dàn nóng như động cơ quạt và máy nén.

PCB được phủ lớp bảo vệ

(Dàn nóng)

Các bản mạch được phủ lớp bảo vệ nhằm ngăn chặn các vấn đề do độ ẩm và bụi bẩn trong không khí gây ra.
Nó cũng giúp chống lại sự xâm nhập của muối từ gió biển.
Cả hai mặt của bản mạch dàn nóng đều.

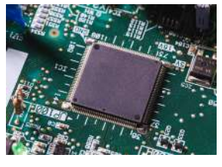

Chế độ bảo vệ tự động khi điện áp thấp

Trong các thời điểm tiêu thụ điện cao điểm ban ngày và ban đêm, nguồn điện có thể dao động. Bộ bảo vệ điện áp thấp sẽ tự động ngắt hoạt động. Khi điện áp phục hồi bình thường, máy sẽ hoạt động trở lại như trước khi ngắt.

Dàn nóng vẫn có thể được lắp đặt ngay cả trong những điều kiện không gian giới hạn

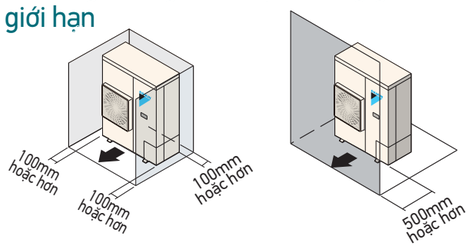

Chức năng tự chẩn đoán giúp hỗ trợ phản hồi nhanh chóng

Khi có thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình LCD của điều khiển từ xa, một đèn LED sẽ bật trên máy.
Khi lắp đặt điều khiển BRC1E63, một mã báo lỗi sẽ xuất hiện, trên đó thể hiện thông tin liên hệ và tên sản phẩm. Hãy liên hệ với nhà phân phối Daikin của bạn và cung cấp mã báo lỗi và tên sản phẩm.

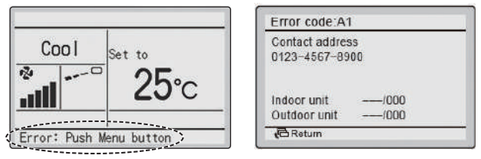

Chức Năng Tiện Lợi

Bộ điều khiển từ xa BRC1E63 bao gồm các chức năng tiện lợi

Dòng RZF | Dòng RZA

Tự động chỉnh về nhiệt độ đã thiết lập trước bởi người sử dụng.

Tự động trở về điểm cài đặt

- Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, sau thời gian cài đặt tự động, nhiệt độ mới sẽ trở về giá trị đã cài đặt trước đó.
- Các khoảng thời gian có thể lựa chọn từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.

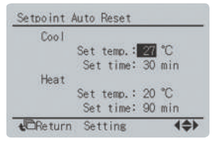

Người sử dụng có thể cài đặt trước các mức nhiệt độ thấp và cao.

Cài đặt khoảng nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách cài đặt các mức nhiệt độ thấp nhất và cao nhất.
- Tránh việc sưởi hoặc làm lạnh quá mức
- Chức năng này tiện lợi nếu điều khiển được lắp đặt ở những nơi mà bất cứ ai cũng có thể thay đổi các cài đặt.

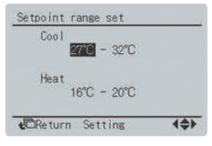

Ví dụ nhà hàng

Nhiệt độ được cài đặt ở 27°C

Sau đó nhiệt độ được điều chỉnh giảm xuống còn 24°C cho phòng đông người

Tự động trở về nhiệt độ đã cài đặt trước (27°C)

*Khoảng thời gian cài đặt lại có thể là 30, 60, 90 hoặc 120 phút

Chức năng kiểm soát nhu cầu

RZF100-140CVM, 71-140CYM | Dòng RZA

Bằng cách cài đặt các giới hạn để hạn chế việc tiêu thụ điện, bạn có thể chi trả ít hơn cho các hóa đơn tiền điện.

- Việc tiêu thụ điện được ưu tiên hàng đầu, và giới hạn mức tiêu thụ tối đa của một máy.

Mức tiêu thụ tối đa có thể cài đặt ở mức 40, 60, 70, 80 hoặc 100%.

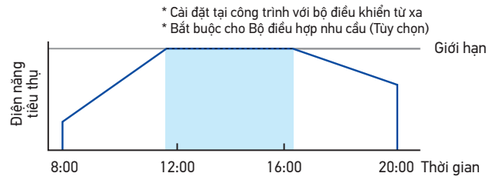

Chế độ hoạt động vào ban đêm

Dòng RZF | Dòng RZA

Chức năng này tính đến việc ảnh hưởng do hoạt động của máy điều hòa đến hàng xóm xung quanh.

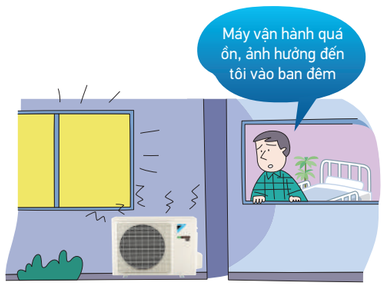

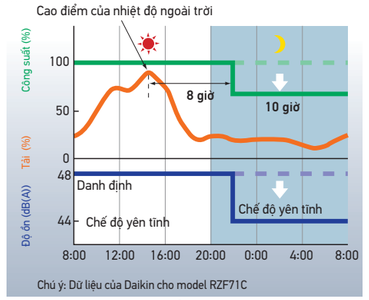

Âm lượng vận hành giảm khoảng 4dB

**Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa

Thiết Kế Linh Hoạt

Có thể điều khiển cơ chế vận hành Bật - Tắt bằng lệnh điều khiển bên ngoài

*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa
*Ngoại trừ dòng FFF, FDF, FDBF và FDLF

Loại dàn cassette đa hướng

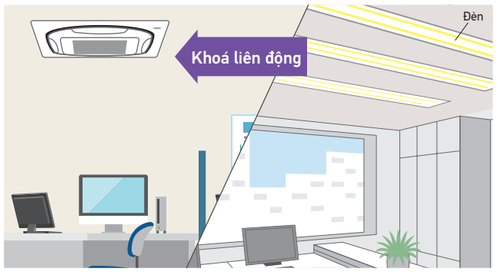

Dàn lạnh nối ống gió với áp suất tĩnh trung bình

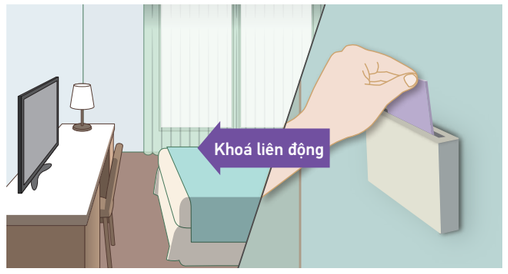

Khóa liên động các thiết bị ngoại vi (Chỉ có ở dòng FCF-C)

Dòng RZF | Dòng RZA

Điện năng được tiết kiệm thông qua khóa liên động* của các thiết bị ngoại vi như đèn với cảm biến nhận biết người bằng tia hồng ngoại.

*Để đấu dây thiết bị tiếp hợp tùy chọn cần sử dụng: BRP11B62

Cảm biến tia hồng ngoài nhận biết sự hiện diện của con người được tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện con người có thể được phát ra và khóa liên động cùng với các thiết bị ngoại vi như thông gió và

Chế độ khoá liên động cảm biến: Tín hiệu nhận biết có người của cảm biến tia hồng ngoại có thể BẬT/TẮT các thiết bị ngoại vi mà không cần khóa liên động với việc hoạt động/tạm ngưng của máy điều hòa (BẬT/TẮT).

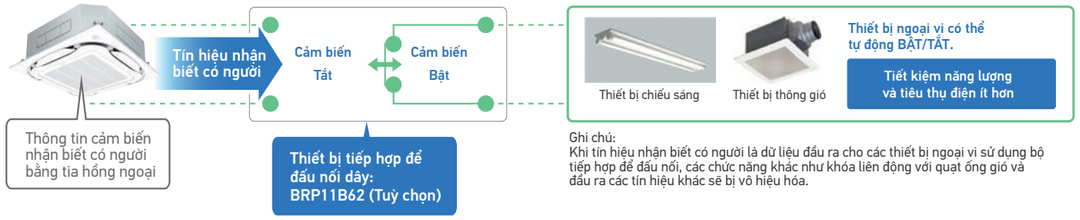

Ghi chú:
Khi tín hiệu nhận biết có người là dữ liệu đầu ra cho các thiết bị ngoại vi sử dụng bộ tiếp hợp để đấu nối, các chức năng khác như khóa liên động với quạt ống gió và đầu ra các tín hiệu khác sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn lạnh (FCF, FBA, FHA và FVA) có thể kết nối với chuẩn DIII-Net

*Dòng FFF cần bộ tiếp hợp tuỳ chọn để kết nối DIII-Net.
Dòng FDF, FDBF và FDLF không thể kết nối DIII-Net bởi vì nó không sử dụng bộ tiếp hợp tuỳ chọn.

Dàn lạnh trước đây

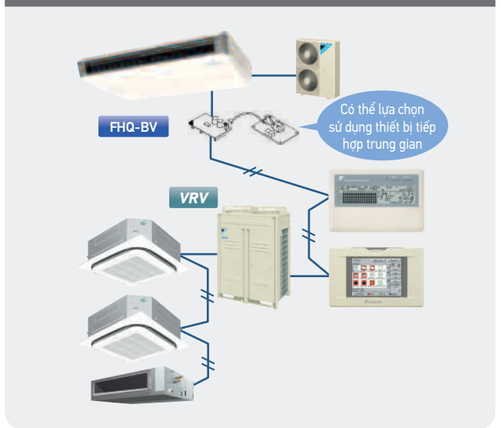

Dàn lạnh mới

Việc dễ dàng kết nối DIII-Net tiêu chuẩn và chiều dài ống mang đến các dàn lạnh thích hợp cho các công trình dự án sử dụng hệ thống VRV và SkyAir.

Tái Sử Dụng Đường Ống

Dòng RZF | Dòng RZA

Ích lợi 1

Đơn giản hóa qui trình lắp đặt, giúp giảm bớt thời gian và chi phí

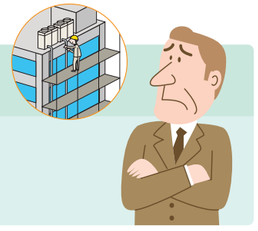

Khi xem xét việc thay máy điều hòa, liệu những vấn đề sau có làm bạn bận tâm?

- Thời gian tạm ngưng việc kinh doanh
- Doanh số bị ảnh hưởng trong quá trình thay máy điều hòa
- Chi phí cao và thời gian làm việc kéo dài do cần giàn giáo để thay đường ống

Những vấn đề này đều đã được Daikin giải quyết!

Chúng tôi giảm chi phí thi công và thời gian bằng cách tận dụng đường ống hiện hữu ở những nơi có thể.

*Các điều kiện nghiêm ngặt được áp dụng, xin xem bảng ở trang 46 đối với các kích cỡ ống có thể chấp nhận để tái sử dụng

Ích lợi 2

Bạn có thể tăng công suất làm lạnh và đạt hiệu suất năng lượng cao hơn

Nâng cấp lên một máy điều hòa với công nghệ hiện đại nhất mang lại sự thoải mái nhiều hơn và hiệu suất năng lượng cao hơn.

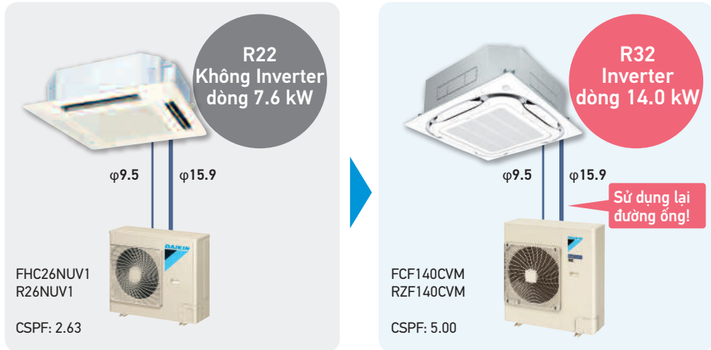

Những máy điều hòa với công suất cao hơn đảm bảo hiệu quả sử dụng tốt hơn khi hoạt động trong điều kiện nhiệt gia tăng phát ra từ các thiết bị văn phòng và người sử dụng.

Công nghệ

Công nghệ tiên tiến với việc sử dụng van tiết lưu điện tử chống ăn mòn, thiết bị trung hòa axit và độ tin cậy máy nén tăng lên giúp cho việc tận dụng đường ống hiện hữu mà không cần súc rửa đường ống để quá trình thay thế máy được đơn giản hóa.

Dầu bôi trơn máy cải tiến

Một chất trung hòa axit được bổ sung vào để loại bỏ axit (ion clo), tác nhân gây ra ăn mòn.

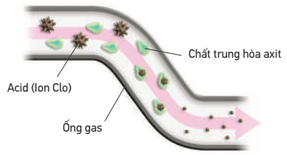

Van tiết lưu điện tử chống ăn mòn cao

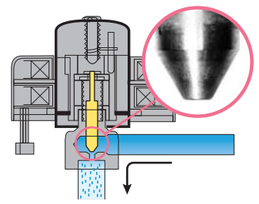

Máy nén có độ tin cậy cao

Sự bền của máy nén tăng lên bằng việc lắp đặt một bộ lọc hoặc bình tách lỏng để thu tạp chất.

VN-PCSVN2010aprv_17_18.pdf 1 8/6/2020 11:03:49 PM

Chuẩn mực mới từ dàn lạnh Cassette thổi gió đồng nhất 360°

FCF50/60/71/100/125/140CVM

FCFC40/50/60/71/85/100/125/140DVM

*Trên đây là FCF50-71.

Tuỳ chọn — Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh

Dòng FCF

- Điều khiển từ xa điều hướng (Có dây) *1
- Điều khiển từ xa không dây *2

BRC1E63

Một chiều lạnh
BRC7M635F (Trắng sáng)
BRC7M635K (Đen)

Hai chiều lạnh / sưởi
BRC7M634F (Trắng sáng)
BRC7M634K (Đen)

Dòng FCFC

- Điều khiển từ xa đơn giản (Có dây) *1
- Điều khiển từ xa không dây *2

BRC2E61

Một chiều lạnh
BRC7F635F

Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt)
Bộ điều khiển từ xa không dây được cung cấp có bộ nhận tín hiệu.

Chú ý: [1]Cáp điều khiển từ xa không bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Chú ý: [2]Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh

Mặt nạ đa dạng

Chỉ FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Trắng sáng)

Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)

Chỉ FCF
Mặt nạ thiết kế (Trắng sáng)

Chỉ FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Đen)

Chỉ FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn (Đen)

Chỉ FCF
Mặt nạ lưới tự động (Trắng sáng)

FCF	Thông số kỹ thuật	Tuỳ chọn
	T.59, 64	T.72

FCFC	Thông số kỹ thuật	Tuỳ chọn
	T.68	T.75

T.19-22 — Chỉ FCF

Luồng gió tuần hoàn

Làm lạnh toàn bộ phòng mang lại cảm giác thoải mái mà không cảm thấy quá lạnh.

Hình minh họa cho thấy luồng không khí điển hình. Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin

T.23 — Chỉ FCF

Điều khiển luồng gió độc lập

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

T.24-26 — Chỉ FCF

Công nghệ cảm biến

Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.

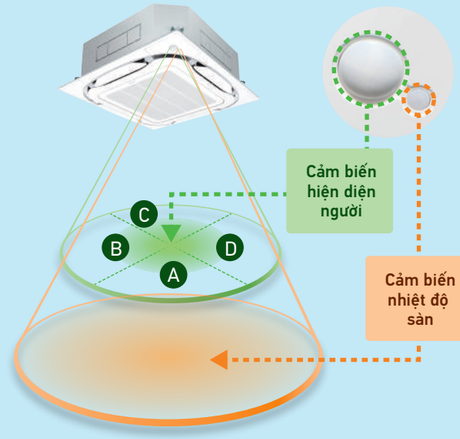

Các kiểu luồng gió có thể lựa chọn

Gió được thổi ra từ miệng gió ở các góc tạo cảm giác dễ chịu, sảng khoái khắp phòng.

Các kiểu thổi gió điển hình — Có tổng cộng 18 kiểu thổi gió.

Thổi đa hướng

(Ví dụ: Máy được lắp ở giữa trần)
Cũng có thể thổi 4 hướng.

Thổi 3 hướng

(Ví dụ: Máy được lắp gần tường)

Thổi 2 hướng chữ L

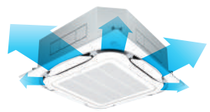

(Ví dụ: Máy được lắp trong góc)

Thổi 2 hướng đối xứng

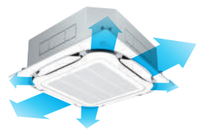

(Ví dụ: Máy được lắp trong phòng dài)

Khoảng cách đến tường cần thiết để đóng miệng gió

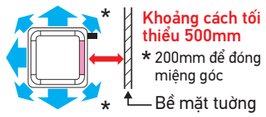

Lưu ý:
- Một kiểu mặt nạ được sử dụng dành cho tất cả các kiểu thổi. Nếu lắp đặt các kiểu khác ngoài kiểu thổi đa hướng, cần sử dụng tấm chắn miệng gió (phụ kiện tùy chọn) để che các miệng gió không sử dụng.
- Độ ồn tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.

VN-PCSVN2010aprv_19_20.pdf 1 8/6/2020 10:55:24 PM

Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Lạnh Và Ấm *1

Làm lạnh

Luồng gió của những máy hiện nay

tạo ra các khu vực quá lạnh hoặc không đủ mát.

Vấn đề 1
Gió nóng ngoài trời đi vào phòng theo các cửa sổ và tường làm cho những khu vực này nóng lên.

Vấn đề 2
Luồng gió lạnh tập trung trực tiếp ở bên dưới tạo ra những khu vực lạnh trên mặt sàn.

Vấn đề 3
Luồng gió thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái cho người ở trong phòng.

Vấn đề 4
Luồng gió lạnh giảm nhanh gây ra hiện tượng không đủ lạnh ở các góc phòng.

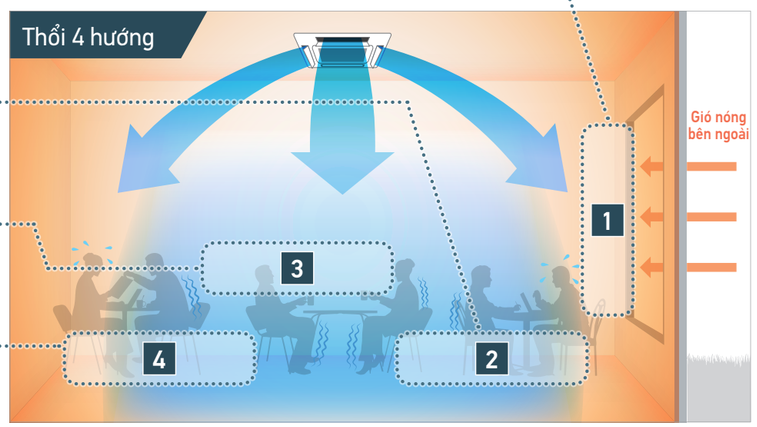

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không bao giờ cảm thấy lạnh

Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Làm lạnh)

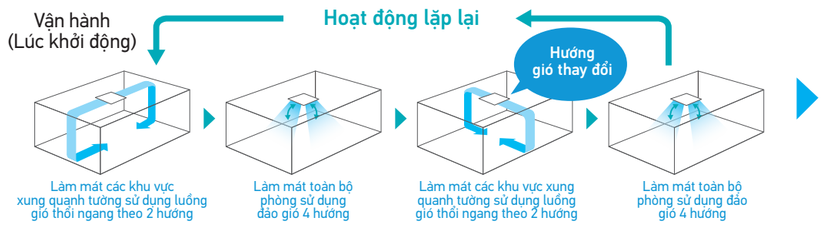

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

Ghi chú:
Các kết quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện thiết bị, kích thước phòng và khoảng cách từ dàn lạnh đến tường.

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

Chỉ FCF

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin.

Sưởi

Luồng gió của những máy hiện nay (chỉ thổi từ trên xuống)

Không làm ấm khu vực sàn, cửa sổ và tường.

Vấn đề 1
Gió ngoài trời đi vào phòng theo cửa sổ và tường làm cho những khu vực gần cửa sổ và tường lạnh.

Vấn đề 2
Gió ấm không thổi được đến mặt sàn, và các khu vực trên mặt sàn vẫn bị lạnh.

Vấn đề 3
Gió nóng thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái từ máy điều hòa.

Vấn đề 4
Thời gian làm ấm phòng lâu do gió ấm không thổi được đến tất cả các góc.

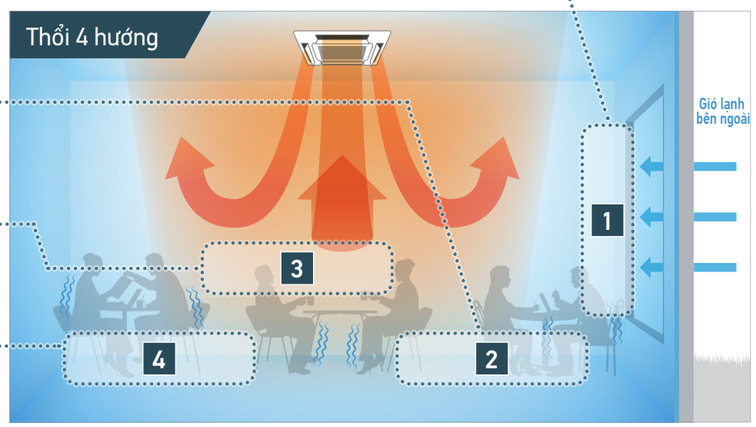

Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ phòng bắt đầu từ bàn chân.

Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Sưởi)

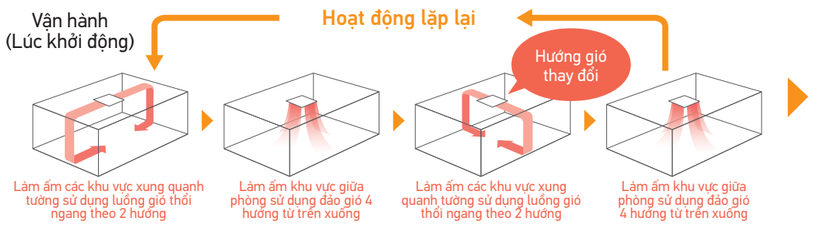

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

VN-PCSVN2010aprv_21_22.pdf 1 8/6/2020 10:56:32 PM

Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Mát Và Ấm *1

Mang lại sự sảng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và không có khu vực quá lạnh ở mặt sàn

Làm lạnh

Dàn lạnh cassette 4 hướng (Đảo gió)

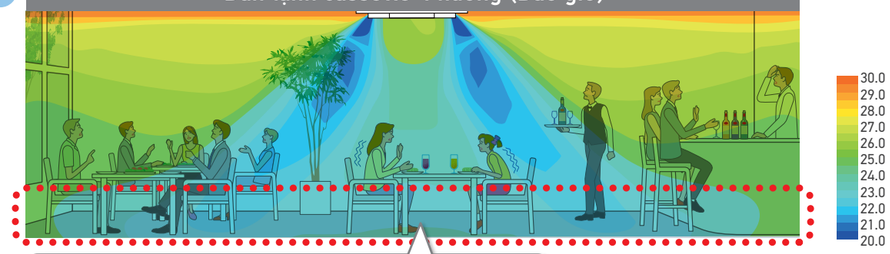

Những khu vực ở mặt sàn thì lạnh trong khi những khu vực xung quanh tường thì nóng.

Các điều kiện so sánh

- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Nhiệt độ ngoài trời: 35°C
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)

Sự sảng khoái tối đa và không bị lạnh ở bàn chân.

Tiết kiệm năng lượng 5% với việc *2 giảm các khu vực nhiệt độ không đều

*2.Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt (26 độ C)

Ba công nghệ tạo ra luồng gió tuần hoàn

1 Sử dụng cánh đảo gió mới rộng (thẳng)

Với nắp mở loại mới lớn hơn, quỹ đạo gió thổi thẳng hơn.

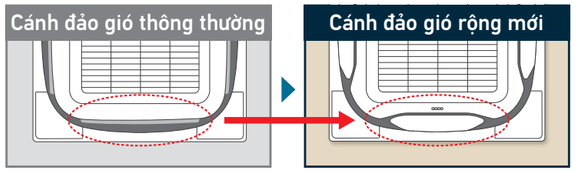

Cấu trúc cánh đảo gió rộng ngăn bụi bẩn và bụi trần..

Bằng cách thu hẹp hai đầu cánh đảo gió, luồng gió gây ra bụi trần được hướng xuống dưới.

2 Tối ưu góc thổi gió (Ngang)

Góc thổi gió theo phương ngang nhiều hơn.

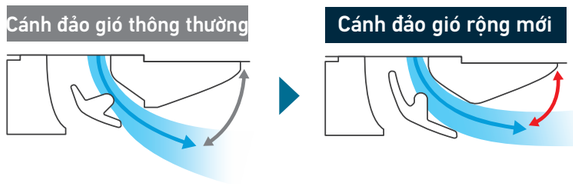

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Chỉ FCF

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin.

Mang lại sự sảng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và hơi ấm lan tỏa đến bàn chân

Sưởi

Dàn lạnh cassette 4 hướng (Thổi gió từ trên xuống)

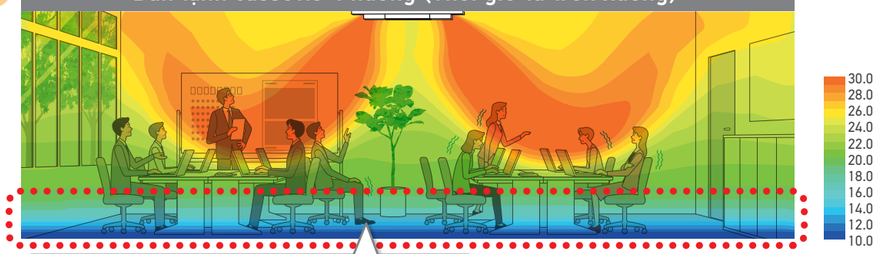

Những khu vực xung quanh tường và bàn chân thì lạnh.

Các điều kiện so sánh:

- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Nhiệt độ ngoài trời: 5°C
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)

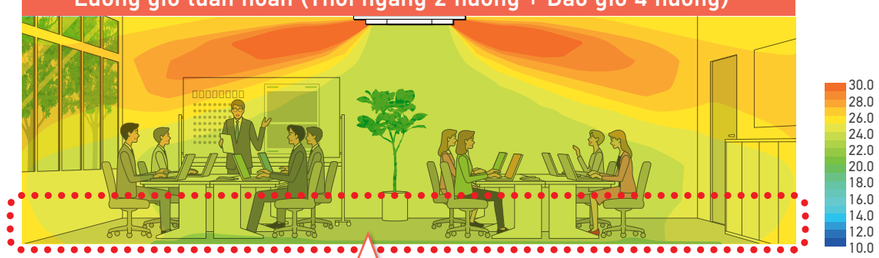

Ấm áp những khu vực xung quanh tường và bàn chân

Tiết kiệm năng lượng 5% với việc *3 giảm các khu vực nhiệt độ không đều

*3. Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt. (22°C)

3 Tăng vận tốc khi thổi 2 hướng (Thổi mạnh)

Vận tốc tăng lên nhờ thổi 2 hướng.
Luồng gió thổi mạnh được tạo ra.

2 cửa gió còn lại được điều khiển bằng cách thay đổi hướng (góc) cánh đảo gió để chặn lưu lượng gió thổi ra 2 cửa gió này.

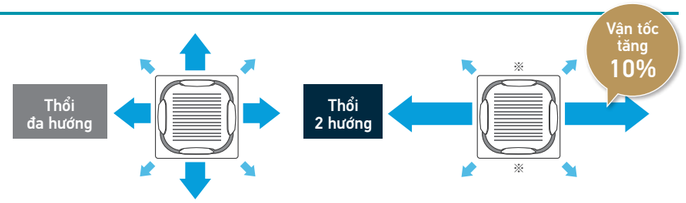

Những điều cần nhớ khi sử dụng luồng gió tuần hoàn

Các điểm chính khi sử dụng

- Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.
- Sự thổi gió có thể khác khi sử dụng mặt nạ thời trang (Sự thổi gió thay đổi lặp đi lặp lại từ thổi ngang 3 hướng thành thổi 4 hướng từ trên xuống (đảo gió) đến thổi 2 hướng theo phương ngang và thổi 4 hướng từ trên xuống (đảo gió).
- Luồng gió tuần hoàn hoạt động khi kết nối với điều khiển từ xa có dây (BRC1E63). Tuy nhiên, không thể sử dụng trong các điều kiện sau:

  - Khi sử dụng tấm chắn miệng gió và ống gió nhánh;
  - Khi lựa chọn cài đặt luồng gió đơn;
  - Khi sử dụng điều khiển nhóm ngoại trừ luồng gió thổi đa hướng;

Điều kiện lắp đặt

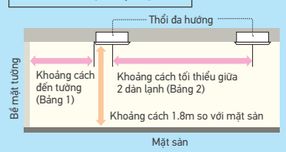

[Bảng 1]
Khoảng cách từ dàn lạnh đến tường

Công suất dàn lạnh	FCF50-71	FCF100-140
Khoảng cách tối đa	1.5-5m	1.5-7m

[Bảng 2]
Khoảng cách tối thiểu giữa các dàn lạnh

Công suất dàn lạnh	FCF50-71	FCF100-140
Khoảng cách tối đa	5m hoặc hơn	7m hoặc hơn

Điều Khiển Hướng Gió Độc Lập *1

Chỉ FCF

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Điều hòa tiện nghi cho mọi cách bố trí và điều kiện phòng

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

Cài đặt dễ dàng với điều khiển từ xa có dây.

BRC1E63

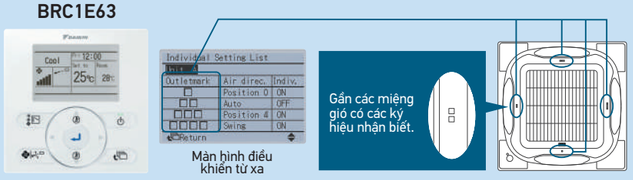

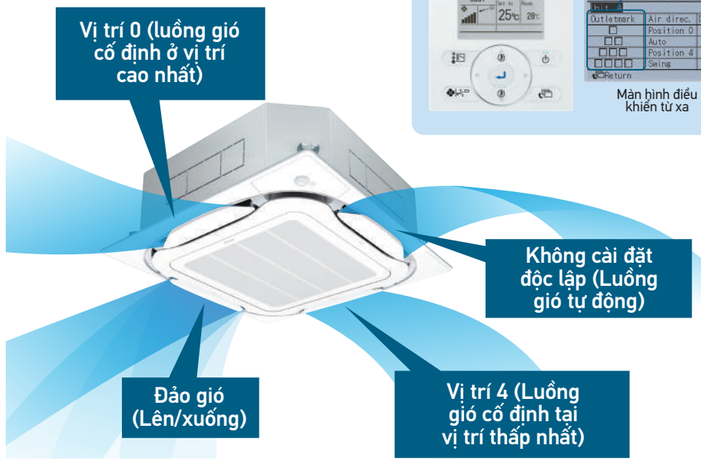

Các cài đặt độc lập cho luồng gió
•Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động) •Vị trí 0 (Điểm cao nhất) •Vị trí 1 •Vị trí 2 •Vị trí 3 •Vị trí 4 (Điểm thấp nhất) •Đảo gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.

Khi luồng gió độc lập được lựa chọn, hướng gió có thể được điều chỉnh theo cách bố trí phòng.

Đối với cửa hàng và nhà hàng

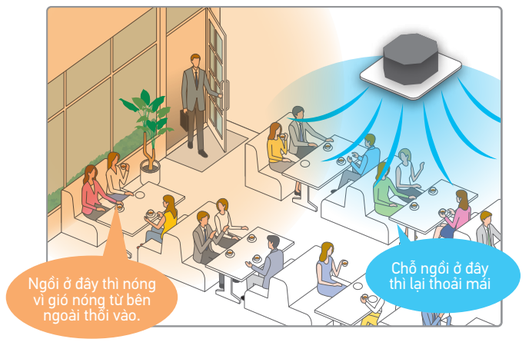

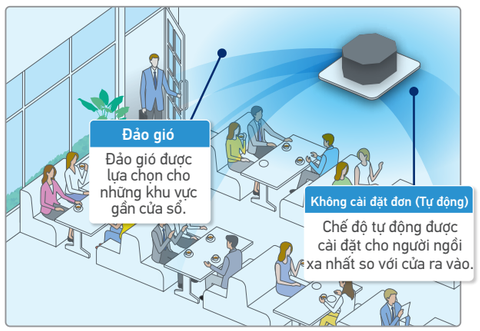

Đối với văn phòng

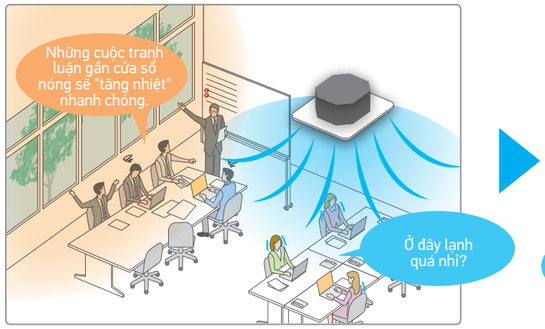

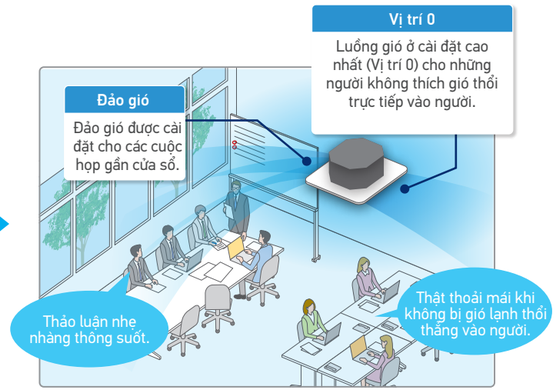

Công Nghệ Cảm Biến Daikin *1,2

Chỉ FCF

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin.

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63. *2. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK).

Cảm biến kép*2

◆ Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.

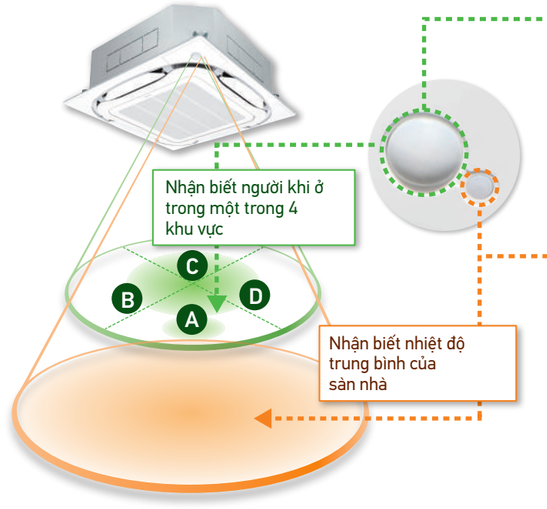

Cảm biến người bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết có người tại một trong 4 khu vực.

Độ cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*3	Khoảng 8.5m	Khoảng 11.5m	Khoảng 13.5m

*3. Cảm biến người bằng tia hồng ngoại có thể nhận biết ở độ cao 80cm so với mặt sàn.

Cảm biến sàn nhà bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm sự chênh nhiệt độ giữa trần và sàn.

Độ cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*4	Khoảng 11m	Khoảng 14m	Khoảng 16m

*4. Cảm biến sàn nhà có thể nhận biết nhiệt độ trên bề mặt sàn.

Chức năng luồng gió tự động*5

*5. Hướng gió có thể được cài đặt ở chế độ "Tự động".

◆ Luồng gió trực tiếp (Mặc định: Tắt) Làm lạnh Khử ẩm

Khi không nhận thấy người

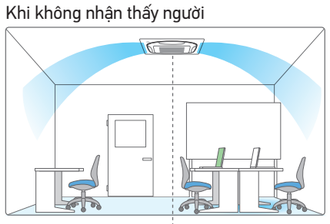

Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động"

Khi nhận thấy có người

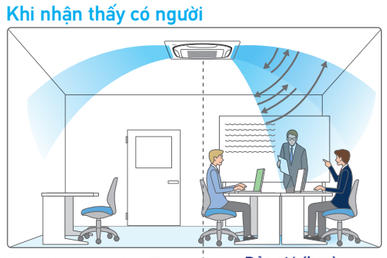

Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động" Đảo gió (hẹp)

- Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.
- Khi nhận thấy có người, hướng gió được cài đặt ở chế độ "Đảo gió (hẹp)" để mang gió mát đến người sử dụng.

◆ Ngăn gió lùa (Mặc định: Tắt) Sưởi

Khi không nhận thấy người

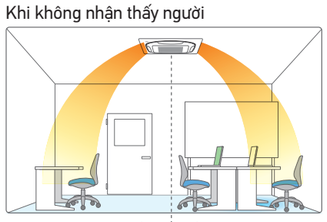

Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động"

Khi nhận thấy có người

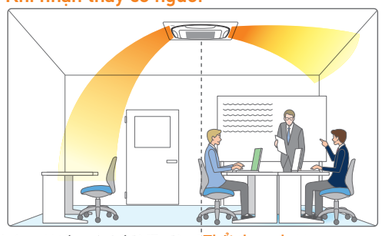

Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động" "Thổi theo phương ngang

- Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.
- Khi nhận thấy có người, cánh đảo gió sẽ mở sẽ theo phương ngang để không thổi gió nóng vào người sử dụng.

●Khi không phát hiện người trong 5 phút, thiết bị sẽ tự động quay trở lại để điều khiển cánh đảo gió cho một căn phòng không có người.

VN-PCSVN2010aprv_25_26.pdf 1 8/6/2020 10:59:01 PM

Công nghệ cảm biến Daikin *1,2

*1. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK).
*2. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Chỉ FCF

Sảng Khoái và Tiết Kiệm Năng Lượng Ngăn Tình Trạng Quá Lạnh/Quá Nóng*3

*3. Hướng gió và tốc độ gió nên được chỉnh ở chế độ "Tự động"

Nhận biết nhiệt độ sàn và ngăn tình trạng quá lạnh. Làm lạnh

Không có chức năng cảm biến

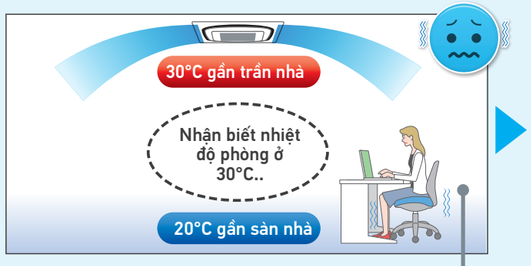

Khu vực xung quanh bàn chân trở nên quá lạnh vì máy điều hòa tiếp tục vận hành cho đến khi trần nhà đạt nhiệt độ cài đặt.

Với chức năng cảm biến

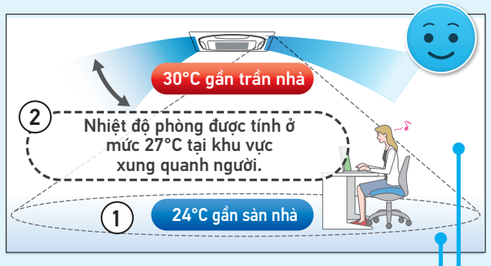

Nhiệt độ sàn nhà thấp hơn nhiệt độ gần trần nhà được cảm biến nhận biết.

Điều khiển nhiệt độ tự động sử dụng nhiệt độ gần người như là nhiệt độ phòng.

Tiết kiệm năng lượng Nhiệt độ gần người được tự động tính toán bằng cách nhận biết nhiệt độ sàn. Năng lượng được tiết kiệm vì khu vực xung quanh bàn chân không bị quá lạnh.

Bàn chân được giữ ấm và thoải mái khi giảm bớt gió lùa khó chịu. Sưởi

Không có chức năng cảm biến

Khi gió thổi ngang...

Bàn chân bị lạnh vì gió ấm tập trung gần trần nhà.
Khu vực gần sàn nhà không đạt nhiệt độ cài đặt và bàn chân cảm thấy lạnh.

Vì lý do này, chúng tôi phải tăng nhiệt độ cài đặt.

Khi gió thổi từ trên xuống...

Gió lùa gây cảm giác không thoải mái vì thổi từ trên xuống.

Để tránh gió lùa, hướng gió được thay đổi sang thổi ngang và bàn chân sẽ bị lạnh.

Có chức năng cảm biến

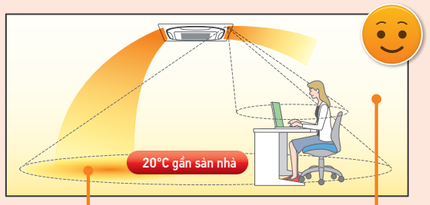

Nhiệt độ sàn nhà thấp hơn được cảm biến nhận biết và gió ấm thổi từ trên xuống những khu vực không có người.

Tạo cảm giác thoải mái vì gió lùa giảm đi và khu vực xung quanh bàn chân được sưởi ấm.

Để giảm gió lùa, gió được thổi ngang khi cảm biến nhận biết có người.*4

*4. Chức năng ngăn gió lùa được TẮT trong cài đặt mặc định ban đầu.

Tiết kiệm năng lượng Giúp tránh việc người dùng tăng nhiệt độ quá cao bởi vì lúc này được sưởi ấm từ bàn chân.

Nhằm tăng sự thoải mái, chế độ lưu lượng gió tự động điều khiển luồng gió tương ứng với mức chênh lệch nhiệt độ giữa trần nhà và sàn nhà.

Khi có sự chênh lệch lớn giữa nhiệt độ trần nhà và sàn nhà, lưu lượng gió tự động tăng.
Khi chênh lệch nhiệt độ nhỏ, lưu lượng gió tự động giảm.

Chỉ FCF

Chức năng cảm biến nhận biết*5,6

*5. Không có các chức năng này khi sử dụng điều khiển nhóm.
*6. Người dùng có thể cài đặt những tính năng này bằng điều khiển từ xa.

Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh.

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng việc nhận biết phòng có người hay không. Nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh khi phòng không có người.

Giảm hoạt động ở những nơi không có người.

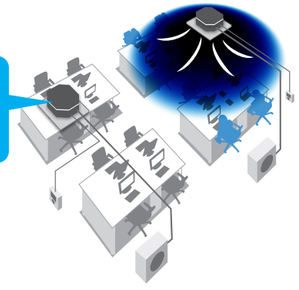

Ví dụ
- CNhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút.
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C

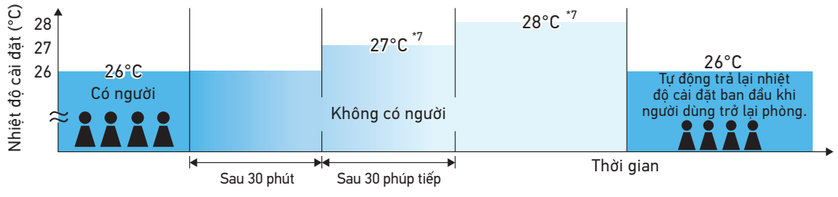

Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ thêm 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 30°C.

Ví dụ
- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 20°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút.
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt sưởi ấm: 16°C

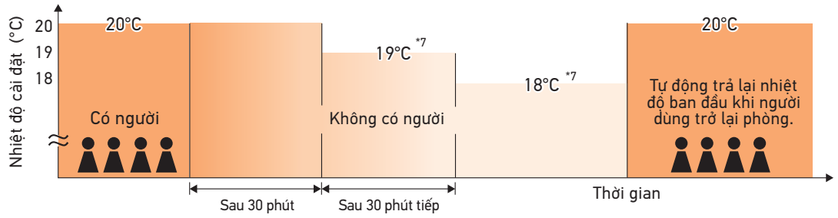

Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ giảm nhiệt độ 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 16°C.

Biên độ nhiệt và thời gian có thể được lựa chọn từ 0.5 đến 4 độ C với mức tăng lũy tiến 0.5 độ C và 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng bằng điều khiển từ xa.

*7. Trên màn hình chính của điều khiển từ xa, nhiệt độ cài đặt không thay đổi.

Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống tự động ngưng hoạt động.*8,9

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách nhận biết phòng có người hay không.
- Dựa trên điều kiện sử dụng được cài đặt sẵn, hệ thống tự động ngưng hoạt động nếu phòng không có người.

Thời gian ngừng hoạt động khi không có người có thể tùy chọn từ 1 đến 24 giờ với mức lũy tiến 1 giờ bằng điều khiển từ xa.

*8.Lưu ý rằng khi người dùng trở lại phòng, máy điều hòa sẽ không tự động bật lên..
*9.Để bảo vệ máy, hệ thống có thể tạm thời hoạt động ở chế độ dừng chờ

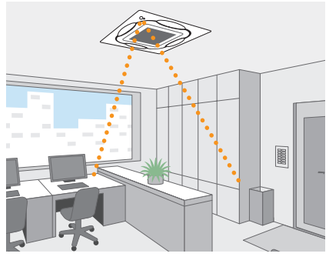

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 〈Đa hướng thổi〉

Thoải mái

Mặt nạ vuông đồng nhất

Mặt nạ cùng kích cỡ cho tất cả các dòng máy.
Điều này giúp cho việc duy trì tính thẩm mỹ gọn gàng khi lắp đặt nhiều thiết bị trong cùng một phòng.

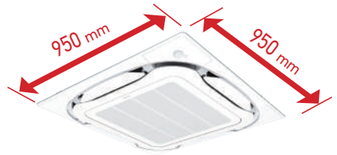

Cùng kích thước cho tất cả công suất

Tiện lợi và sảng khoái tối ưu từ 3 chế độ đảo gió

Hướng gió	Cài đặt tiêu chuẩn[1]	Cài đặt ngăn gió lùa (cài đặt tại nơi lắp)	Cài đặt chống bẩn trần[2] (cài đặt tại nơi lắp)
Hướng gió theo mong muốn	Sử dụng cho các máng gió nhẹ.	Khi không thích gió lùa.	Khuyến khích sử dụng cho các cửa hàng có trần màu sáng cần giữ sạch.
Đảo gió tự động	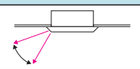	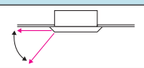	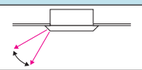
Cài đặt hướng thổi 5 mức độ	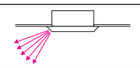	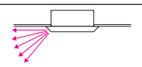	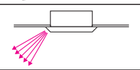
Ngăn gió lùa (theo chế độ sưởi)	Ở chế độ bắt đầu sưởi và bộ cảm biến nhiệt TẮT, hướng thổi gió được cài đặt tự động gần theo phương ngang để ngăn việc tiếp xúc trực tiếp với các luồng gió lùa.		
Điều khiển hướng thổi tự động	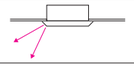 Tự động phục hồi hướng thổi đã cài đặt.		

Chú ý:
[1]Hướng thổi được cài đặt ở vị trí chuẩn khi dàn lạnh được giao từ nhà máy. Vị trí này có thể thay đổi bằng điều khiển từ xa.
[2]Nên đóng các miệng gió ở góc dàn lạnh.

Tốc độ quạt có thể thay đổi:

FCF 5 bước và tự động
FCFC 3 bước và tự động

Thích hợp với các trần nhà cao

Ngay cả trong các không gian với trần nhà cao, luồng gió được điều chỉnh thổi xuống đến mặt sàn.

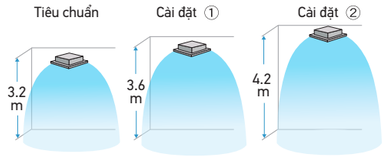

Khi chế độ thổi đa hướng được lựa chọn thì gió có thể thổi được đến các trần nhà ở độ cao 4,2m. (FCF100-140C, FCFC100-140D)

Vận hành êm ái

dB(A)

Dàn lạnh	Độ ồn				
	Rất Cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất Thấp
FCF50-71C	37.0	34.5	32.0	29.5	27.5
FCF100C	45.0	41.5	38.0	35.0	32.5
FCF125/140C	46.0	43.0	40.0	36.0	32.5
FCFC40-60D	37.0	——	32.0	——	28.0
FCFC71D	37.0	——	34.0	——	28.0
FCFC85D	38.0	——	34.0	——	29.0
FCFC100D	45.0	——	38.0	——	33.0
FCFC125/140D	46.0	——	40.0	——	33.0

■ Chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và số lượng miệng gió
(Chiều cao trần chỉ là các giá trị tham khảo)

		Số lượng miệng gió được sử dụng							
		FCF50-71C, FCFC40-85D				FCF100-140C, FCFC100-140D			
		Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng	Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng
Chiều cao trần nhà	Tiêu chuẩn	2.7 m	3.1 m	3.0 m	3.5 m	3.2 m	3.4 m	3.6 m	4.2 m
	Trần cao ①	3.0 m	3.4 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	3.9 m	4.0 m	4.2 m
	Trần cao ②	3.5 m	4.0 m	3.5 m	—	4.2 m	4.5 m	4.2 m	—

Chú ý:
•Những giá trị nêu trên dành cho các mặt nạ tiêu chuẩn. Vui lòng xem hướng dẫn cài đặt cho các mặt nạ thời trang.
Cài đặt của nhà máy dành cho chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và luồng gió thổi đa hướng.
•Các cài đặt cho trần nhà cao mức (1) và (2) được cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa.
Các bộ lọc hiệu suất cao không có trong các ứng dụng trần nhà cao.

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh, sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm nên thay một lần.)

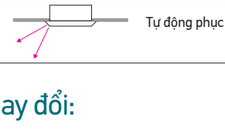

Cánh đảo gió không có gờ

Các cánh đảo gió có thể được tháo rời mà không cần dùng công cụ. Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Ngăn mốc và các vi sinh phát triển từ bụi và hơi ẩm bám vào bộ lọc.

Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng

Gọn nhẹ

Tất cả các dòng đều có thể lắp đặt mà không cần sử dụng thiết bị nâng.

Có thể lắp đặt ở các trần nhà hẹp

Mặt nạ tiêu chuẩn

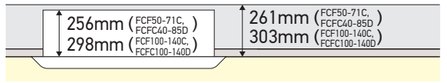

Mặt nạ thời trang — Chỉ FCF

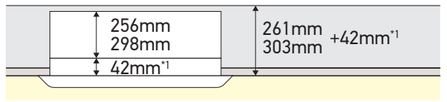

*1. Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

Mặt nạ lưới tự động — Chỉ FCF

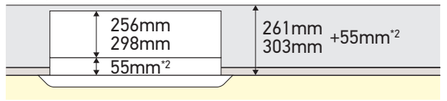

*2.Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 55mm so với mặt nạ tiêu chuẩn..
*Khi không gian trần nhà hạn chế thì có thể lựa chọn sử dụng đệm mặt nạ (xem trang 30).

Điều chỉnh độ cao dễ dàng

Mỗi góc máy đều có một vít điều chỉnh giúp cho việc điều chỉnh độ cao áp trần của máy trở nên dễ dàng.

Lưu ý:
Nếu có lắp đặt điều khiển từ xa thì một bộ thu tín hiệu sẽ được đặt ở một trong các vít điều chỉnh này.

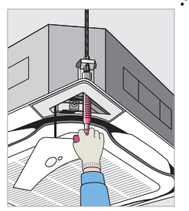

Gắn tạm thời nắp hộp điều khiển

Nắp hộp điều khiển có thể gắn tạm thời trên dàn lạnh, không cần phải leo xuống thang để lấy nắp.

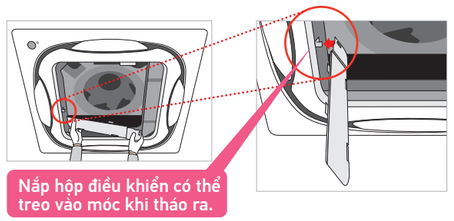

Lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào

Vì hướng của lưới hút gió có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên có thể chỉnh đồng nhất khe của hướng lưới khi lắp đặt nhiều dàn.

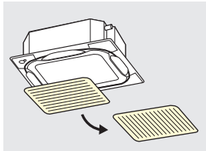

Treo dễ dàng

Các tấm cố định vòng đệm giúp giữ cố định vòng đệm và ngăn vòng đệm rơi xuống, giúp việc lắp đặt dễ dàng.

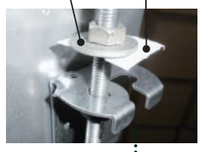

Tháo nắp đậy góc dễ dàng

Có thể dễ dàng tháo nắp đậy góc mà không cần sử dụng vít hoặc công cụ.

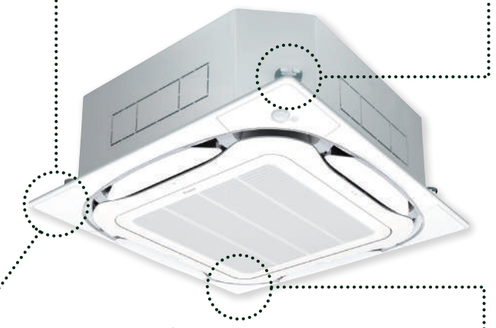

Dễ dàng gắn tạm thời mặt nạ trang trí

Bên cạnh các tấm trang trí gắn tạm thời ở 2 vị trí thường sử dụng, các tấm trang trí gắp ở 4 góc cũng được cung cấp.

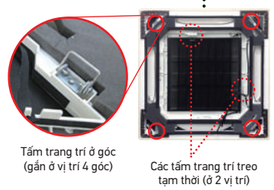

Hệ thống bơm nước xả

Hệ thống bơm nước xả được trang bị như phụ kiện tiêu chuẩn của máy với độ nâng 850 mm.

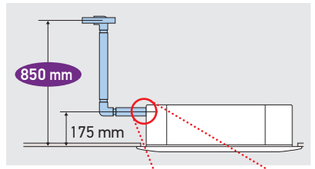

Đầu nối ống nước xả trong suốt

■ **Điều chỉnh độ cao móc treo**

Vì cấu trúc dầm treo thay đổi, các kích thước từ trần nhà đến dầm treo cũng thay đổi khi điều chỉnh độ cao từng dàn lạnh.

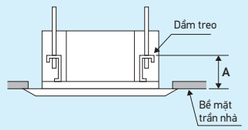

	Kích thước
Mặt nạ tiêu chuẩn	125-130mm
Mặt nạ thời trang	167-172mm
Mặt nạ lưới tự động	180-185mm
Tùy chọn khoang* + mặt nạ tiêu chuẩn	175-180mm

*Phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền và cửa lấy gió sạch

VN-PCSVN2010aprv_29_30.pdf 1 8/6/2020 11:03:07 PM

Dễ dàng bảo dưỡng

Tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

Miệng xả nước 24mm

Miệng xả nước cho phép đưa một ngón tay hoặc một tấm gương nha khoa vào để kiểm tra máng nước xả có sạch không. Tháo lưới hút gió để có thể tiếp xúc miệng xả nước.

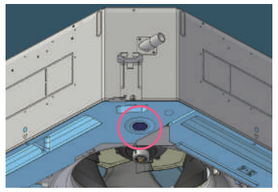

Phin lọc siêu bền (Tùy chọn)

Xem trang 30

Không cần bảo dưỡng khi sử dụng trong các cửa hàng thông thường hoặc văn phòng trong thời gian lên đến bốn năm.

Nhận biết áp suất khí thấp

Mặt nạ lưới tự động (Tùy chọn) Chỉ FCF

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

> Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động (BRC16A2) được bao gồm trong máy.
> Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.

Mức giảm độ cao tương ứng với độ cao trần nhà và có thể cài đặt với 8 mức độ khác nhau.

Tiêu chuẩn độ cao trần nhà (m)	Mức giảm độ cao
2.4	1.2
2.7	1.6
3.0	2.0
3.5	2.4
3.8	2.8
4.2	3.1
4.5	3.5
5.0*	3.9

*Phạm vi luồng gió là 4.5m.
Vui lòng tham khảo "các tiêu chuẩn độ cao trần nhà và số lượng miệng gió" ở trang 27.

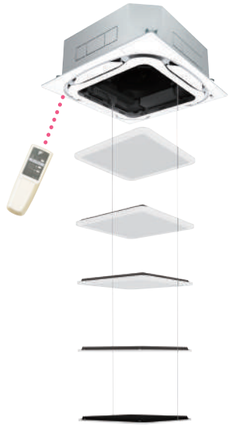

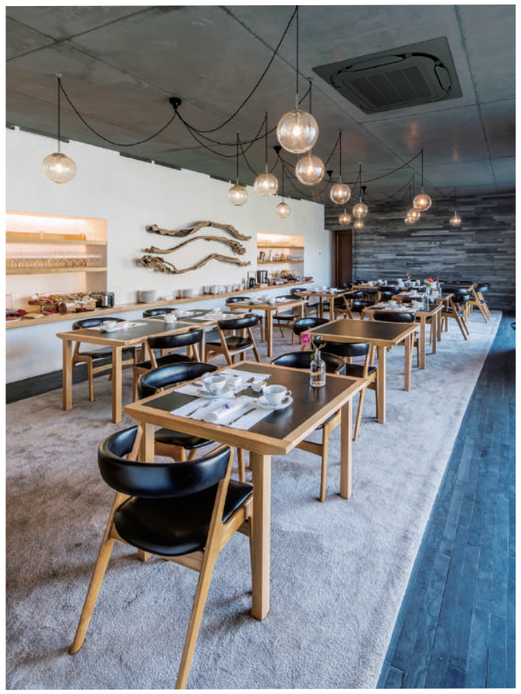

Tùy chọn

Các tùy chọn được yêu cầu cho các môi trường hoạt động khác nhau.

Phin lọc siêu bền

Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.

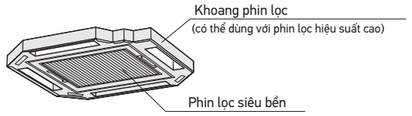

Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m3 (Cần bộ lọc không khí riêng biệt)
1 năm (khoảng 5.000 giờ) ≒ 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần
*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m3
4 năm (khoảng 10.000 giờ) ≒ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.

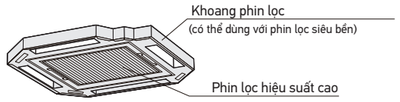

Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.

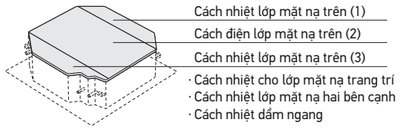

Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.

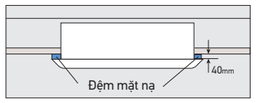

Chú ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Tấm chắn miệng gió

Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

Ống nhánh

Khoang này cho phép bạn kết nối ống tròn linh hoạt với mở cửa xả khí bất cứ lúc nào sau khi lắp đặt.

Bộ nạp gió tươi Chú ý 1.2

Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.

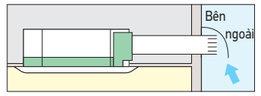

Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

Loại khoang (không có ống nối chữ T) Chú ý 3.4.5

KDDP55B160

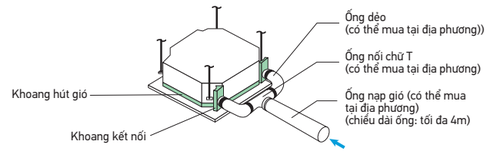

Loại khoang (có ống nối chữ T) Chú ý 3.4.5

KDDP55B160K

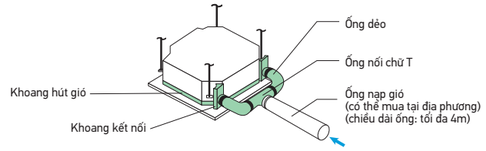

Loại lắp trực tiếp Chú ý 6

KDDP55X160A

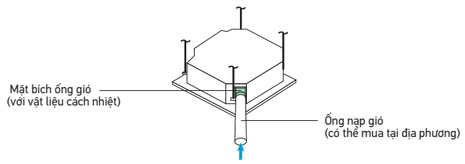

Chú ý:
1. Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
2. Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, bộ lọc gió và các phụ tùng khác nên mua tại địa phương nếu cần thiết.
3. Khi mua quạt gió tại địa phương, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.
4. Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại khoang), hai góc miệng gió phải đóng.
5. Nên giới hạn lưu lượng gió nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
6. Lưu lượng gió tươi cho loại lắp trực tiếp thì tương đương 1% lượng gió dàn lạnh. Khi cần nhiều gió tươi hơn thì nên dùng loại khoang.

VN-PCSVN2010aprv_31_32.pdf 1 8/6/2020 10:50:36 PM

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.60	T.73

Kiểu dáng thanh lịch dễ dàng lắp đặt trong các tòa nhà cũ và mới

FFF50/60BV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

• Điều khiển từ xa điều hướng

BRC1E63

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa LCD không dây

Một chiều lạnh

BRC7E531W

Bộ thu tín hiệu (loại lắp sẵn)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Nhỏ gọn

Thiết kế để lắp đặt vừa vặn vào khung trần rộng 600mm

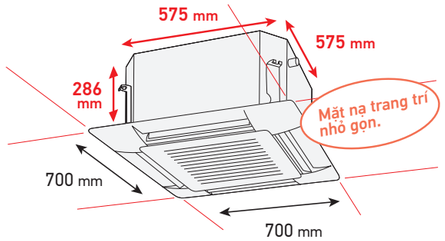

Lắp đặt vừa vặn mà không cần lưới chữ T

Hộp điều khiển được lắp đặt sẵn bên trong thân máy. Vì thế việc bảo dưỡng trở nên đơn giản bằng việc tháo mặt nạ gió hồi. Không cần có lỗ mở trần ngay cả đối với các máy có kích thước lớn hơn 600 mm x 600 mm.

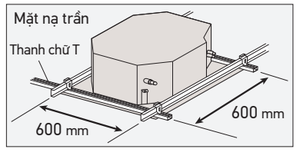

Vận hành êm ái

Quạt thổi êm ái, nhưng đường kính nhỏ

Đạt sự vận hành êm ái với thiết kế thân nhỏ gọn và nắp đậy dạng xoắn giúp giảm áp suất tĩnh bên trong dàn lạnh.

Nắp đậy dạng xoắn →

dB(A)

Dàn lạnh	Độ ồn	
	Cao	Thấp
50/60B	41	32

Thoải mái

Thiết kế giúp giảm gió lùa

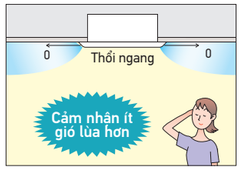

Sảng khoái lan tỏa đều khắp phòng

• Vận hành đảo gió tự động phân phối không khí đều hơn.

• Hướng thổi gió có thể được điều chỉnh tùy theo điều kiện phòng.

	Đảo gió tự động	Cài đặt hướng thổi 5 mức độ
Cài đặt tiêu chuẩn	0 – 60: Đảo gió tự động trong khoảng 0° và 60°	0 – 60: Có thể cài đặt 5 mức khác nhau giữa 0° và 60°
Cài đặt ngăn gió lùa (Cài đặt tại chỗ)	0 – 35: Đảo gió tự động trong khoảng 0° và 35°	0 – 35: Có thể cài đặt 5 mức khác nhau giữa 0° và 35°
Cài đặt ngăn bắn trần (Cài đặt tại công trình)	25 – 60: Đảo gió tự động trong khoảng 25° và 60°	25 – 60: Có thể cài đặt 5 mức khác nhau giữa 25° và 60°

Ghi chú: Các góc được cung cấp ở trên mang tính chỉ dẫn.

Hệ thống thổi 4 hướng

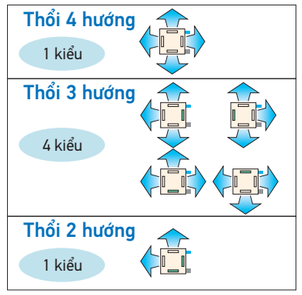

* thể hiện ống chia ga. Ống xả * thể hiện tấm chắn miệng gió (tùy chọn) .

Ghi chú:
Với kiểu lắp đặt thổi 3 hướng hoặc 2 hướng, tấm chắn miệng gió (tùy chọn) phải được sử dụng để đóng các miệng gió không dùng đến.

Hướng gió có thể lựa chọn

tùy theo cách lắp đặt.

Ghi chú: Độ ồn khi vận hành tăng lên khi sử dụng chế độ thổi 2 hướng hoặc

Hai cảm biến nhiệt có thể lựa chọn

Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây đều có các cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể cài đặt ở dàn lạnh hoặc cài đặt gần khu vực mong muốn trên điều khiển từ xa có dây để tăng cảm giác sảng khoái.
Tính năng này cần được thợ lắp đặt cài đặt ngay từ đầu.

*Cảm biến nhiệt trên dàn lạnh phải được sử dụng khi máy điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.
**Điều khiển từ xa không dây không có cảm biến nhiệt.

Tốc độ quạt có thể thay đổi: Cao/Thấp

Cài đặt chế độ gió cao giúp gió có thể được thổi tối đa, trong khi cài đặt chế độ gió thấp giúp giảm thiểu gió lùa.

Hệ thống bơm nước xả

được trang bị như phụ kiện tiêu chuẩn của máy với độ nâng 750 mm.

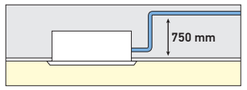

VN-PCSVN2010aprv_33_34.pdf 1 8/6/2020 10:48:49 PM

Áp suất tĩnh trung bình cho phép linh hoạt khi lắp đặt

FBA50/60/71/100/125/140BVMA(9)

FBFC40/50/60/71/85/100/125/140DVM(9)

Tùy chọn — Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Dòng FBA series

- Điều khiển từ xa điều hướng (Có dây) *1

BRC1E63

- Điều khiển từ xa không dây *2

Một chiều lạnh
BRC4C66
Hai chiều lạnh/sưởi
BRC4C65

Dòng FBFC

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản (Có dây) *1

BRC2E61

- Điều khiển từ xa không dây *2

Một chiều lạnh
BRC4C66

Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt rời)
Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: [1]Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương. Chú ý: [2]Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh. .

Điều hòa không khí đồng thời cho hai phòng và lưu thông gió (thông gió mở)

Khi bật điều hòa hai phòng cùng một lúc, lượng gió cấp cho từng phòng phải được tuần hoàn trở lại máy điều hòa. Để đảm bảo điều này, phải lắp đặt hệ thống thông gió cho từng phòng hoặc phải có cửa thông gió lắp ở ngăn trên vách tường hoặc dưới cửa giữa hai phòng.

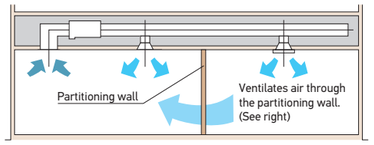

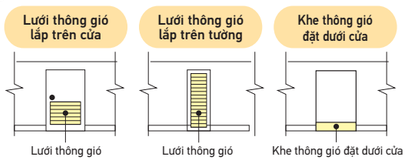

Lưu ý: Phương pháp khe thông gió đặt dưới cửa nên được sử dụng khi lưu lượng gió nhỏ.

FBA	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.60, 61, 65	T.73

FBFC	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.69	T.76

Linh hoạt trong thiết kế và lắp đặt

Với độ cao chỉ 245 mm

Việc lắp đặt khả thi ngay cả trong các tòa nhà có trần hẹp.

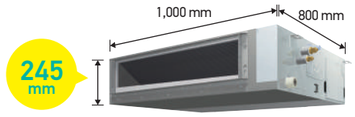

Một trong những thiết kế gọn nhẹ nhất của ngành điện lạnh trong phạm vi áp suất tĩnh trung bình.

Dàn lạnh	FBFC40/50/60D	FBA50/60/71B FBFC71/85D	FBA100/125/140B FBFC100/125/140D
Cao	245 mm		
Rộng	700 mm	1,000 mm	1,400 mm
Dày	800 mm		

Độ cao đường ống nước xả được nâng cao hơn

Nhờ vào việc sử dụng bơm nước xả DC được lắp đặt sẵn với phụ kiện tiêu chuẩn.

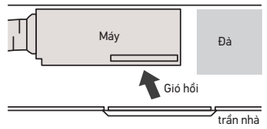

Hút gió bên hông | Hút gió từ đáy

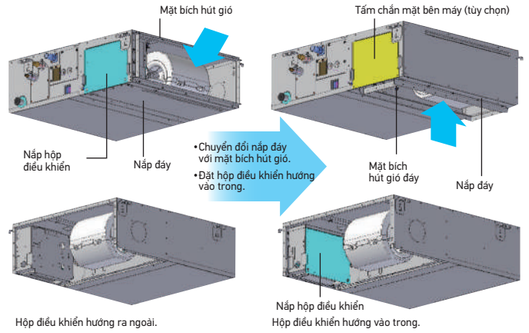

Độ nâng nước xả cao

Bơm nước xả động cơ DC:

FBA Trang bị tiêu chuẩn

FBFC Phụ kiện tùy chọn

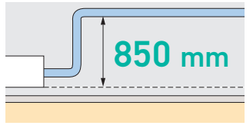

Thoải mái

Tốc độ quạt có thể thay đổi: 3 mức và Tự động

Chế độ " Tự động" hoạt động khi sử dụng remote điều khiển có dây.

Hiệu suất cao

Động cơ quạt một chiều và hệ thống bơm nước xả DC

Được sử dụng để tăng hiệu năng.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

Sử dụng động cơ quạt DC có thể điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong khoảng từ 50 Pa đến 150 Pa. (Dòng FBA và FBFC100-140)*.

50 Pa → **150 Pa**

Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn.

Cài đặt áp suất tĩnh cao cho các nhu cầu sử dụng cao hơn như khi sử dụng van gió và ống gió dài.

Luồng gió dễ chịu đạt được tùy vào các điều kiện như chiều dài ống gió.

*30-130 Pa đối với FBFC40-60, 40-140 Pa đối với FBFC71/85.

Chức năng điều chỉnh tự động lưu lượng gió

Kiểm soát lưu lượng gió bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy thử máy.
Lượng gió được điều chỉnh tự động đến xấp xỉ +/- 10% tốc độ gió cao.

Điều khiển bằng khóa liên động

Là một tính năng tiết kiệm điện năng, máy điều hòa không khí có thể được khóa lẫn với hệ thống cửa từ của khách sạn.
Với việc sử dụng hệ thống quản lý tòa nhà thứ ba, việc thắp sáng và điều hòa không khí có thể điều khiển với cơ chế khóa liên động.

* Cài đặt tại nơi lắp đặt

Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Dễ dàng giao tiếp và kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm.

Bảo dưỡng dễ dàng

Vị trí chỗ mở máng nước xả

được điều chỉnh giúp dễ dàng hơn trong việc kiểm tra.

Cửa sổ kiểm tra bảo dưỡng máng nước xả

Cửa sổ này giúp cho việc kiểm tra bụi bẩn bám vào máng nước xả và nhận biết sự thoát nước trong quá trình lắp đặt mà không cần sử dụng dụng cụ đồ nghề.

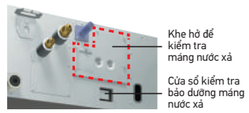

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm thì nên thay đổi một lần.)

VN-PCSVN2010aprv_35_36.pdf 1 8/7/2020 9:30:20 AM

Phù hợp với các trần nhà hẹp

FDF50/60BV1

Tùy chọn — Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

• Điều khiển từ xa điều hướng

BRC1E63

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC4C64

Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)
Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.61	T.73

Thiết kế mỏng và nhỏ gọn

◆ Chỉ cao 200 mm

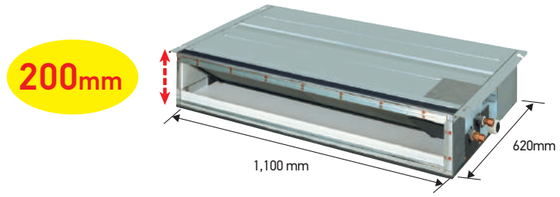

Lắp đặt dễ dàng ở các vị trí trần nhà hẹp với chiều cao chỉ 240 mm.

Dàn lạnh	FDF50B	FDF60B
Cao	200 mm	
Rộng	1,100 mm	
Dày	620 mm	
Trọng lượng	30 kg	

Lắp đặt trong vách

Loại dàn lạnh nối ống gió mỏng có thể được giấu bên trong trần nhà giúp không gian bên ngoài gọn gàng. Việc lắp đặt này thích hợp cho các phòng khách với trần nhà thấp hoặc không gian nội thất cần giấu dàn lạnh. Các dòng FDF-B có chiều rộng 900 và 1,100 mm và giúp cho các dàn lạnh này trở nên lý tưởng trong các không gian hẹp.
Tất cả các dòng có chiều cao 200 mm cần không gian chỉ 240 mm từ vị trí trần treo và phần trần nhà trống. Với những kích thước nhỏ gọn này, bất kỳ dàn lạnh nào cũng có thể dễ dàng lắp đặt trên các trần nhà hẹp.

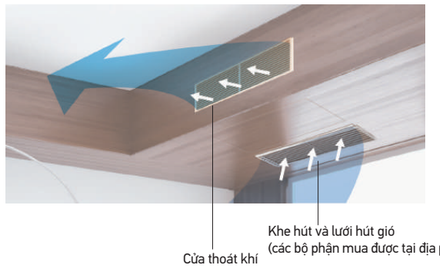

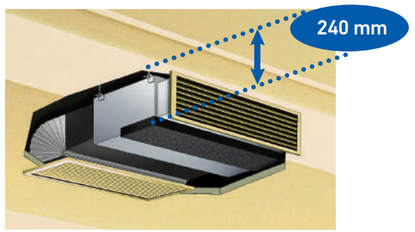

Lắp đặt hoàn thiện gọn gàng

Dấu hiệu nhận biết duy nhất của các dàn lạnh giấu trần này là các lưới gió.
Lưới gió lắp vừa vặn vào trần nhà giúp giữ nguyên thiết kế ban đầu của căn phòng.

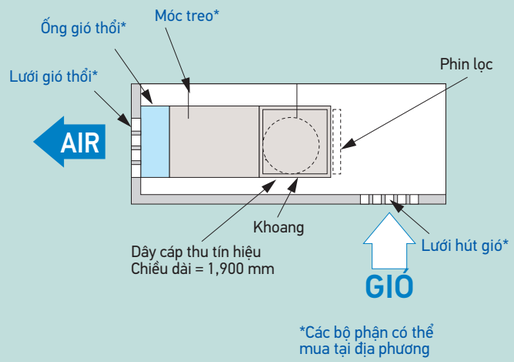

*Các bộ phận có thể mua tại địa phương

Vận hành êm ái

dB(A)

Dàn lạnh	Độ ồn	
	Cao	Thấp
50/60B	38	34

Ghi chú:
1. Để ngăn tiếng ồn khi vận hành tăng, tránh lắp đặt lưới hút gió trực tiếp dưới khoang hút gió.
2. Lưới gió, mối nối ống, ống góp và các bộ phận lắp đặt khác nên mua tại địa phương. Các loại dàn lạnh nối ống gió không có bơm nước xả.

VN-PCSVN2010aprv_37_38.pdf 1 8/7/2020 9:32:13 AM

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.70	T.76

Hoàn hảo cho các lối vào hẹp

FDBF40/50/60/71/85DV1

Linh hoạt trong thiết kế và lắp đặt

Chiều rộng chỉ 700mm

Có thể lắp đặt trong lối vào hẹp của khách sạn hoặc chung cư.

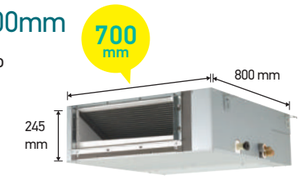

Dàn lạnh	FDBF40/50/60D	FDBF71/85D
Cao	245 mm	
Rộng	700 mm	1,000 mm
Dày	800 mm	
Trọng lượng	26 kg	36 kg

Thoải mái

Tốc độ quạt: 3 bước

Vận hành êm ái

25dB(A) tại mức gió Thấp đối với dòng 40-60.
Độ ồn hoạt động êm như tiếng thì thầm.

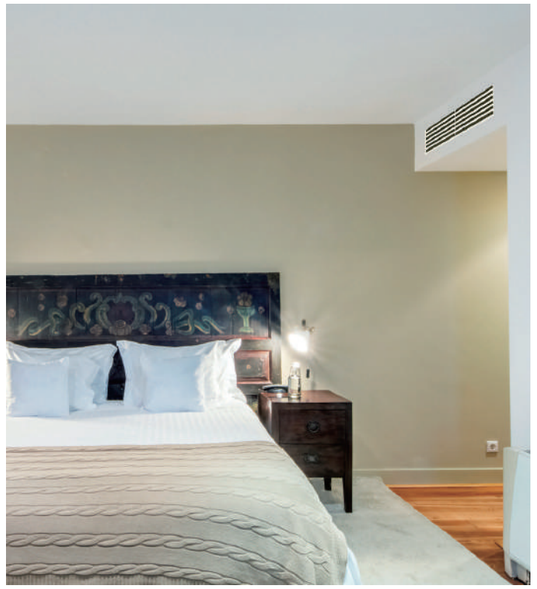

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây loại đơn giản

BRC2E61

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC4C66

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chiều rộng nhỏ gọn **700 mm**

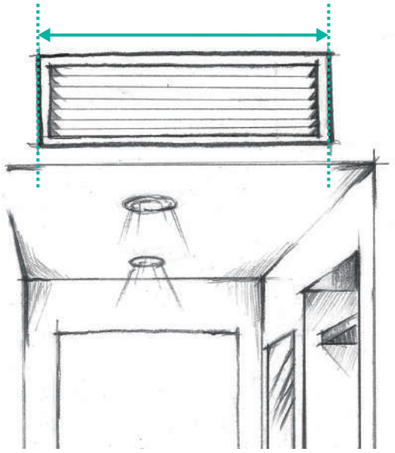

Đường ống đối xứng

*Tính năng mới dành cho cả 2 dòng FDBF và FDLF.

Cho phép lựa chọn vị trí đường ống bên phải hoặc bên trái để lắp đặt tại công trình.

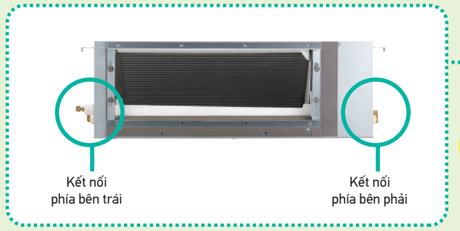

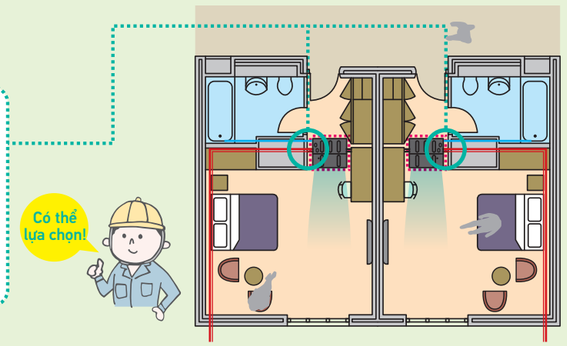

VN-PCSVN2010aprv_39_40.pdf 1 8/7/2020 2:32:24 PM

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.71	T.76

Thích hợp cho trần hẹp

FDLF40/50/60/71/85/DV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

• Điều khiển từ xa có dây đơn giản

BRC2E61

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh

BRC4C66

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chiều cao nhỏ gọn **200 mm**

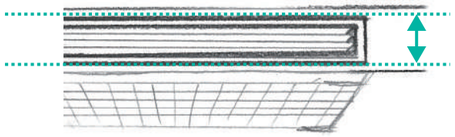

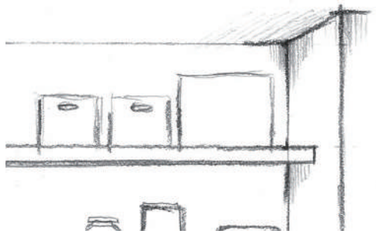

Thiết kế mỏng và nhỏ gọn

Chiều cao chỉ 200 mm

Dễ dàng lắp đặt trong không gian trần hẹp.

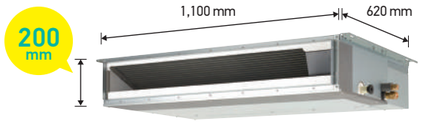

Dàn lạnh	FDLF40/50/60D	FDLF71/85D
Cao	200 mm	
Rộng	900 mm	1,100 mm
Dày	620 mm	
Trọng lượng	28 kg	31 kg

Thoải mái

Tốc độ gió: 3 bước

Lắp đặt trong vách

Loại dàn lạnh nối ống gió mỏng có thể được giấu bên trong trần nhà giúp không gian bên ngoài gọn gàng. Việc lắp đặt này thích hợp cho các phòng khách với trần nhà thấp hoặc không gian nội thất cần giấu dàn lạnh. Các dòng FDLF có chiều rộng 900 và 1,100 mm và giúp cho các dàn lạnh này trở nên lý tưởng trong các không gian hẹp.
Tất cả các dòng có chiều cao 200 mm cần không gian chỉ 240 mm từ vị trí trần treo và phần trần nhà trống. Với những kích thước nhỏ gọn này, bất kỳ dàn lạnh nào cũng có thể dễ dàng lắp đặt trên các trần nhà hẹp.

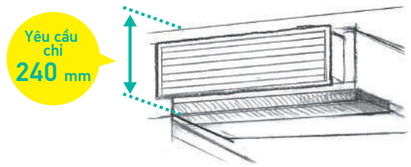

Lắp đặt dễ dàng

*Tính năng mới dành cho cả 2 dòng FDBF và FDLF.

Chỉ 1 cửa dịch vụ

Chủ đầu tư sẽ tiết kiệm không gian cho các dịch vụ bảo hành / bảo trì

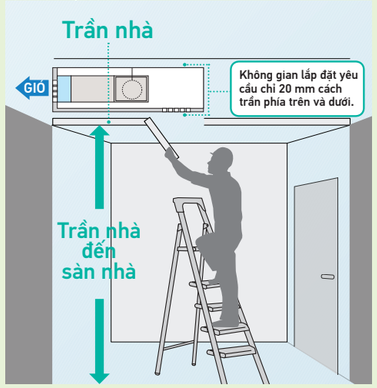

Thiết kế mỏng

Không gian bị giới hạn cho lắp đặt và bảo trì

Vệ sinh dễ dàng và nhanh chóng

Hiện tại

Cần được tháo rời từng cái.

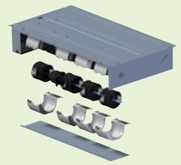

Mới

Động cơ quạt tích hợp có thể được tháo và lắp đặt lại trong một lần.

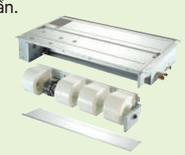

Dễ dàng mở hộp điện từ phía dưới

Hiện tại

Cần không gian bên trong trần cho việc bảo trì hộp điện.

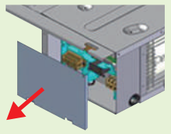

Mới

Tất cả viện bảo trì dây điện và hộp điện có thể được thực hiện từ bên dưới.

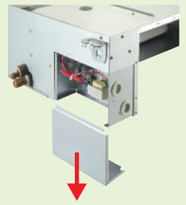

VN-PCSVN2010aprv_41_42.pdf 1 8/7/2020 9:48:50 AM

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.62, 66	T.74

Thoải mái hơn với chức năng điều khiển luồng gió mới

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

• Điều khiển từ xa có dây

BRC1E63

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC4C66

Hai chiều lạnh/sưởi
BRC4C65

Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

■ Sản phẩm này được trang bị cảm biến gas.
Cảm biến gas phản ứng với khói gần đó, các tác nhân hóa học và sơn cũng như các thiết bị chứa khí dễ cháy (bao gồm propan, butan hoặc metan) và thuốc xịt sử dụng khí dễ cháy (như LPG), bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc xịt tóc. Khi điều này xảy ra, một sự cố sẽ được hiển thị và máy sẽ không thể hoạt động.
■ Một cảm biến khí đã từng phản ứng phải được thay thế bằng cảm biến khí mới.

Điều khiển luồng gió dễ chịu

◆ Hướng thổi trái và phải (Bằng điều khiển từ xa có dây)

(Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.)

Có thể chọn 3 kiểu đảo gió tự động để phù hợp với mỗi kiểu phòng.

Kiểu 1 Đảo gió đều phía trước

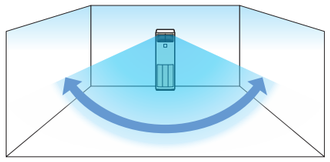

Khi máy được đặt ở giữa phòng.

Kiểu 2 Đảo gió sang trái

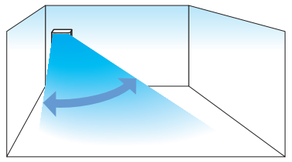

Kiểu 3 Đảo gió sang phải

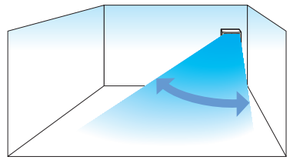

Khi máy được đặt ở góc phòng.

◆ Hướng thổi lên xuống (Điều khiển bằng tay)

Đảo gió lên xuống độc lập nhanh chóng phân bổ nhiệt độ đồng đều trong phòng, giúp tiết kiệm điện.

Tự do lựa chọn hướng đảo lên/xuống với 8 cánh hướng dòng (phương ngang)

Thiết bị mới

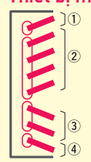

① Cánh hướng dòng trên (1)
② Cánh hướng dòng trên có khóa liên động (4)
③ Cánh hướng dòng dưới có khóa liên động (2)
④ Cánh hướng dòng dưới (1)

Điều chỉnh cánh hướng dòng ① đến ④ một cách độc lập.
(Điều chỉnh bằng tay)

Ứng dụng ví dụ

Khi làm lạnh

Xoay cánh hướng dòng ① và ② hướng lên, đặt cánh hướng dòng ③ và ④ nằm ngang sẽ giúp tản đều nhiệt độ không khí trong phòng.

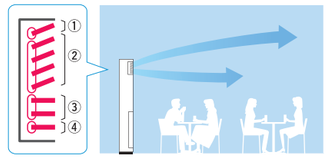

Thoải mái

◆ Tốc độ quạt có thể thay đổi: Tự động và 3 cấp

Chế độ "Tự động" chỉ áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.

◆ Chế độ tốc độ quạt cao (Áp dụng cho FVA50-100)

Để lưu thông gió về phía góc cuối phòng, có thể tăng lưu lượng gió lên 5% hoặc 10% tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt của khách hàng (cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa).

◆ Chức năng "Khử ẩm"

Chế độ hút ẩm được kiểm soát bằng bộ vi xử lý để tránh thay đổi nhiệt độ đột ngột gây khó chịu.

Hiệu suất cao

◆ Động cơ quạt DC tăng hiệu suất hoạt động.

Lắp đặt dễ dàng

◆ Trọng lượng nhẹ

Trọng lượng nhẹ giúp dễ dàng vận chuyển và lắp đặt dàn lạnh.

(kg)

Dàn lạnh	50/60/71A	100/125/140A
Trọng lượng	42	50

◆ Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện tùy chọn.

Bảo trì dễ dàng

◆ Phin lọc tuổi thọ cao (tiêu chuẩn) được trang bị sử dụng trong 1 năm không cần bảo dưỡng*

Phin lọc này có thể rửa và tái sử dụng sau 1 năm.

* Đối với nơi có mật độ bụi 0.15 mg/m³

-Cài đặt hai khoảng thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) sẵn có để phù hợp với môi trường lắp đặt. Thời gian bảo dưỡng khuyến cáo được hiển thị trên điều khiển từ xa (Tín hiệu lọc).
-Thời gian vệ sinh định kỳ phin lọc có thể rút ngắn tùy thuộc vào môi trường sử dụng.

◆ Sử dụng chức năng khóa an toàn của lưới tản nhiệt hút

Lưới hút gió không bao giờ mở ngay cả khi bị tác động mạnh.

Tiện lợi

◆ Bộ điều khiển từ xa không dây (Lắp rời) được cung cấp trong một bộ có bộ thu tín hiệu.

(BRC4C66, BRC4C65)

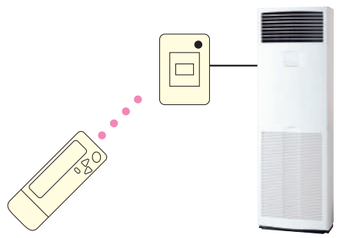

VN-PCSVN2010aprv_43_44.pdf 1 8/7/2020 3:05:58 PM

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.63, 67	T.74

Luồng gió sảng khoái lan tỏa khắp phòng

FHA50/60/71/100BVMV
FHA125/140BVMA

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

• Điều khiển từ xa điều hướng

BRC1E63

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC7M56

Hai chiều lạnh / sưởi
BRC7M53

Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Stylish Model

- Kiểu dáng thời trang
  Nắp máy đóng gọn gàng khi không sử dụng.
- Màu trắng

Thoải mái

- Công nghệ động cơ quạt một chiều kết hợp cánh quạt rộng sirocco và bộ trao đổi nhiệt lớn mang đến luồng khí nhiều hơn và giữ cho máy vận hành êm ái
- Đảo gió tự động (từ trên xuống và từ dưới lên) và cánh đảo (bên trái và bên phải có thể chỉnh tay) mang lại sự thoải mái cho căn phòng
- Cánh hướng dòng có thể chỉnh tay để có luồng gió thổi theo góc thẳng hoặc góc rộng

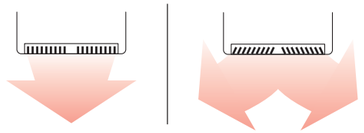

- Thích hợp với các trần nhà cao

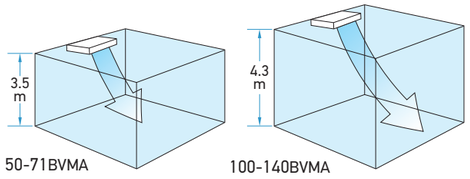

	50-71B	100B	125/140B
Tiêu chuẩn	2.7m trở xuống	3.8m trở xuống	4.3m trở xuống
Trần cao	2.7m-3.5m	3.8m-4.3m	—

Chú ý: Cài đặt của nhà máy là "Tiêu chuẩn".
Trường hợp "Trần cao" có thể cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa.

- Tốc độ gió: 5 bước và tự động
  Điều khiển luồng gió được cải tiến tăng từ 3 bước lên 5 bước. Lưu lượng gió tự động cũng được trang bị.

Hoạt động êm

dB(A)

Dàn lạnh	Độ ồn				
	RC	C	TB	T	RT
50/60B	37.0	36.0	35.0	33.5	32.0
71B	38.0	37.0	36.0	35.0	34.0
100B	42.0	40.0	38.0	36.0	34.0
125B	44.0	42.5	41.0	39.0	37.0
140B	46.0	44.0	42.0	40.0	38.0

Lắp đặt linh hoạt mang lại tự do trong thiết kế

- Lắp đặt linh hoạt
  Máy có thể lắp gọn hơn trong các điều kiện không gian hẹp.

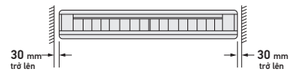

*Nước sử dụng trong quá trình thử máy có thể được xả ra từ miệng xả khi thay vì từ một bên máy như các mẫu máy trước đây.

- Bộ bơm nước xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp với máy
  Việc nối với ống xả có thể thực hiện bên trong máy. Đầu ra của ống ga và ống xả chung nhau.

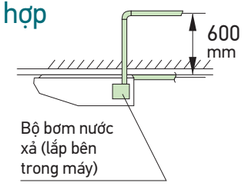

- Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET
  Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện.
- Đi dây và bảo trì, sửa chữa có thể thực hiện bên dưới dàn lạnh
- Dễ dàng đi ống ở bên hông nhờ vào khung có thể tháo rời

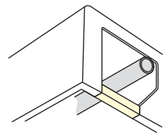

Bảo dưỡng dễ dàng

- Hệ thống bơm nước xả (tùy chọn) với có kháng khuẩn ion bạc
  Giúp ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn gây mùi khó chịu và làm tắc máng xả.
- Cánh đảo gió không có gờ
  Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.

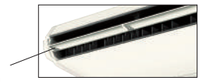

Cánh đảo gió không có gờ

- Bề mặt phẳng, có thể vệ sinh dễ dàng
  Dễ dàng lau bụi khỏi bề mặt của máy.

Lưới chống dầu

- Lưới hút gió sử dụng chất liệu nhựa chống bám dầu
  Tăng độ bền khi sử dụng máy trong các nhà hàng hoặc các môi trường tương tự.

Lưu ý: Được thiết kế để sử dụng trong các salon, phòng ăn, và các mặt sàn kinh doanh, đặc tính kỹ thuật này không phù hợp với không gian nhà bếp hoặc các môi trường khắc nghiệt khác

VN-PCSVN2010aprv_45_46.pdf 1 8/7/2020 9:58:26 AM

DÀN NÓNG NHỎ GỌN

RZF series — Một chiều lạnh

RZF50CV2V
RZF60CV2V
RZF71CV2V

RZF71CYM
RZF100CVM / YM

RZF125CVM / YM
RZF140CVM / YM

RZA series — Hai chiều lạnh/sưởi

RZA50DV2V
RZA60DV2V

RZA71DV1
RZA100DV1

RZA100DY1
RZA125DV1 / Y1
RZA140DV1 / Y1

RZFC series — Một chiều lạnh

RZFC40DVM
RZFC50DVM
RZFC60DVM
RZFC71DVM

RZFC85DVM
RZFC100DVM
RZFC71DY1
RZFC85DY1
RZFC100DY1

RZFC125DY1
RZFC140DY1

Dễ dàng lắp đặt và bảo dưỡng

Dễ dàng bố trí nhờ đường ống 4 hướng nối (RZF125/140, RZA71-140, RZFC125/140)

Dễ dàng lắp đặt đường ống do có thể tháo rời mặt nạ bên ngoài để nối ống đằng trước, bên phải và đằng sau.

Một phần của khung đáy dàn nóng có thể tháo rời giúp việc đi ống dễ dàng hơn

(RZF125/140, RZA71-140, RZFC125/140)

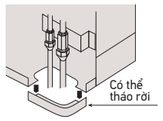

Thu hồi gas thuận tiện

(Chức năng thu hồi môi chất làm lạnh)

Dễ dàng thu hồi môi chất lạnh khi di chuyển thiết bị hoặc thay đổi cách bố trí với công tắc thu hồi.

*Chức năng thu hồi này chỉ dành cho những trường hợp nạp trước môi chất làm lạnh.
*Mặc dù chế độ thu hồi cho phép thu hồi hầu hết môi chất lạnh trong một thời gian ngắn, một lượng môi chất lạnh vẫn sẽ còn lại bên trong dàn lạnh và ống gas.
Sử dụng máy thu hồi môi chất lạnh, thu hồi phần môi chất lạnh còn lại từ cổng van chặn dịch vụ cho đến khi áp suất xuống đến 0.09MPa (đồng hồ áp suất: -0.011MPa) hoặc thấp hơn.

Chức năng phát hiện áp suất khí thấp

Việc kiểm tra áp suất và lưu lượng khí hiệu quả sẽ giảm nhân lực cần thiết cho công tác vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa.

Chức năng vận hành êm vào ban đêm

RZF series | RZA series

Chế độ tự động vận hành êm vào ban đêm sẽ khởi động 8 tiếng sau khi nhiệt độ đạt đỉnh điểm vào ban ngày, sau đó sẽ trở lại chế độ vận hành bình thường trong vòng 10 tiếng.

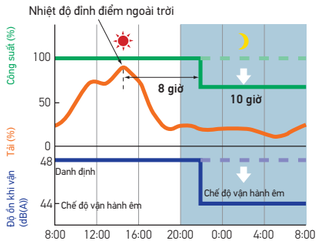

Chú ý:
Dữ liệu của Daikin cho dòng RZF71C
Độ ồn khi vận hành khoảng 4 dB hoặc nhỏ hơn

		Độ ồn[1] (dB(A))		
		Danh định		Chế độ vận hành êm vào ban đêm
		Làm lạnh	Sưởi	
RZF	50-71C	48	—	44
	100C	49	—	45
	125C	52	—	45
	140C	54	—	45
RZA	50-60D	47	49	43
	71D	48	50	44
	100DV1	49	53	45
	100DY1	48	50	44
	125D	49	51	45
	140D	53	56	49

★ Giảm tiếng ồn sẽ làm giảm công suất.

Lưu ý :
[1]Giá trị quy đổi phòng không dội âm, đo theo thông số và tiêu chuẩn JIS.
Giá trị có thể thay đổi trong quá trình vận hành thực tế do tác động của điều kiện xung quanh.

Tái sử dụng đường ống hiện hữu: Bảng kích cỡ ống môi chất lạnh

RZF series | RZA series

Dàn nóng		Kích cỡ ống hiện hữu (Lỏng/Hơi)	6.4 / 12.7	6.4 / 15.9	9.5 / 12.7	9.5 / 15.9	9.5 / 19.1	12.7 / 15.9	12.7 / 19.1	Level difference	Design pressure (High pressure)
RZF 50-71CV2V	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	×	△	×	Max. 30m	4.15MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	-------	25m	-------		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	-------	15m	-------		
RZF 71CYM 100-140C	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	○	△	△		
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	50m	25m	25m		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	30m	15m	15m		

★ Chiều dài ống tối thiểu cho phép là 5m.

Dàn nóng		Kích cỡ ống hiện hữu (Lỏng/Hơi)	6.4 / 12.7	6.4 / 15.9	9.5 / 12.7	9.5 / 15.9	9.5 / 19.1	12.7 / 15.9	12.7 / 19.1	Level difference	Design pressure (High pressure)
RZA 50/60D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	×	×	×	Max. 30m	4.15MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	-------	-------	-------		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	-------	-------	-------		
RZA 71-140D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	○	△	△		
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	75m	75m	75m	35m	35m		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	30m	15m	15m		

- Xem hướng dẫn lắp đặt để biết thêm chi tiết ngoài những thông số đề cập ở bảng bên trái như lượng môi chất lạnh cần nạp thêm.
- Làm sạch đường ống hiện hữu nếu độ dài quá 30m.
- Làm sạch đường ống hiện hữu nên chiều dài đường ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh vượt quá giới hạn của đường ống hiện hữu để thực hiện thu hồi môi chất lạnh.

◎ Kích cỡ ống tiêu chuẩn
○ Cùng điều kiện với ống tiêu chuẩn
△ Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều
▲ Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều
■ Công suất lạnh thấp hơn (lưu ý đến chiều dài ống)
× Không được phép sử dụng lại đường ống hiện hữu

Công nghệ tiết kiệm năng lượng

Máy nén có hiệu suất cao được cải tiến để đạt chỉ số COP cao và năng suất lớn hơn

1 Máy nén xoắn ốc DC từ trở

Dòng sản phẩm biến tần DC của Daikin được trang bị máy nén xoắn ốc DC từ trở.
Máy nén xoắn ốc DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men khác nhau: Nam châm Neodym*1 và mô-men từ trở*2.
Động cơ này tiết kiệm năng lượng vì trong quá trình hoạt động nó cần ít điện năng nhưng vẫn sản sinh ra công suất lớn hơn động cơ AC và động cơ DC truyền thống.

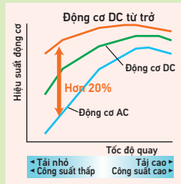

Chú ý:
Dữ liệu dựa trên kết quả nghiên cứu trong điều kiện có kiểm soát tại phòng thí nghiệm của Daikin.

*1. Nam châm Neodym mạnh xấp xỉ gấp 10 lần so với nam châm Ferrite tiêu chuẩn.
*2. Mô-men được tạo ra do sự thay đổi năng lượng giữa sắt và các bộ phận của nam châm.

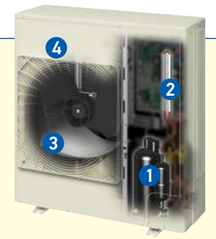

Máy nén Swing

Hiệu suất cao trong vận hành bán tải.

Tiết kiệm năng lượng, ngăn ngừa ma sát và rò rỉ khí môi chất lạnh.

2 Làm mát bằng môi chất lạnh

(RZF100-140CVM, RZF71-140CYM, RZA71-140D, RZFC71-140DY1)

Hệ thống làm mát bằng môi chất lạnh độc quyền của Daikin mang lại hiệu suất làm mát cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

Làm mát bằng môi chất lạnh giúp bảo vệ bản mạch và duy trì công suất lạnh cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

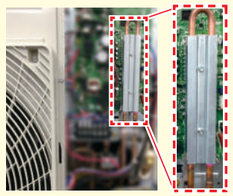

3 Quạt

Cánh quạt chân vịt có khía chữ V (RZF50-100, RZA50/60, RZFC40-100)

Việc sử dụng cánh quạt chân vịt có khía chữ V mô phỏng hiệu suất hoạt động của cánh loài thiên nga, điều này giúp cho lượng gió đều và không bị thất thoát.

Cánh quạt chân vịt có khía chữ V

Mô phỏng hoạt động của loài thiên nga.

4 Công suất ngưng tụ cao với dàn trao đổi nhiệt micro channel

RZF series | RZFC series

Giảm cản gió — Các ống của dàn tản nhiệt được làm phẳng giúp cải thiện lưu lượng gió và tăng hiệu suất truyền nhiệt.

Ống và cánh tản nhiệt thông thường

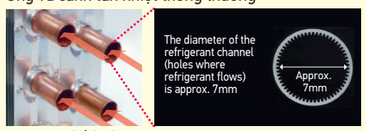

Dòng môi chất lạnh

Dàn trao đổi nhiệt micro channel

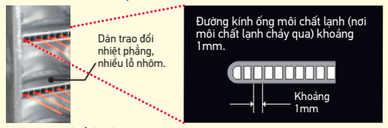

Dòng môi chất lạnh

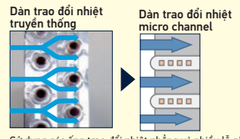

Sử dụng các ống trao đổi nhiệt phẳng và nhiều lỗ gia tăng diện tích tản nhiệt giúp tiết kiệm năng lượng.

VN-PCSVN2010aprv_47_48.pdf 1 8/7/2020 10:05:49 AM

Điều khiển từ xa với màn hình LCD dễ đọc có, cấu hình điều khiển hệ thống nhiều tính năng và có thể điều khiển nhiều dàn lạnh

Điều khiển từ xa tùy chọn đã được nhắc đến ở trang giới thiệu các loại dàn lạnh.

Bộ điều khiển điều hướng từ xa
(Có dây)

BRC1E63

Dòng RZF | Dòng RZA

Điều khiển từ xa có thiết kế đơn giản nhưng hiện đại, lớp vỏ màu trắng sáng hài hòa với nội thất trong phòng. Thao tác bằng điều khiển từ xa vô cùng đơn giản, tiện lợi, chỉ cần làm theo các chỉ dẫn trên điều khiển.

Tiết kiệm năng lượng

Tự động thiết lập lại nhiệt độ cài đặt

- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn s ẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian cài đặt sẵn.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.

Ví dụ về nhà hàng

Hẹn giờ tắt (đã được lập trình)

- Cài đặt và lưu cài đặt trong từng khoảng thời gian để tự động TẮT điều hòa sau khi cài đặt thời gian khởi động.
- Thời gian được cài đặt sẵn có thể từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

Tự động thiết lập lại nhiệt độ cài đặt

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách giới hạn nhiệt độ tối thiểu và tối đa.
- Tránh nhiệt độ quá nóng hoặc quá lạnh.
- Chức năng này rất tiện lợi nếu có thể lắp điều khiển từ xa ở nơi mà mọi người đều có thể thao tác.

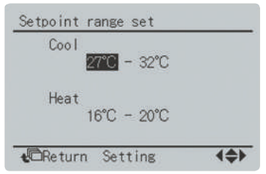

Tiện nghi

Điều khiển luồng gió 5 cấp

- Các cấp lưu lượng gió tùy thuộc vào loại dàn lạnh. Điều khiển 5 bước áp dụng cho dòng FCF và FHA.

Giám sát tiêu thụ điện năng *1,2,3,4

- Có thể kiểm tra lượng điện năng tiêu thụ hiện tại và thời gian trước đó: theo ngày (khoảng thời gian 2 giờ), theo tuần (khoảng giờ gian 1 ngày), và theo năm (khoảng thời gian 1 tháng).

Lưu ý:
*1 Tính năng có sẵn tùy vào model (giới hạn một phần tính năng).
*2 Cần cài đặt thời gian.
*3 Tính năng không sử dụng được khi dùng điều khiển nhóm.
*4 Giá trị mang tính tham khảo để so sánh và không nhằm mục đích điều tra trong việc tính toán điện năng tiêu thụ, có những trường hợp giá trị tính toán khác với kết quả đo trên đồng hồ.

Cài đặt ngược (Mặc định: TẮT)

- Duy trì nhiệt độ phòng trong biên độ nhất định trong lúc không có người bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa đã TẮT.

Lập lịch hàng tuần

- 5 hoạt động một ngày có thể được cài đặt cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được cài đặt là ngày nghỉ.
- Có thể cài đặt 3 chế độ lập lịch độc lập. (Ví dụ: mùa hè, mùa đông, giữa mùa)

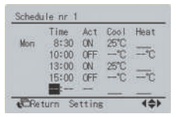

Tự động hiển thị tắt

- Khi ngừng hoạt động, màn hình LCD sẽ TẮT. Nó sẽ hiển thị trở lại khi ấn bất kỳ nút nào.
- Khoảng thời gian có thể cài đặt trước từ 10, 30, 60 phút và TẮT. Cài đặt ban đầu là 30 phút.

MỚI Điều khiển từ xa loại đơn giản
(Có dây)

BRC2E61

Dòng RZFC

Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản.
Điều này cho phép người dùng tự điều chỉnh sự thoải mái theo nhu cầu.

Thiết kế trực quan

Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép:

- Khách nước ngoài tại khách sạn dễ dàng hiểu các chức năng mà không cần biết ngoại ngữ.
- Trẻ em và người già ở nhà dễ dàng điều chỉnh mà không cần phải đọc các lệnh khó nhìn, khó hiểu.

Nhỏ gọn

Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.

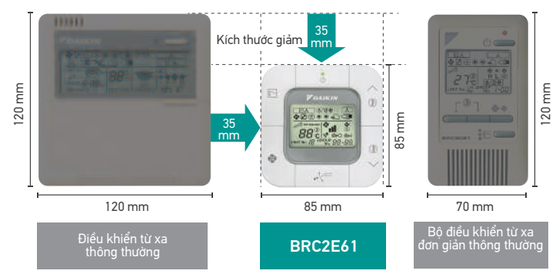

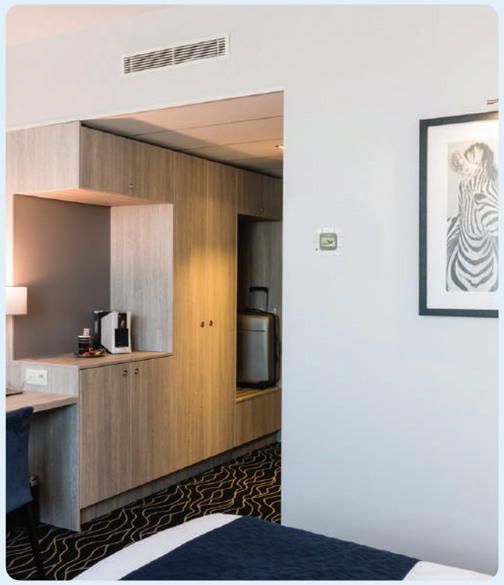

VN-PCSVN2010aprv_49_50.pdf 1 8/7/2020 10:11:58 AM

Điều khiển từ xa không dây

BRC7M6345F

Bộ thu nhận tín hiệu (dùng cho dàn lạnh cassette âm trần)

- Điều khiển từ xa cung cấp kèm theo bộ thu nhận tín hiệu.
- Bộ thu nhận tín hiệu lắp trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dạng của bộ thu nhận tín hiệu sẽ thay đổi tùy thuộc vào dàn lạnh.
  Lưu ý: Bộ phận thu tín hiệu trong hình bên là loại gắn trong mặt nạ trang trí của dàn cassette âm trần.
- **LCD đèn nền của điều khiển từ xa không dây mới**

Ấn nút đèn nền giúp thao tác dễ dàng trong phòng tối.

Điều khiển từ xa không dây dành cho các loại dàn lạnh khác nhau

	Một chiều lạnh	Hai chiều lạnh/sưởi
DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN	BRC7M635F(K) (Dòng FCF) BRC7F635F (Dòng FCFC)	BRC7M634F(K) (Dòng FCF)
DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN	BRC7E531W	———
DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	BRC4C66	BRC4C65 (Chỉ dòng FBA)
DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ MỎNG	BRC4C64	———
DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN	BRC4C66	———
DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN	BRC4C66	———
DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG	BRC4C66	BRC4C65
DÀN LẠNH ÁP TRẦN	BRC7M56	BRC7M53

Điều khiển từ xa có dây được trang bị cảm biến nhiệt độ

- Cho phép cảm biến nhiệt độ gần hơn với khu vực mục tiêu để gia tăng sự dễ chịu. (Khi sử dụng điều khiển từ xa từ phòng khác, cần chọn cảm biến nhiệt độ trên miệng gió ra ở dàn lạnh)

Bảo trì và sửa chữa dễ dàng

- Các cài đặt ban đầu có thể thực hiện bằng điều khiển từ xa. Sau khi hoàn tất xây dựng nội thất, dàn lạnh cassette có thể được cài đặt từ xa, không cần sử dụng thang để tiếp cận với việc cài đặt bằng tay.
  Các nội dung cài đặt: Trần cao, hướng gió, loại phin lọc, địa chỉ điều khiển trung tâm (địa chỉ điều khiển nhóm được cài đặt
- Điều khiển từ xa được trang bị với tên model và các tính năng hiện thị sự cố.; thuận tiện hơn trong việc sửa chữa khi gặp sự cố.
  *Tính năng hiển thị tên model của có ở BRC1E63 (Một số model hiển thị tên mã của model đó)

SkyAir sử dụng chung điều khiển với Thiết bị Thông gió thu hồi nhiệt và những máy điều hòa Daikin khác, giúp việc khóa lẫn trở nên thuận tiện.

- Dễ dàng phù hợp với các hệ thống điều khiển từ xa trung tâm, nhiều tính năng, quy mô lớn.
  Lắp đặt và kết nối dây điều khiển giữa SkyAir và các thiết bị điều hòa khác của Daikin rất dễ dàng.

Màn hình LCD hiển thị trạng thái vận hành bằng chữ, số và hình động.

Hiển thị luồng gió/đảo gió	Hiển thị trạng thái vận hành đảo gió tự động và vị trí cài đặt cho góc thổi gió.
Hiển thị nhiệt độ/chế độ vận hành cài đặt trước	Hiển thị nhiệt độ trong phòng và trạng thái cài đặt trước (quạt, làm khô, làm lạnh).
Hiển thị thời gian lập trình	Có thể cài đặt thời gian khởi động và tắt máy cho mỗi bộ hẹn giờ trong vòng 72 giờ. Màn hình LCD cũng hiển thị thời điểm cần vệ sinh bộ lọc, khi thiết bị trung tâm đang thay đổi cài đặt và thời điểm cần vệ sinh hệ thống thông gió.
Chức năng tự động chẩn đoán	Kiểm soát trạng thái vận hành trong phạm vi hệ thống bao gồm 40 hạng mục và hiển thị cảnh báo khi hệ thống có sự cố.

Hệ thống đa dạng điều khiển nhiều loại dàn lạnh

	Kiểu điều khiển	Điều khiển từ xa có dây	Điều khiển từ xa không dây
Điều khiển bằng một bộ điều khiển từ xa	(Hệ thống cơ bản)	•Lõi kép, không phân cực (chiều dài dây tối đa 500m)	•Thiết bị thu tín hiệu được lắp trên dàn lạnh.
Điều khiển bằng hai bộ điều khiển từ xa	Dùng cho điều khiển từ 2 vị trí như phòng và phòng điều khiển, lối ra...	•Nối 2 bộ điều khiển từ xa có dây (Xem lưu ý 1)	•Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa không dây và 1 bộ điều khiển từ xa có dây (Xem lưu ý 2.3) •Thiết bị thu tín hiệu được lắp trên dàn lạnh
Điều khiển nhóm	Dùng cho điều khiển đồng thời 16 dàn lạnh.	•Chức năng cài đặt địa chỉ tự động	•Chức năng cài đặt địa chỉ tự động •Thiết bị thu tín hiệu được lắp trên 1 dàn lạnh
Điều khiển bằng lệnh ngoại vi	Vận hành và giám sát bằng tín hiệu từ hộp điều khiển vận hành tại phòng giám sát (an ninh) của tòa nhà.	(Lệnh ngoại vi) •Cần có bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện	(Lệnh ngoại vi) •Cần có bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện
Điều khiển trung tâm	Điền khiển trung tâm đến 64 nhóm dàn lạnh từ khoảng cách xa đến 1 km.	Bộ điều khiển từ xa trung tâm (phụ kiện tùy chọn) •Cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir (tùy chọn) (xem ghi chú 4)	Bộ điều khiển từ xa trung tâm (phụ kiện tùy chọn) •Cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir (tùy chọn) (xem ghi chú 4)
Điều khiển liên động với HRV	Kết nối thông qua điều khiển nhóm sử dụng điều khiển từ xa.	Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt HRV •Có thể vận hành đồng thời hoặc độc lập bằng điều khiển từ xa (cài đặt bằng chế độ thông gió)	Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt HRV •Có thể vận hành đồng thời hoặc độc lập bằng điều khiển từ xa
	Điều khiển kết nối vùng bằng bộ điều khiển trung tâm	Bộ điều khiển từ xa trung tâm (phụ kiện tùy chọn) Heat Reclaim Ventilator •Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động. Cũng có thể vận hành độc lập bằng điều khiển từ xa.	Bộ điều khiển từ xa trung tâm (phụ kiện tùy chọn) Heat Reclaim Ventilator •Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động.

Chú ý: [1]Có thể kết hợp: 1) BRC1E63 (chính) and BRC1E63 (phụ) 2) BRC2E61 (chính) and BRC2E61 (phụ)
[2]Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây, Không thể sử dụng hai điều khiển từ xa không dây.
[3]Có thể kết hợp: 1) BRC1E63 (chính) and BRC7M (phụ) 2) BRC2E61 (chính) and điều khiển từ xa không dây (phụ)
[4]Cassette âm trần nhỏ gọn (FFF) cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir. FDF, FDBF, và FDLF series không thể kết nối với bộ điều khiển từ xa trung tâm.

Dễ dàng thích ứng với hệ thống điều khiển trung tâm với chức năng cao cấp và trên phạm vi rộng

Điều khiển từ xa trung tâm

DCS302CA61 (Phụ kiện tùy chọn)

Điều khiển trung tâm, cài đặt đơn giản giống như điều khiển từ xa tiêu chuẩn, lên đến 64 nhóm (1,024 dàn lạnh).

Điều khiển Bật/Tắt đồng thời

DCS301BA61 (Phụ kiện tùy chọn)

Điều khiển trung tâm bật/tắt theo nhóm hay đồng thời cho cả 256 dàn lạnh.

Bộ lập trình thời gian

DST301BA61 (Phụ kiện tùy chọn)

Điều khiển đồng nhất lịch trình hàng tuần cho 1,024 dàn lạnh.
Bộ lập trình thời gian cài đặt bật/tắt trong 1 phút,các thiết bị sẽ đồng thời thực hiện 2 lần một ngày trong vòng 1 tuần

intelligent Touch Controller

DCS601C51 (Phụ kiện tùy chọn)

Với nhiều chức năng nâng cao, hệ thống điều khiển bằng hình ảnh màu "tất cả trong một" hỗ trợ quản lý hệ thống SkyAir bằng nhiều cách.

Giao diện bộ tiếp hợp dành cho SkyAir

DTA112BA51 (Phụ kiện tùy chọn)

Cho phép điều khiển trung tâm thông qua kết nối với hệ thống giao tiếp DIII-NET tốc độ cao, dùng trong hệ thống VRV của Daikin.
Cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir với thiết bị điều khiển trung tâm ở trên.

- Cassette âm trần nhỏ gọn (FFF) cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir.

VN-PCSVN2010aprv_51_52.pdf 1 8/7/2020 10:31:26 AM

Tổng quan về các tính năng

Dòng RZF

Một chiều lạnh

			DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN 〈Đa hướng thổi〉		DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN	
		Dàn lạnh	FCF50-140CVM		FFF50/60BV1	
		Dàn nóng	RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50/60CV2V	
		Điều khiển từ xa – Có dây	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------
		Điều khiển từ xa – Không dây	-------	BRC7M635F (K)	-------	BRC7E531W
Tiết kiện năng lượng	1	Giám sát tiêu thụ điện năng *1	●			
	2	Chế độ cảm biến dừng *1	● Mặt nạ cảm biến			
	3	Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1, 2	● Mặt nạ cảm biến			
	4	Tự động hiển thị TẮT *1	●		●	
	5	Tự động trở về điểm cài đặt *1	●		●	
	6	Cài đặt biên độ *1	●		●	
	7	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình) *1	●		●	
	8	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần *1	●		●	
	9	Hẹn giờ BẬT/TẮT		●		●
Tiện nghi	10	Luồng gió thổi tròn *1	●			
	11	Cài đặt ngược *1	●		●	
	12	Khởi động nhanh *1	●		●	
	13	Điều khiển luồng gió độc lập *1	●			
	14	Cảm biến hiện diện hồng ngoại	● Mặt nạ cảm biến			
	15	Cảm biến sàn hồng ngoại	● Mặt nạ cảm biến			
	16	Luồng gió tự động *1	● Mặt nạ cảm biến			
	17	Đảo gió tự động	●	●	●	●
	18	Lựa chọn kiểu đảo gió	●	●	●	●
	19	Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)				
	20	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●			
	21	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 5 bước	● 5 bước	● 2 bước	● 2 bước
	22	Điều chỉnh lượng gió tự động	●	●		
	23	Chế độ quạt tốc độ cao				
	24	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn	●		●	
	25	Ứng dụng cho các trần nhà cao	● 3.5m / 4.2m	● 3.5m / 4.2m		
	26	Khởi động nóng				
	27	Ứng dụng làm lạnh quanh năm				
	28	Vận hành êm vào ban đêm *3	●		●	
Vệ sinh	29	Phin lọc kháng khuẩn	●		●	
	30	Phin lọc chống mốc				
	31	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●			
	32	Máng nước xả chống mốc			●	
Vận hành & bảo trì sửa chữa	33	Mặt nạ lưới tự động	●			
	34	Hệ thống bơm nước xả	●		●	
	35	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *3	●		●	
	36	Phin lọc siêu bền	●		●	
	37	Tín hiệu lọc	●	●	●	●
	38	Phát hiện áp suất gas thấp *3	●		●	
	39	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	●		●	
	40	Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●
	41	Hiển thị liên lạc về dịch vụ *1	●		●	
Tính năng điều khiển	42	Tự khởi động lại	●		●	
	43	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi				
	44	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	●	● *8	●	
	45	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●	●
	46	Khóa liên động thiết bị ngoại vi *4	● Mặt nạ cảm biến			
	47	Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●			
	48	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *5	●		●	
	49	Điều khiển trung tâm từ xa	●		● *7	
	50	Điều khiển khóa liên động với HRV	●		●	
	51	Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn	●		● *7	
Tùy chọn	52	Phin lọc hiệu suất cao	●			
	53	Phin lọc siêu bền	●			
	54	Bộ nạp gió tươi	●		●	
	55	Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *3	●		●	

Lưu ý: *1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63. *2: Không áp dụng khi điều khiển nhóm. *3: Áp dụng cho các dàn nóng.
*6: Áp dụng cho FVA50-100. *7: Tùy chọn.

	DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ MỎNG		DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG		DÀN LẠNH ÁP TRẦN	
Dàn lạnh	FBA50-140BVMA(9)		FDF50/60BV1		FVA50-140AMVM		FHA50-100BVMV FHA125/140BVMA	
Dàn nóng	RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50/60CV2V		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM	
Điều khiển từ xa – Có dây	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------
Điều khiển từ xa – Không dây	-------	BRC4C66	-------	BRC4C64	-------	BRC4C66	-------	BRC7M56
1								
2								
3								
4	●		●		●		●	
5	●		●		●		●	
6	●		●		●		●	
7	●		●		●		●	
8	●		●		●		●	
9		●		●		●		●
10								
11	●		●		●		●	
12	●		●		●		●	
13								
14								
15								
16								
17					●	●	●	●
18								
19								
20	●				●		●	
21	● 3 bước	● 3 bước	● 2 bước	● 2 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 5 bước	● 5 bước
22	●				●		●	●
23					● *6			
24	●		●		●		●	
25							● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m
26								
27								
28	●		●		●		●	
29	● *7				●		●	
30			●					
31	●							
32								
33								
34	●						● *7	
35	●		●		●		●	
36	● *7				●		●	
37	●	●	●	●	●	●	●	●
38	●		●		●		●	
39	●		●		●		●	
40	●	●	●	●	●	●	●	●
41	●		●		●		●	
42	●		●		●		●	
43								
44	●		●		●		●	● *8
45	●	●	●	●	●	●	●	●
46								
47	●				●		●	
48	●				●		●	
49	●				●		●	
50	●		●		●		●	
51	●				●		●	
52	●							
53								
54							●	
55	●		●		●		●	

*4: Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt). *5: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
*8: Không thể sử dụng 2 điều khiển từ xa không dây. Có thể kết hợp BRC1E63 (Chính) và BRC7M (phụ).

VN-PCSVN2010aprv_53_54.pdf 1 8/7/2020 10:35:42 AM

Tổng quan về các tính năng

Dòng RZA

Hai chiều lạnh/sưởi

		DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN 〈Thổi đa hướng〉		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	
Dàn lạnh		FCF50-140CVM		FBA50-140BVMA(9)	
Dàn nóng		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1	
Điều khiển từ xa	*Có dây*	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------
	Không dây	-------	BRC7M634F (K)	-------	BRC4C65
Tiết kiện năng lượng	1 Giám sát tiêu thụ điện năng *1	●			
	2 Chế độ cảm biến dừng *1	● Mặt nạ cảm biến			
	3 Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1, 2	● Mặt nạ cảm biến			
	4 Tự động hiển thị TẮT *1	●		●	
	5 Tự động trở về điểm cài đặt *1	●		●	
	6 Cài đặt biên độ *1	●		●	
	7 Hẹn giờ TẮT (đã lập trình) *1	●		●	
	8 Hẹn giờ lập lịch hàng tuần *1	●		●	
	9 Hẹn giờ BẬT/TẮT		●		●
Tiện nghi	10 Luồng gió thổi tròn *1	●			
	11 Cài đặt ngược *1	●		●	
	12 Khởi động nhanh *1	●		●	
	13 Điều khiển luồng gió độc lập *1	●			
	14 Cảm biến hiện diện hồng ngoại	● Mặt nạ cảm biến			
	15 Cảm biến sàn hồng ngoại	● Mặt nạ cảm biến			
	16 Luồng gió tự động *1	● Mặt nạ cảm biến			
	17 Đảo gió tự động	●	●		
	18 Lựa chọn kiểu đảo gió	●	●		
	19 Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)	●			
	20 Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●		●	
	21 Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 5 bước	● 5 bước	● 3 bước	● 3 bước
	22 Điều chỉnh lượng gió tự động	●	●	●	
	23 Chế độ quạt tốc độ cao				
	24 Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn	●		●	
	25 Ứng dụng cho các trần nhà cao	● 3.5m / 4.2m	● 3.5m / 4.2m		
	26 Khởi động nóng	●		●	
	27 Ứng dụng làm lạnh quanh năm	●		●	
	28 Vận hành êm vào ban đêm *3	●		●	
Vệ sinh	29 Phin lọc kháng khuẩn	●		● *7	
	30 Phin lọc chống mốc				
	31 Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●		●	
	32 Máng nước xả chống mốc				
Vận hành & bảo trì sửa chữa	33 Mặt nạ lưới tự động	●			
	34 Hệ thống bơm nước xả	●		●	
	35 Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *3	●		●	
	36 Phin lọc siêu bền	●		● *7	
	37 Tín hiệu lọc	●	●	●	●
	38 Phát hiện áp suất gas thấp *3	●		●	
	39 Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	●		●	
	40 Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●
	41 Hiển thị liên lạc về dịch vụ *1	●		●	
Tính năng điều khiển	42 Tự khởi động lại	●		●	
	43 Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi	●	●	●	●
	44 Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	●	● *8	●	
	45 Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●	●
	46 Khóa liên động thiết bị ngoại vi *4	● Mặt nạ cảm biến			
	47 Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●		●	
	48 Điều khiển theo lệnh ngoại vi *5	●		●	
	49 Điều khiển trung tâm từ xa	●		●	
	50 Điều khiển khóa liên động với HRV	●		●	
	51 Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn	●		●	
Tùy chọn	52 Phin lọc hiệu suất cao	●		●	
	53 Phin lọc siêu bền	●			
	54 Bộ nạp gió tươi	●			
	55 Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *3				

	DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG		DÀN LẠNH ÁP TRẦN	
Dàn lạnh	FVA50-140AMVM		FHA50-100BVMV, FHA125/140BVMA	
Dàn nóng	RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1	
Điều khiển từ xa *Có dây*	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------
Không dây	-------	BRC4C65	-------	BRC7M53
1				
2				
3				
4	●		●	
5	●		●	
6	●		●	
7	●		●	
8	●		●	
9		●		●
10				
11	●		●	
12	●		●	
13				
14				
15				
16				
17	●	●	●	●
18				
19	●		●	
20	●		●	
21	● 3 bước	● 3 bước	● 5 bước	● 5 bước
22	●		●	●
23	● *6			
24	●		●	
25			● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m
26	●		●	
27	●		●	
28	●		●	
29	●		●	
30				
31				
32				
33				
34			● *7	
35	●		●	
36	●		●	
37	●	●	●	●
38	●		●	
39	●		●	
40	●	●	●	●
41	●		●	
42	●		●	
43	●	●	●	●
44	●		●	● *8
45	●	●	●	●
46				
47	●		●	
48	●		●	
49	●		●	
50	●		●	
51	●		●	
52				
53				
54			●	
55				

Lưu ý:
*1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.
*2: Không áp dụng khi điều khiển nhóm.
*3: Áp dụng cho các dàn nóng.
*4: Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).
*5: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
*6: Áp dụng cho FVA50-100.
*7: Tùy chọn.
*8: Không thể sử dụng 2 điều khiển từ xa không dây.
Có thể kết hợp BRC1E63 (Chính) và BRC7M (phụ).

VN-PCSVN2010aprv_55_56.pdf 1 8/7/2020 3:47:38 PM

Tổng quan về các tính năng

Dòng RZFC

Một chiều lạnh

			DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN (Thổi đa hướng)		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	
		Dàn lạnh	FCFC50-140DVM		FBFC40-140DVM(9)	
		Dàn nóng	RZFC40-100DVM RZFC71-140DY1		RZFC40-100DVM RZFC71-140DY1	
		Điều khiển từ xa: Có dây	BRC2E61	-------	BRC2E61	——
		Điều khiển từ xa: Không dây	-------	BRC7F635F	-------	BRC4C66
Tiết kiệm năng lượng	1	Giám sát tiêu thụ điện năng				
	2	Chế độ cảm biến dừng				
	3	Chế độ cảm biến tốc độ thấp				
	4	Tự động hiển thị TẮT				
	5	Tự động trở về điểm cài đặt				
	6	Cài đặt biên độ				
	7	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)				
	8	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần				
	9	Hẹn giờ BẬT/TẮT	●	●	●	●
Tiện nghi	10	Luồng gió thổi tròn				
	11	Cài đặt ngược				
	12	Khởi động nhanh				
	13	Điều khiển luồng gió độc lập				
	14	Cảm biến hiện diện hồng ngoại				
	15	Cảm biến sàn hồng ngoại				
	16	Luồng gió tự động				
	17	Đảo gió tự động	●	●		
	18	Lựa chọn kiểu đảo gió	●			
	19	20 Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)				
	20	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●		●	
	21	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước
	22	Điều chỉnh lượng gió tự động	●		●	
	23	Chế độ quạt tốc độ cao				
	24	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn	●		●	
	25	Ứng dụng cho các trần nhà cao	● 3.5m / 4.2m			
	26	Khởi động nóng				
	27	Ứng dụng làm lạnh quanh năm				
	28	Vận hành êm vào ban đêm				
Vệ sinh	29	Phin lọc kháng khuẩn	●		● *3	
	30	Phin lọc chống mốc				
	31	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●		●	
	32	Máng nước xả chống mốc				
Vận hành & bảo trì sửa chữa	33	Mặt nạ lưới tự động				
	34	Hệ thống bơm nước xả	●		● *3	
	35	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 10 / 15m *1	●		●	
	36	Phin lọc siêu bền	●		● *3	
	37	Tín hiệu lọc		●		●
	38	Phát hiện áp suất gas thấp *1	●		●	
	39	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	● *4		● *4	
	40	Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●
	41	Hiển thị liên lạc về dịch vụ				
Tính năng điều khiển	42	Tự khởi động lại	●		●	
	43	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi				
	44	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	●	● *5	●	● *5
	45	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●	●
	46	Khóa liên động thiết bị ngoại vi				
	47	Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●		●	
	48	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *2	●		●	
	49	Điều khiển trung tâm từ xa	●		●	
	50	Điều khiển khóa liên động với HR V	●		●	
	51	Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn	●		●	
Tùy chọn	52	Phin lọc hiệu suất cao	●		●	
	53	Phin lọc siêu bền	●			
	54	Bộ nạp gió tươi	●			
	55	Bộ bảo vệ quá áp cho PCB				

	DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP CÓ CHIỀU RỘNG GỌN NHẸ		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP CÓ CHIỀU CAO GỌN NHẸ	
Dàn lạnh	FDBF40-85DV1		FDLF40-85DV1	
Dàn nóng	RZFC40-85DVM RZFC71/85DY1		RZFC40-85DVM RZFC71/85DY1	
Điều khiển từ xa: Có dây	BRC2E61	——	BRC2E61	——
Điều khiển từ xa: Không dây	-------	BRC4C66	-------	BRC4C66
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9	●	●	●	●
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				
21	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước
22				
23				
24	●		●	
25				
26				
27				
28				
29				
30			●	
31				
32				
33				
34				
35	●		●	
36				
37		●		●
38	●		●	
39	● *4		● *4	
40	●	●	●	●
41				
42	●		●	
43				
44	●	● *5	●	● *5
45	●	●	●	●
46				
47				
48				
49				
50	●		●	
51				
52				
53				
54				
55				

Lưu ý:
*1: Áp dụng cho các dàn nóng.
*2: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt)
*3: Tùy chọn.
*4: Chỉ dành cho dàn nóng RZFC-DY1.
*5: Không thể sử dụng 2 điều khiển từ xa không dây
Có thể kết hợp BRC2E61 (chính) và điều khiển từ xa không dây (phụ).

VN-PCSVN2010aprv_57_58.pdf 1 8/7/2020 11:10:05 AM

Các tính năng phong phú mang lại môi trường điều hòa không khí tiện nghi cho các cửa hàng và văn phòng

Lưu ý: Một số chức năng chỉ có ở một số dòng sản phẩm nhất định. Xin tham khảo danh mục chức năng đầy đủ của mỗi loại dàn lạnh ở các trang giới thiệu tổng quan tính năng.

Tiết kiệm năng lượng

1. Giám sát tiêu thụ điện năng
Điện năng tiêu thụ được hiển thị cho hiện tại và những ngày trước cũng như theo khoảng thời gian hàng tuần, hàng năm.

2. Chế độ cảm biến dừng
Khi phòng không có người, hệ thống tự động dừng.

3. Chế độ cảm biến tốc độ thấp
Khi phòng không có người, nhiệt độ cài đặt tự động thay đổi.

4. Tự động hiển thị TẮT
Khi ngừng hoạt động, màn hình LCD sẽ TẮT. Nó sẽ hiển thị trở lại khi ấn bất kỳ nút nào.

5. Tự động trở về điểm cài đặt
Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, nhiệt độ cài đặt mới sẽ trở về cài đặt trước đó sau khi hết thời hạn cài đặt trước.

6. Cài đặt biên độ
Tiết kiệm điện năng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt tối đa và tối thiểu. Tránh việc quá lạnh hoặc quá nóng.

7. Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)
Cài đặt và lưu cài đặt trong một khoảng thời gian, có thể tự động tắt máy điều hòa sau khoảng thời gian cài đặt sẵn cho mỗi lần khởi động máy.

8. Hẹn giờ lập lịch hàng tuần
Có thể lập trình cài đặt đến 5 lần BẬT/TẮT cho mỗi ngày trong tuần. Không chỉ cài đặt thời gian, còn có thể cài đặt nhiệt độ.

9. Hẹn giờ BẬT/TẮT
Máy hoạt động khi thời gian cài đặt trước để BẬT trôi qua và dừng khi thời gian cài đặt trước để TẮT trôi qua.

Tiện nghi

10. Luồng gió thổi tròn
Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, luồng gió sẽ thay đổi liên tục giữa thổi ngang và thổi hướng xuống (đảo gió trong khi làm lạnh), và gió được đưa đi khắp phòng loại bỏ tình trạng nhiệt độ không đồng đều.

11. Cài đặt ngược
Duy trì nhiệt độ phòng ở một biên độ cụ thể trong lúc phòng không có người bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa đã được TẮT.

12. Khởi động nhanh
Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, có thể vận hành ưu tiên công suất.

13. Điều khiển luồng gió độc lập
Luồng gió tại mỗi cửa gió có thể được điều khiển độc lập với nhau để mang lại phân phối gió tối ưu.

14. Cảm biến hiện diện hồng ngoại
Cảm biến phát hiện sự hiện diện của người tại 1 trong 4 khu vực.

15. Cảm biến sàn hồng ngoại
Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh vận hành của dàn lạnh để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa sàn và trần.

16. Luồng gió tự động
Khi tính năng này được cài đặt, hướng gió có thể thổi trực tiếp vào người hoặc thổi ra xa người khi phát hiện có người trong phòng.

17. Đảo gió tự động
Mang lại không khí điều hòa dễ chịu cho mọi khu vực gần và xa máy điều hòa.

■ Có thể cố định hướng thổi gió tại góc mong muốn bằng điều khiển từ xa.

18. Lựa chọn kiểu đảo gió
Bạn có thể cài đặt hướng thổi gió tùy thích bằng điều khiển từ xa.

(1) Cài đặt hướng gió ở vị trí chuẩn

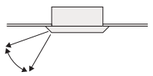

(2)Cài đặt ngăn gió lùa

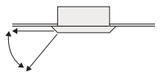

(3) Cài đặt hướng gió ở vị trí ngăn bám bẩn trần nhà

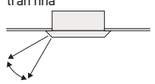

19. Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)
Để ngăn ngừa gió lạnh, tự động điều chỉnh luồng gió gần theo phương ngang khi bắt đầu vận hành sưởi hoặc khi máy nén tắt.

20. Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)
Động cơ quạt DC giúp cải thiện năng suất.

21. Tốc độ quạt có thể điều chỉnh
Cài đặt tốc độ cao để tận hưởng luồng gió mạnh tối đa và cài đặt tốc độ thấp để giảm thiểu sức gió thổi vào người.

22. Tự động điều chỉnh lưu lượng gió
Tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo chênh lệch nhiệt độ giữa nhiệt độ trong phòng và nhiệt độ cài đặt.

23. Chế độ quạt tốc độ cao
Có thể tăng tốc độ quạt lên khoảng 10% so với cài đặt tốc độ quạt "cao".

24. Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn
Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây đều có bộ cảm biến nhiệt.
Cảm biến nhiệt độ gần hơn với nhiệt độ phòng giúp tăng cảm giác dễ chịu.

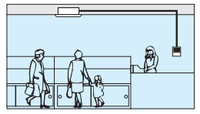

● Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

Chú Ý: Điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

25. Ứng dụng cho trần cao
Giúp lưu thông gió theo các hướng đến mặt sàn tạo cảm giác dễ chịu ở những nơi có trần cao và sử dụng máy điều hòa.

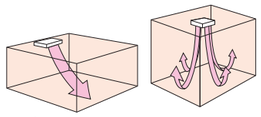

Lưu ý: Khi các máy điều hòa được lắp đặt trên trần cao, tùy thuộc vào từng loại máy mà có thể bị hạn chế một số chức năng liên quan đến độ cao tối đa, hướng thổi gió và lựa chọn các thiết bị phù hợp.

26. Khởi động nóng
Tránh luồng gió lạnh khi khởi động chế độ sưởi hoặc chuyển sang chế độ sưởi sau khi xả đá.

27. Ứng dụng làm lạnh quanh năm
Làm lạnh hiệu quả ngay cả khi vào mùa đông khi nhiệt độ trong nhà cao hơn nhiệt độ ngoài trời, ví dụ như trong các khu vực công cộng ngầm dưới đất hoặc văn phòng có nhiều máy tính.

28. Vận hành êm vào ban đêm
Chế độ vận hành êm tự động vào ban đêm sẽ khởi động sau 8 tiếng sau khi nhiệt độ đạt đỉnh điểm vào ban ngày và trở lại chế độ hoạt động bình thường 10 tiếng sau đó.

Vệ sinh

29. Phin lọc kháng khuẩn
Phin lọc được xử lý kháng khuẩn giúp ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc trên phin lọc.

30. Phin lọc chống mốc
Phin lọc vệ sinh được xử lý chống mốc.

31. Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn
Xử lý kháng khuẩn được tích hợp sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn ngừa sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

32. Máng nước xả chống mốc
Máng nước xả chống mốc ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc

Vận hành & bảo trì sửa chữa

33. Mặt nạ lưới tự động
Việc vệ sinh lưới hút gió và phin lọc có thể được thực hiện mà không cần thang bằng việc hạ thấp lưới hút gió.

34. Hệ thống bơm nước xả
Độ dốc lớn cho phép thoát nước ngưng hiệu quả hơn. Độ cao ống lớn đặc biệt có ích khi đường ống nước xả dài.

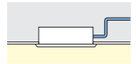

35. Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m, 10 / 15 m
Nếu chiều dài ống môi chất lạnh không vượt quá 30m, 10 m, hoặc 15 m thì không cần nạp thêm môi chất lạnh.
- 30 m: RZF/RZA series • 10 m: RZFC40-71DVM
- 15 m: RZFC85-100DVM, 71-140DY1

36. Phin lọc siêu bền
Không cần bảo dưỡng trong vòng 1 năm. *
Phin lọc có thể giặt và tái sử dụng.
*Với nồng độ bụi 0.15mg/m3

37. Tín hiệu lọc
Tín hiệu lọc báo cho bạn biết khi nào cần làm vệ sinh phin lọc.
*Khi sử dụng điều khiển từ xa có dây, tín hiện sẽ hiển thị trên màn hình LCD. Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây đèn tín hiệu sáng trên bộ nhận tín hiệu dàn lạnh.

38. Phát hiện áp suất gas thấp
Nạp thiếu môi chất lạnh thường khó phát hiện. Trong quá trình vận hành thử sau khi lắp đặt và kiểm tra thông thường, lượng môi chất lạnh được giám sát bằng một vi xử lý để duy trì áp suất hơi phù hợp. Độ tin cậy được đảm bảo và việc bảo dưỡng kiểm tra có thể được thực hiện nhanh chóng hơn.

39. Vận hành khẩn cấp
Ngay cả khi có sự cố xảy ra tại một vị trí nào đó trong hệ thống, quạt hoặc máy nén vẫn có thể hoạt động. (tùy vào lỗi gì).

40. Chức năng tự chẩn đoán
Các thông số hoạt động của dàn nóng và dàn lạnh, số liệu cảm biến tại một số vị trí trọng yếu trong hệ thống được giám sát liên tục bằng vi xử lý. Để nhanh chóng trong việc phản ứng khi xảy ra sự cố, thông báo sẽ hiển thị trên màn hình LCD của điều khiển từ xa và đèn LEC trên dàn lạnh sẽ phát sáng.

41. Hiển thị liên lạc về dịch vụ
Khi lắp đặt máy, có thể đăng kí thông tin người bảo hành sửa chữa vào điều khiển từ xa có dây.

Các đặc tính điều khiển

42. Tự khởi động lại
Nếu mất điện khi thiết bị đang hoạt động thì khi có điện trở lại, máy sẽ khởi động lại chế độ vận hành như trước thời điểm mất điện.

43. Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi
Khi phát hiện có sự chênh lệch nhiệt độ thực tế trong phòng và nhiệt độ cài đặt trước thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang chế độ làm lạnh hoặc sưởi phù hợp.

44. Điều khiển bằng 2 điều khiển từ xa
Sử dụng 2 điều khiển từ xa để vận hành thiết bị tại chỗ hoặc từ một vị trí xa thiết bị.
*Khi sử dụng loại điều khiển từ xa không dây thì không thể điều khiển hệ thống bằng 2 điều khiển từ xa.

45. Điều khiển nhóm bằng 1 điều khiển từ xa
Người sử dụng có thể bật/tắt 16 dàn lạnh cùng lúc bằng một điều khiển từ xa duy nhất. (khi sử dụng các dàn lạnh được kết nối với nhau thì các cài đặt phải giống nhau và việc bật/tắt sẽ

46. Khóa liên động thiết bị ngoại vi
Sự hiện diện của người được phát hiện bằng cảm biến hồng ngoại tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện người có thể trở thành đầu ra liên kết với thiết bị ngoại vi. Có thể tiết kiệm năng lượng thông qua liên kết với các thiết bị ngoại vi như đèn chiếu sáng, với cảm biến người hồng ngoại.

*Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt)

47. Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT
Máy điều hòa có thể được kết nối với hệ thống thẻ từ và BẬT/TẮT máy bằng việc khóa hoặc mở phòng.
Máy điều hòa cũng có thể được TẮT bằng việc kết nối với hệ thống thông gió và tín hiệu TẮT của đèn.
*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.

48. Điều khiển bằng lệnh ngoại vi
Việc vận hành và giám sát được thực hiện bằng cách sử dụng tín hiệu liên lạc từ hộp điều khiển vận hành trong phòng giám sát của tòa nhà.
*Cần thiết nối dây bộ chuyển đổi cho các phụ kiện điện tử (và hộp cài đặt).

49. Điều khiển trung tâm từ xa
Tùy chọn điều khiển từ xa trung tâm giúp cho việc kiểm soát tập trung 1024 dàn lạnh (64 nhóm) từ cách xa lên đến 1km.

50. Chế độ điều khiển khóa liên động với HRV
Giúp cho việc điều khiển bằng cơ chế khóa linh động với các thiết bị bên ngoài như thiết bị thông gió thu hồi nhiệt HRV.

51. Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET
Giao diện tiêu chuẩn giúp cho việc kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm mà không cần thiết bị tiếp hợp.

Phụ kiện tùy chọn

52. Phin hiệu suất cao
Có hai loại: độ màu 65% và 90%

53. Phin lọc siêu bền
Không cần bảo dưỡng trong khoảng 4 năm* (10.000 giờ) ở các cửa hàng và văn phòng.
*Đối với mật độ bụi 0.15 mg/m3

54. Bộ nạp gió tươi
Người dùng có thể lấy gió sạch cho máy điều hòa từ bên ngoài. Phụ kiện này tiện lợi ở những nơi không thể lắp quạt

55. Bộ bảo vệ quá áp cho PCB
Mạch tùy chọn loại bỏ việc sử dụng ổn áp và cung cấp thêm một phương thức bảo vệ khác cho các thành phần trong dàn nóng như động cơ quạt và máy nén.

VN-PCSVN2010aprv_59_60.pdf 1 8/7/2020 3:11:34 PM

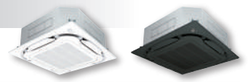

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (1 Pha)

Một chiều lạnh

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.14	1.53	1.93	2.97	4.18	5.47
COP			kW/kW	4.39	3.92	3.68	3.37	2.99	2.56
CSPF			kWh/kWh	6.60	6.31	6.17	5.50	5.15	5.00
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		————					
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m³/phút	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5			34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0	
			cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477			1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn [2] (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5			45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	256×840×840			298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950					
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22			24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5					
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3			1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48			49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44			45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300			695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	41			48	64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)			Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng					

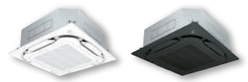

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (3 Pha)

Một chiều lạnh

				71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng			RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.93	2.97	4.18	5.47
COP			kW/kW	3.68	3.37	2.99	2.56
CSPF			kWh/kWh	6.17	5.50	5.15	5.00
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		————			
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng			
	Lưu lượng gió (RC/C /TB/RT/T)		m³/phút	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5	34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0	
			cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn [2] (RC/C /TB/RT/T)		dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5	45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	256×840×840	298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950			
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22	24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5			
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	1.6		2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	48		64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × đường kính ngoài Φ32)			
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)		Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG NHỎ GỌN (1 Pha)

Một chiều lạnh

				50	60
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FFF50BV1	FFF60BV1
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz	
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.51	2.00
COP			kW/kW	3.31	3.00
CSPF			kWh/kWh	4.96	4.73
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		————	
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng	
	Lưu lượng gió (C/T)		m³/phút	15.0 / 10.0	
			cfm	530 / 353	
	Độ ồn [3] (C/T)		dB(A)	41 / 32	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	260(286*)×575×575 (*Bao gồm hộp điều khiển)	
		Mặt nạ trang trí	mm	55×700×700	
	Machine weight	Thiết bị	kg	17.5	
		Mặt nạ trang trí	kg	2.7	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25	
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà	
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel	
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300	
	Trọng lượng máy		kg	41	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20 × đường kính ngoài Φ26)	
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30	
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng	

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)

Một chiều lạnh

					50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh				FBA50BVMA(9)	FBA60BVMA(9)	FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)
	Dàn nóng				RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn lạnh				1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz					
	Dàn nóng				1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)				kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
				Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]		kW	1.35	1.64	2.15	3.01	4.44	5.69
COP				kW/kW	3.70	3.66	3.30	3.32	2.82	2.46
CSPF				kWh/kWh	5.51	5.30	5.19	4.88	4.70	4.47
Dàn lạnh	Màu sắc				————					
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m³/phút	18.0 / 15.0 / 12.5		23.0 / 19.5 / 16.0	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
				cfm	635 / 530 / 441		812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [3]		Pa	Danh định 50 (50-150)					
	Độ ồn [4] (C/TB/T)			dB(A)	35.0 / 33.0 / 31.0		38.0 / 35.0 / 33.0	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc [5]				————					
	Kích thước (C×R×D)			mm	245×1000×800			245×1400×800		
	Trọng lượng máy			kg	37			47		
	Dải hoạt động			°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc				Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại			Micro channel					
	Máy nén	Loại			Swing dạng kín					
		Công suất động cơ		kW	1.3			1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)			kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh		dB(A)	48			49	52	54
		Chế độ vận hành đêm		dB(A)	44			45		
	Kích thước (C×R×D)			mm	595×845×300			695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng máy			kg	41			48	64	
	Dải hoạt động			°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)			mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)			mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh		mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng		mm	Φ26.0 (Lỗ)			Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị				m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt				m	30					
Cách nhiệt					Cả ống hơi và ống lỏng					

Note :
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5]Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

VN-PCSVN2010aprv_61_62.pdf 1 8/7/2020 2:15:45 PM

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Một chiều lạnh

				71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)
	Dàn nóng			RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz			
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.15	3.01	4.44	5.69
COP			kW/kW	3.30	3.32	2.82	2.46
CSPF			kWh/kWh	5.19	4.88	4.70	4.47
Dàn lạnh	Màu sắc			---------			
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	23.0 / 19.5 / 16.0	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
			cfm	812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [3]	Pa	Định mức 50 (50-150)			
	Độ ồn [4] (C/TB/T)		dB(A)	38.0 / 35.0 / 33.0	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc [5]			---------			
	Kích thước (CxRxD)		mm	245×1000×800	245×1400×800		
	Trọng lượng máy		kg	37	47		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	1.6		2.4	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	48		64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)			
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)		Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5]Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

DÀN LẠNH ÂM TRẦN ỐNG GIÓ MỎNG (1 Pha)

Một chiều lạnh

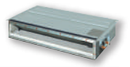

				50	60
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FDF50BV1	FDF60BV1
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz	
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.51	1.98
COP			kW/kW	3.31	3.03
CSPF			kWh/kWh	4.98	4.78
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		---------	
	Quạt	Lưu lượng gió (C/T)	m^3/phút	16.0 / 13.5	
			cfm	565 / 477	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	40	
	Độ ồn [3] (C/T)		dB(A)	38 / 34	
	Phin lọc			Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời/ Có thể giặt/ Chống mốc)	
	Kích thước (CxRxD)		mm	200×1100×620	
	Trọng lượng máy		kg	30	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25	
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà	
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel	
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.3	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300	
	Trọng lượng máy		kg	41	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)	
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi	

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG (1 Pha)

Một chiều lạnh

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh 1,2 Chỉ số (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	[1] 1.23	1.79	2.51	3.48	4.48	5.71
COP			kW/kW	4.07	3.35	2.83	2.87	2.79	2.45
CSPF			kWh/kWh	6.03	4.86	4.46	4.19	4.67	4.18
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	18 / 16 / 14			28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494			988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	43 / 41 / 38			50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850×600×270			1,850×600×350		
	Trọng lượng máy		kg	42			50		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.30			1.60	2.40	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48			49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44			45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300			695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	41			48	64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)			Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG (3 Pha)

Một chiều lạnh

				71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh 1,2 Chỉ số (Tối thiểu - Tối đa.)			kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.51	3.48	4.48	5.71
COP			kW/kW	2.83	2.87	2.79	2.45
CSPF			kWh/kWh	4.46	4.19	4.67	4.18
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng			
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	18 / 16 / 14	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồnl [3] (C/TB/T)		dB(A)	43 / 41 / 38	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850×600×270	1,850×600×350		
	Trọng lượng máy		kg	42	50		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	1.60		2.40	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	48		64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)			
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)		Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

VN-PCSVN2010aprv_63_64.pdf 1 8/7/2020 2:18:39 PM

DÀN LẠNH ÁP TRẦN (1 Pha)

Một chiều lạnh

			50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng		RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng		1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	1.20	1.53	2.30	3.24	4.29	5.40
COP		kW/kW	4.17	3.92	3.09	3.09	2.91	2.59
CSPF		kWh/kWh	6.30	6.11	5.91	5.17	5.09	4.78
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)	m³/phút	15.0 / 13.5 / 12.0 / 11.0 / 10.0		20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
		cfm	530 / 477 / 424 / 388 / 353		724 / 664 / 600 / 547 / 494	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / RT / T)	dB(A)	37.0 / 36.0 / 35.0 / 33.5 / 32.0		38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (CxRxD)	mm	235×960×690		235×1270×690	235×1590×690		
	Trọng lượng máy	kg	25		32	38		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel					
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín					
		Công suất động cơ kW	1.3			1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh dB(A)	48			49	52	54
		Chế độ vận hành đêm dB(A)	44			45		
	Kích thước (CxRxD)	mm	595×845×300			695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng máy	kg	41			48	64	
	Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)	mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
		Dàn nóng mm	Φ26.0 (Lỗ)			Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH ÁP TRẦN (3 Pha)

Một chiều lạnh

			71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng		RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	2.30	3.24	4.29	5.40
COP		kW/kW	3.09	3.09	2.91	2.59
CSPF		kWh/kWh	5.91	5.17	5.09	4.78
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng			
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)	m³/phút	20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
		cfm	724 / 664 / 600 / 547 / 494	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / RT / T)	dB(A)	38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (CxRxD)	mm	235×1270×690	235×1590×690		
	Trọng lượng máy	kg	32	38		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel			
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín			
		Công suất động cơ kW	1.6		2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxD)	mm	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy	kg	48		64	
	Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)	mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)			
		Dàn nóng mm	Φ18.0 (Lỗ)		Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.11	1.49	1.90	3.06	3.52	4.21
	Sưởi [2]			1.27	1.54	2.05	2.90	3.81	4.75
COP	Làm lạnh		kW/kW	4.50	4.03	3.73	3.27	3.55	3.32
	Sưởi			4.73	4.61	3.90	3.86	3.68	3.37
CSPF	Làm lạnh		kWh/kWh	7.22	6.85	6.13	5.54	5.76	5.20
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		————					
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)		m³/phút	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5			34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0	
			cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477			1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / RT / T)		dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5			45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5	
	Kích thước (C×R×D)	Thiết bị	mm	256×840×840			298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950					
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22			24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5					
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Lạnh/Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-4150V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	2.78	3.52	4.21
	Sưởi [2]			2.71	3.81	4.75
COP	Làm lạnh		kW/kW	3.60	3.55	3.32
	Sưởi			4.14	3.68	3.37
CSPF	Làm lạnh		kWh/kWh	5.91	5.76	5.20
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		————		
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)		m³/phút	34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0	
			cfm	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / RT / T)		dB(A)	45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950		
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [4]	Lạnh/Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)		
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[3]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

VN-PCSVN2010aprv_65_66.pdf 1 8/7/2020 1:36:17 PM

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FBA50BVMA(9)	FBA60BVMA(9)	FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz					
	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.23	1.64	2.00	3.17	3.74	4.27
		Sưởi [2]		1.31	1.81	2.09	2.90	3.73	4.56
COP		Làm lạnh	kW/kW	4.06	3.66	3.56	3.15	3.34	3.28
		Sưởi		4.58	3.92	3.82	3.86	3.75	3.51
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	6.28	5.92	5.71	5.33	5.30	4.93
Dàn lạnh	Màu sắc			---------					
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m^3/phút	18.0 / 15.0 / 12.5		23.0 / 19.5 / 16.0	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
			cfm	635 / 530 / 441		812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [4]	Pa	Định mức 50 (50-150)					
	Độ ồn [5] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	35.0 / 33.0 / 31.0		38.0 / 35.0 / 33.0	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc [6]			---------					
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	245×1000×800			245×1400×800		
	Trọng lượng máy		kg	37			47		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [5]	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz		
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.78	3.74	4.27
		Sưởi [2]		2.69	3.73	4.56
COP		Làm lạnh	kW/kW	3.60	3.34	3.28
		Sưởi		4.16	3.75	3.51
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	5.75	5.30	4.93
Dàn lạnh	Màu sắc			---------		
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m^3/phút	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
			cfm	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [4]	Pa	Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn [5] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc [6]			---------		
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	245×1400×800		
	Trọng lượng máy		kg	47		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [5]	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)		
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[3]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[4]Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[5]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[6]Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.24	1.65	2.18	3.29	3.85	4.50
		Sưởi [2]		1.50	1.96	2.49	3.36	4.22	5.26
COP		Làm lạnh	kW/kW	4.04	3.63	3.25	3.04	3.25	3.11
		Sưởi		3.99	3.62	3.21	3.33	3.31	3.04
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	6.04	5.41	5.32	5.27	5.43	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	18 / 16 / 14			28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494			988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [4] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	43 / 41 / 38			50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,850×600×270			1,850×600×350		
	Trọng lượng máy		kg	42			50		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	3.00	3.85	4.50
		Sưởi [2]		3.16	4.22	5.26
COP		Làm lạnh	kW/kW	3.33	3.25	3.11
		Sưởi		3.55	3.31	3.04
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	5.60	5.43	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng sáng		
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [4] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,850×600×350		
	Trọng lượng máy		kg	50		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [4]	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)		
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[3]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT Dòng RZA

DÀN LẠNH ÁP TRẦN (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

			50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng		RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng		1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
		Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
		Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	1.30	1.66	2.09	3.22	3.62	4.48
	Sưởi [2]		1.52	2.07	2.42	3.00	4.05	4.75
COP	Làm lạnh	kW/kW	3.85	3.61	3.40	3.11	3.45	3.13
	Sưởi		3.95	3.43	3.30	3.73	3.46	3.37
CSPF	Làm lạnh	kWh/kWh	6.12	5.65	5.61	5.37	5.62	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T/ RT)	m³/phút	15.0 / 13.5 / 12.0 / 11.0 / 10.0		20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
		cfm	530 / 477 / 424 / 388 / 353		724 / 664 / 600 / 547 / 494	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / T/ RT)	dB(A)	37.0 / 36.0 / 35.0 / 33.5 / 32.0		38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	235×960×690		235×1270×690	235×1590×690		
	Trọng lượng máy	kg	25		32	38		
	Dải hoạt động – Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
	Dải hoạt động – Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt – Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén – Loại		Swing dạng kín					
	Máy nén – Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4] – Lạnh/Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
	Độ ồn [4] – Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy	kg	45		69		93	
	Dải hoạt động – Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
	Dải hoạt động – Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Ống nối	Lỏng (Loe)	mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)	mm	Φ15.9					
	Ống xả – Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
	Ống xả – Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH ÁP TRẦN (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

			100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng		RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
		Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
		Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	2.78	3.62	4.48
	Sưởi [2]		2.73	4.05	4.75
COP	Làm lạnh	kW/kW	3.59	3.45	3.13
	Sưởi		4.11	3.46	3.37
CSPF	Làm lạnh	kWh/kWh	5.86	5.62	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T/ RT)	m³/phút	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
		cfm	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / T/ RT)	dB(A)	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	235×1590×690		
	Trọng lượng máy	kg	38		
	Dải hoạt động – Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
	Dải hoạt động – Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt – Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén – Loại		Swing dạng kín		
	Máy nén – Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [4] – Lạnh/Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
	Độ ồn [4] – Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy	kg	93		
	Dải hoạt động – Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
	Dải hoạt động – Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)	mm	Φ15.9		
	Ống xả – Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)		
	Ống xả – Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30		
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý :
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[3]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT Dòng RZFC

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (1 Pha)

Một chiều lạnh

				40	50	60	71	85	100
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCFC40DVM	FCFC50DVM	FCFC60DVM	FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM
	Dàn nóng			RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	RZFC100DVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.26	1.57	1.89	2.38	2.85	3.35
COP			kW/kW	3.18			2.98		
CSPF			kWh/kWh	5.13	4.90		4.67		
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		Màu trắng					
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m³/phút	19 / 14 / 11			23 / 18 / 13		34 / 27 / 20
			cfm	671 / 494 / 388			812 / 635 / 459		1,200 / 953 / 706
	Độ ồn [3] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	37 / 32 / 28			37 / 34 / 28	38 / 34 / 29	45 / 38 / 33
	Kích thước (C x R x D)	Thiết bị	mm	256×840×840					298×840×840
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950					
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	19			22		24
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5					
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.20			1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51	52
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	595×845×300				695×930×350	
	Trọng lượng		kg	34			37	44	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (3 Pha)

Một chiều lạnh

				71	85	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM	FCFC125DVM	FCFC140DVM
	Dàn nóng			RZFC71DY1	RZFC85DY1	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.38	2.85	3.35	4.70	5.88
COP			kW/kW	2.98			2.66	2.38
CSPF			kWh/kWh	4.67			4.29	4.10
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		Màu trắng				
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng				
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m³/phút	23 / 18 / 13		34 / 27 / 20	36 / 29 / 21	
			cfm	812 / 635 / 459		1,200 / 953 / 706	1,271 / 1,024 / 741	
	Độ ồn[3] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	37 / 34 / 28	38 / 34 / 29	45 / 38 / 33	46 / 40 / 33	
	Kích thước (C x R x D)	Thiết bị	mm	256×840×840		298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950				
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22		24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5				
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	695×930×350			990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	46			62	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)				
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)			Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

VN-PCSVN2010aprv_69_70.pdf 1 8/7/2020 1:45:35 PM

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha) Một chiều lạnh

				40	50	60	71	85	100
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FBFC40DVM(9)	FBFC50DVM(9)	FBFC60DVM(9)	FBFC71DVM(9)	FBFC85DVM(9)	FBFC100DVM(9)
	Dàn nóng			RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	RZFC100DVM
Nguồn điện	Dàn lạnh			———					
	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,000 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.19	1.56	2.07	2.37	2.74	3.17
COP			kW/kW	3.35	3.20	2.90	3.00	3.10	3.15
CSPF			kWh/kWh	4.38	4.18		3.98		
Dàn lạnh	Màu sắc			———					
	Quạt	Lưu lượng (C/TB/T)	m³/phút	15.5 / 12 / 9			25 / 20 / 16.5		36 / 30.5 / 25
			cfm	547 / 424 / 318			883 / 706 / 582		1,271 / 1,077 / 883
		Áp suất tĩnh bên ngoài [3]	Pa	Định mức 30 (30-130)			Định mức 40 (40-140)		Định mức 50 (50-150)
	Độ ồn [4] (C/TB/T)		dB(A)	37 / 35 / 30			39 / 37 / 34		40 / 37.5 / 35
	Phin lọc [5]			———					
	Kích thước (C×R×D)		mm	245×700×800			245×1,000×800		245×1,400×800
	Trọng lượng máy		kg	26			36		46
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.20			1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51	52
	Kích thước (C×R×D)		mm	595×845×300				695×930×350	
	Trọng lượng máy		kg	34			37	44	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha) Một chiều lạnh

				71	85	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FBFC71DVM(9)	FBFC85DVM(9)	FBFC100DVM(9)	FBFC125DVM(9)	FBFC140DVM(9)
	Dàn nóng			RZFC71DY1	RZFC85DY1	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1
Nguồn điện	Dàn lạnh			———				
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.37	2.74	3.17	5.21	6.22
COP			kW/kW	3.00	3.10	3.15	2.40	2.25
CSPF			kWh/kWh	3.98			3.71	3.60
Dàn lạnh	Màu sắc			———				
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m³/phút	25 / 20 / 16.5		36 / 30.5 / 25		
			cfm	883 / 706 / 582		1,271 / 1,077 / 883		
		Áp suất tĩnh bên ngoài [3]	Pa	Định mức 40 (40-140)		Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn [4] (C/TB/T)		dB(A)	39 / 37 / 34		40 / 37.5 / 35		
	Phin lọc [5]			———				
	Kích thước (C×R×D)		mm	245×1,000×800		245×1,400×800		
	Trọng lượng máy		kg	36		46		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp 15 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (C×R×D)		mm	695×930×350			990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	46			62	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong. Φ25× Đường kính ngoài Φ32)				
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)			Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[3]Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5]Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN (1 Pha) Một chiều lạnh

				40	50	60	71	85
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FDBF40DV1	FDBF50DV1	FDBF60DV1	FDBF71DV1	FDBF85DV1
	Dàn nóng			RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM
Nguồn điện	Dàn lạnh			———				
	Dàn nóng			1 Pha, 220-240V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.19	1.56	2.07	2.37	2.98
COP			kW/kW	3.35	3.20	2.90	3.00	2.85
CSPF			kWh/kWh	4.38	4.13		3.93	
Dàn lạnh	Màu sắc			———				
	Quạt	Lưu lượng (C/TB/T)	m³/phút	15 / 12 / 9.5			22.5 / 20 / 17.5	
			cfm	530 / 424 / 335			794 / 706 / 618	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	Định mức 15 (15-38)				
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	37 / 33 / 25			39 / 35 / 33	
	Phin lọc [5]			———				
	Kích thước (C×R×D)		mm	245×700×800			245×1,000×800	
	Trọng lượng máy		kg	26			36	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.20			1.30	1.60
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51
	Kích thước (C×R×D)		mm	595×845×300				695×930×350
	Trọng lượng máy		kg	34			37	44
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống xả	Lỏng (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong. Φ25× Đường kính ngoài Φ32)				
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)				
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN (3 Pha) Một chiều lạnh

				71	85
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FDBF71DV1	FDBF85DV1
	Dàn nóng			RZFC71DY1	RZFC85DY1
Nguồn điện	Dàn lạnh			———	
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz	
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.37	2.98
COP			kW/kW	3.00	2.85
CSPF			kWh/kWh	3.93	
Dàn lạnh	Màu sắc			———	
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m³/phút	22.5 / 20 / 17.5	
			cfm	794 / 706 / 618	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	Định mức 15 (15-38)	
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	39 / 35 / 33	
	Phin lọc [4]			———	
	Kích thước (C×R×D)		mm	245×1,000×800	
	Trọng lượng máy		kg	36	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25	
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng ngà	
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel	
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	50	51
	Kích thước (C×R×D)		mm	695×930×350	
	Trọng lượng máy		kg	46	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong. Φ25× Đường kính ngoài Φ32)	
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi	

Lưu ý :
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[4]Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

VN-PCSVN2010aprv_71_72.pdf 1 8/7/2020 1:52:29 PM

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN (1 Pha) Một chiều lạnh

				40	50	60	71	85
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FDLF40DV1	FDLF50DV1	FDLF60DV1	FDLF71DV1	FDLF85DV1
	Dàn nóng			RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM
Nguồn điện	Dàn lạnh			———				
	Dàn nóng			1 Pha, 220-240V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.19	1.56	2.07	2.37	2.98
COP			kW/kW	3.35	3.20	2.90	3.00	2.85
CSPF			kWh/kWh	4.33	4.13		3.93	
Dàn lạnh	Màu sắc			———				
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	16 / 14 / 12			20 / 18 / 16.5	
			cfm	565 / 494 / 424			706 / 635 / 582	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	Định mức 15 (15-38)				
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	37 / 33 / 30			40 / 37 / 34	
	Phin lọc			Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời / Có thể rửa / Chống mốc)				
	Kích thước (CxRxD)		mm	200×900×620			200×1,100×620	
	Trọng lượng máy		kg	28			31	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.20			1.30	1.60
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300				695×930×350
	Trọng lượng máy		kg	34			37	44
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)				
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lồ)				
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN (3 Pha) Một chiều lạnh

				71	85
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FDLF71DV1	FDLF85DV1
	Dàn nóng			RZFC71DY1	RZFC85DY1
Nguồn điện	Dàn lạnh			———	
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz	
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.37	2.98
COP			kW/kW	3.00	2.85
CSPF			kWh/kWh	3.93	
Dàn lạnh	Màu sắc			———	
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m^3/phút	20 / 18 / 16.5	
			cfm	706 / 635 / 582	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	Định mức 15 (15-38)	
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	40 / 37 / 34	
	Phin lọc			Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời / Có thể rửa / Chống mốc)	
	Kích thước (CxRxD)		mm	200×1,100×620	
	Trọng lượng máy		kg	31	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25	
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà	
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel	
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	50	51
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350	
	Trọng lượng máy		kg	46	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Ống xả	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)	
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lồ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi	

Lưu ý: [1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu do lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

Dàn lạnh

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi>

	Loại phụ kiện		Ghi chú		Tên dụng cụ					
					FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Màu trắng sáng		BYCQ125EEF					
			Màu đen		BYCQ125EEK					
		Mặt nạ tiêu chuẩn	Màu trắng sáng		BYCQ125EAF					
			Màu đen		BYCQ125EAK					
		Mặt nạ thiết kế [1]	Màu trắng sáng		BYCQ125EAPF					
		Mặt nạ lưới tự động [2,3]	Màu trắng sáng		BYCQ125EASF					
2	Tấm chắn miệng gió [4]		Sử dụng cho thổi 3 hướng, thổi 4 hướng		KDBH551C160					
			Sử dụng cho thổi 2 hướng		KDBH552C160					
3	Miếng đệm mặt nạ				KDB55J160F					
4	Bộ nạp gió tươi		Loại có buồng [5,6]	Không ống nối chữ T	KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) [8]					
				Có ống nối chữ T	KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) [8]					
			Loại lắp trực tiếp [7]		KDDP55X160A					
5	Phin lọc hiệu suất cao [9] (có buồng lọc)		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF556D80			KAF556D160		
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF557D80			KAF557D160		
6	Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế được [9,10]		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF552D80			KAF552D160		
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF553D80			KAF553D160		
7	Buồng lọc				KDDFP55C160					
8	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được				KAF5511D160					
9	Phin lọc siêu bền (có buồng lọc)				KAF5512D160					
10	Thiết bị phin lọc siêu bền (bao gồm buồng lọc) [9]				KAF555D160					
11	Phin lọc siêu bền có thể thay thế được [9,10]				KAF550D160					
12	Buồng ống gió nhánh [4]				KDJP55C80			KDJP55C160		
13	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao [8,11]				KDTP55K80A			KDTP55K160A		
14	Điều khiển từ xa		Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7M635F (Màu trắng sáng) / BRC7M635K (Màu đen)					
				Hai chiều lạnh/sưởi	BRC7M634F (Màu trắng sáng) / BRC7M634K (Màu đen)					
15	Điều khiển điều hướng từ xa		Loại có dây [12]		BRC1E63					
16	Điều khiển trung tâm từ xa [13]				DCS302CA61					
17	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [13]				DCS301BA61					
18	Thiết bị lập trình thời gian [13]				DST301BA61					
19	Điều khiển cảm ứng thông minh [13]				DCS601C51					
20	Bộ tiếp hợp để nối dây [14]				BRP11B62					
21	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện [14]				KRP4AA53					
22	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB				KRP1H98A					
23	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)				BRCS01A-5					
24	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây				BRP072C42-1					

Lưu ý:
[1]Khi lắp đặt mặt nạ thiết kế, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 42mm. Mặt nạ thiết kế không thể vận hành thổi 2 và 3 hướng.
[2]Điều khiển từ xa chuyên dùng (BRC16A2) dành cho mặt nạ lưới gió hồi tự được được kèm theo sản phẩm sử dụng cho việc nâng lên và hạ xuống lưới hút gió.
[3]Khi lắp đặt mặt nạ lưới gió hồi tự động, chiều cao máy (yêu cầu kích thước trần) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 55mm.
[4]4Luồng gió tuần hoàn không hoạt động trong lựa chọn này.
[5]Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có buồng), cần đóng góc của 2 miệng gió ra.
[6]Khuyến cáo rằng thể tích không khí ngoài trời được đưa vào thông qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng độ ồn và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
[7]Thể tích gió tươi đối với loại lắp trực tiếp bằng khoảng 1% lưu lượng gió dàn lạnh. Đề xuất lắp đặt loại có buồng khi cần nhiều gió tươi hơn.
[8]Vui lòng đặt hàng sử dụng tên của cả 2 thành phần thay vì tên của bộ.
[9]Tùy chọn này không thể lắp đặt cho mặt nạ thiết kế và mặt nạ lưới gió hồi tự động.
[10]Cần lắp đặt buồng lọc.
[11]Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.
[12]Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.
[13]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
[14]Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1H98A).

Loại đa hướng thổi: Danh mục các bộ phận tùy chọn cần cho các kiểu thổi gió khác nhau.

Đối với mỗi kiểu thổi gió - thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, nối ống nhánh thì sự tương thích của mỗi bộ phận lắp đặt độc lập (thể hiện ở cột bên trái) đối với phụ kiện tùy chọn (liệt kê theo hàng ngang của mỗi bảng) được thể hiện trong ô giao giữa dòng và cột tương ứng.
Vòng tròn biểu thị sự tương thích và dấu X biểu thị sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được thể hiện bên dưới sẽ không phù hợp để lắp đặt độc lập hoặc kèm phụ kiện.

Thổi đa hướng •Thổi 4 hướng

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt	Các phụ kiện tùy chọn	Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc [1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao [2]	Bộ lọc độ bền cao [2]
Mặt nạ/lưới liên quan	Mặt nạ thiết kế		X	O	O	O	X	X	X
	Mặt nạ lưới tự động	X		O	O	O	X	X	X
	Miếng đệm mặt nạ[1]	O	O		O	O	X	O	O
Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc)[1,2]	O	O	O		X	X	O	O
	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	O	O	O	X		O	O	O
	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X	X	X	X	O		X	X
Phin lọc liên quan	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	X	X	O	O	O	X		X
	Bộ lọc độ bền cao[2]	X	X	O	O	O	X	X	

Thổi 3 hướng Thổi 2 hướng [5]

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt	Các phụ kiện tùy chọn	Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ[1,3]	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc [1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao [2]	Bộ lọc độ bền cao [2]
Mặt nạ/lưới liên quan	Mặt nạ lưới tự động	X		△	O	O	X	X	X
	Miếng đệm mặt nạ[1,3]	X	△		△	△	X	X	△
Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc)[1,2]	X	O	△		X	X	X	O
	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	X	O	△	X		O	X	O
	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X	X	X	X	O		X	X
Phin lọc liên quan	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	X	X	△	O	O	X	X	

Nối ống gió nhánh

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt	Các phụ kiện tùy chọn	Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc [1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao [2]	Bộ lọc độ bền cao [2]
Buồng ống gió nhánh[1]	Nhánh 1 hướng/dàn thổi 3 hướng	O	O	O	O	O [4]	X	X	O
	Nhánh 2 hướng/dàn thổi 2 hướng	X	O	X	O	O [4]	X	X	O
	Nhánh 1 hướng/dàn thổi 2 hướng	X	O	X	O	O [4]	X	X	O

1.Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dàn được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió sạch có thể thực hiện được hoặc không. Trước khi lắp đặt người dùng phải đảm bảo đã kiểm tra việc lắp mối nối có khả thi không. Cụ thể phải đảm bảo vị trí bị đẩy xuống thấp hơn do bổ sung các miếng đệm mặt nạ là chấp nhận được.
Khi ống dẫn nhánh được sử dụng thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.
2. Sử dụng bộ dụng cụ nối buồng lọc nếu hai loại buồng tùy chọn được sử dụng cùng lúc. Trong trường hợp này, bộ nạp khí sạch phải được lắp ở phía trên.
3. Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng.
4. Không thể lắp ống gió nhánh cùng phía với bộ nạp khí sạch (gắn trực tiếp) khi lắp đặt.
5. Khi thổi 2 hướng hoặc 3 hướng được lựa chọn thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.

VN-PCSVN2010aprv_73_74.pdf 1 8/7/2020 1:58:26 PM

Dàn lạnh

DÀN LẠNH CASSETTE THỔI 4 HƯỚNG NHỎ GỌN

STT	Loại phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ	
				FFF50BV1	FFF60BV1
1	Mặt nạ trang trí			BYFQ60B3W1	
2	Tấm chắn miệng gió			KDBH44BA60	
3	Miếng đệm mặt nạ			KDBQ44BA60A	
4	Bộ nạp gió tươi	Loại lắp đặt trực tiếp		KDDQ44XA60	
5	Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế được			KAF441C60	
6	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7E531W	
7	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây [1]		BRC1E63	
8	Điều khiển trung tâm từ xa [2]			DCS302CA61	
9	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [2]			DCS301BA61	
10	Thiết bị lập trình thời gian [2]			DST301BA61	
11	Điều khiển cảm ứng thông minh [2]			DCS601C51	
12	Bộ tiếp hợp để nối dây [3]			BRP11B61	
13	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện (2) [3]			KRP4AA53	
14	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP1BB101	
15	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)			BRCS01A-1	
16	Giao diện bộ tiếp hợp cho dòng SkyAir			DTA112BA51	

Lưu ý:
[1]Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.
[2]Phụ kiện tùy chọn này yêu cầu DTA112BA51.
[3]Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1BB101).

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ	
				FBA50BVMA(9) FBA60BVMA(9) FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9) FBA125BVMA(9) FBA140BVMA(9)
1	Phin lọc hiệu suất cao[1]			KAF631C80	KAF631C160
2	Buồng lọc (sử dụng khi hút gió phía sau)[1]	65%		KAF632C80	KAF632C160
		90%		KAF633C80	KAF633C160
3	Buồng lọc (cho hút gió phía sau)[1]			KDDFP63B80	KDDFP63B160
4	Mặt nạ bảo trì	Màu trắng sáng		KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
5	Bộ tiếp hợp xả khí			KDAP25A71A	KDAP25A140A
6	Tấm chắn mặt bên			KDBD63A160	
7	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66	
			Hai chiều lạnh/sưởi	BRC4C65	
8	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây[2]		BRC1E63	
9	Điều khiển từ xa cảm biến (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-4	
10	Bộ tiếp hợp nối dây dẫn			BRP11B62 ★	
11	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện(2)			KRP4AA51 ★	
12	Tấm đỡ bộ tiếp hợp PCB.[3,4,5]			KRP4A98	
13	Điều khiển trung tâm từ xa[6]			DCS302CA61	
14	Điều khiển vận hành bật tắt đồng nhất[6]			DCS301BA61	
15	Bộ lập trình thời gian[6]			DST301BA61	
16	Điều khiển cảm ứng thông minh[6]			DCS601C51	
17	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây			BRP072C42-1	

Lưu ý:
[1]Nếu lắp phin lọc hiệu suất cao và phin lọc độ bền cao vào dàn lạnh thì cần có buồng lọc.
[2]Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.
[3]Tấm đỡ cần thiết đối với mỗi loại bộ tiếp hợp có đánh dấu. ★
[4]Có thể cố định 2 bộ tiếp hợp trên một tấm đỡ.
[5]Chỉ có thể lắp một tấm đỡ cho mỗi dàn lạnh.
[6]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dùng cho dòng SkyAir. Tuy nhiên phụ kiện này không cần thiết.

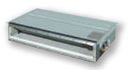

DÀN LẠNH ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ MỎNG

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ	
				FDF50BV1	FDF60BV1
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC4C64	
2	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây [1]		BRC1E63	
3	Cảm biến từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-1	
4	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao			KDT25N63	

Lưu ý :
[1]Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.

DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ
				FVA50AMVM FVA60AMVM FVA71AMVM FVA100AMVM FVA125AMVM FVA140AMVM
1	Phin lọc độ bền cao có thể thay thế			KAF95M160
2	Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66
			Hai chiều lạnh sưởi	BRC4C65
3	Điều khiển điều hướng từ xa	Có dây [1]		BRC1E63
4	Điều khiển trung tâm từ xa [2]			DCS302CA61
5	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [2]			DCS301BA61
6	Thiết bị lập trình thời gian [2]			DST301BA61
7	Điều khiển cảm ứng thông minh [2]			DCS601C51
8	Bộ tiếp hợp cho các phụ kiện điện [3]			BRP11B61
9	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện (2) [3]			KRP4AA52
10	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP4AA95

Lưu ý:
[1] Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có thể bán tại địa phương.
[2] Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
[3] Hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP4AA95) là cần thiết.

DÀN LẠNH ÁP TRẦN

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ		
				FHA50BVMV FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV FHA125BVMA FHA140BVMA
1	Phin lọc độ bền cao có thể thay thế	Lưới nhựa		KAF501B56	KAF501B80	KAF501B160
2	Bộ nạp gió tươi			KDDQ50A140		
3	Bơm nước xả			KDU50R160		
4	Dụng cụ nối ống chữ L (hướng lên trên)			KHFP5N160		
5	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7M56		
			Hai chiều lạnh sưởi	BRC7M53		
6	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây [1]		BRC1E63		
7	Điều khiển trung tâm từ xa [2]			DCS302CA61		
8	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [2]			DCS301BA61		
9	Thiết bị lập trình thời gian [2]			DST301BA61		
10	Điều khiển cảm ứng thông minh [2]			DCS601C51		
11	Bộ tiếp hợp cho các phụ kiện điện			BRP11B61		
12	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện [3]			KRP4AA52		
13	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP1D93A		
14	Tấm đỡ bộ tiếp hợp			KKSAP50A56	----------	
15	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)			BRCS01A-4		
16	Hộp điện có đầu tiếp đất (3 cụm)			KJB311AA		
17	Hộp điện có đầu tiếp đất (2 cụm)			KJB212AA		
18	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây			BRP072C42-1		

Lưu ý:
[1] Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có thể bán tại địa phương.
[2] Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
[3] Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1D93A).

Dàn nóng

STT	Tên phụ kiện		Tên dụng cụ				
		1 Pha	RZF50/60/71CV2V	RZA50/60DV2V	RZF100CVM	RZF125/140CVM	RZA71/100/125/140DV1
		3 Pha	----------	----------	RZF71/100CYM	RZF125/140CYM	RZA100/125/140DY1
1	Nút xả nước trung tâm		KKP014A4		KKP937A4	KKPJ5G280	
2	Tấm cố định để chống đổ dàn		----------			KKTP5B112	
3	Dây cố định để chống đổ dàn		----------			K-KYZP15C	
4	Bộ tiếp hợp		----------	KRP58M6	KRP58M51	KRP58M51+EKMKSA1	KRP58M51+EKMKSA2
5	Điện áp quá tải PCB	1 Pha	BRV2BPSF	----------	BRV2BPSS	BRV2BPL	----------
		3 Pha	----------		BRV2BPSS+BRV2BPSS		----------

VN-PCSVN2010aprv_75_76.pdf 1 8/7/2020 2:07:31 PM

Dàn lạnh

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi>

STT	Loại phụ kiện		Ghi chú		Tên dụng cụ		
					FCFC40DVM FCFC50DVM FCFC60DVM	FCFC71DVM FCFC85DVM	FCFC100DVM FCFC125DVM FCFC140DVM
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn	Màu trắng sáng		BYCQ125EAF		
2	Tấm chắn miệng gió		Sử dụng cho thổi 3 hướng, thổi 4 hướng		KDBH551C160		
			Sử dụng cho thổi 2 hướng		KDBH552C160		
3	Miếng đệm mặt nạ				KDB55J160F		
4	Bộ nạp gió tươi		Loại có buồng [1,2]	Không ống nối chữ T	KDDP55B160 (KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) [4]		
				Có ống nối chữ T	KDDP55B160K (KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) [4]		
			Direct installation type [3]		KDDP55X160A		
5	Phin lọc hiệu suất cao (có buồng lọc)		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF556D80		KAF556D160
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF557D80		KAF557D160
6	Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế được [5]		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF552D80		KAF552D160
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF553D80		KAF553D160
7	Buồng lọc				KDDFP55C160		
8	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được				KAF5511D160		
9	Thiết bị phin lọc siêu bền (bao gồm buồng lọc) [9]				KAF555D160		
10	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được [5]				KAF550D160		
11	Buồng ống gió nhánh				KDJP55C80		KDJP55C160
12	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao [6]				KDTP55K80A		KDTP55K160A
13	Điều khiển từ xa		Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7F635F		
14	Điều khiển từ xa đơn giản hóa		Loại có dây [7]		BRC2E61		
15	Điều khiển trung tâm từ xa [8]				DCS302CA61		
16	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [8]				DCS301BA61		
17	Thiết bị lập trình thời gian [8]				DST301BA61		
18	Điều khiển cảm ứng thông minh [8]				DCS601C51		
19	Bộ tiếp hợp để nối dây [9]				BRP11B62		
20	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện [9]				KRP4AA53		
21	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB				KRP1H98A		
22	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)				BRCS01A-5		

Lưu ý:
[1]Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có buồng), cần đóng góc của 2 miệng gió ra.
[2]Khuyến cáo rằng thể tích không khí ngoài trời được đưa vào thông qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng độ ồn và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
[3]Thể tích gió tươi đối với loại lắp trực tiếp bằng khoảng 1% lưu lượng gió dàn lạnh.
Đề xuất lắp đặt loại có buồng khi cần nhiều gió tươi hơn.
[4]Vui lòng đặt hàng sử dụng tên của cả 2 thành phần thay vì tên của bộ.
[5]Cần lắp đặt buồng lọc.
[6]Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.
[7]Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.
[8]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
[9]Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB(KRP1H98A).

Loại thổi đa hướng: Danh mục các bộ phận tùy chọn cần cho các kiểu thổi gió khác nhau.

Đối với mỗi kiểu thổi gió - thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, nối ống nhánh thì sự tương thích của mỗi bộ phận lắp đặt độc lập (thể hiện ở cột bên trái) đối với phụ kiện tùy chọn (liệt kê theo hàng ngang của mỗi bảng) được thể hiện trong ô giao giữa dòng và cột tương ứng.
Vòng tròn biểu thị sự tương thích và dấu X biểu thị sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được thể hiện bên dưới sẽ không phù hợp để lắp đặt độc lập hoặc kèm phụ kiện.

	Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt \ Các phụ kiện tùy chọn		Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc)[1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Bộ lọc độ bền cao[2]
Thổi đa hướng Thổi 4 hướng	Mặt nạ/lưới liên quan	Miếng đệm mặt nạ[1]		O	O	X	O	O
	Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc)[1,2]	O		X	X	O	O
		Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	O	X		O	O	O
		Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X	X	O		X	X
	Phin lọc liên quan	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	O	O	O	X		X
		Bộ lọc độ bền cao[2]	O	O	O	X	X	

	Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt \ Các phụ kiện tùy chọn		Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc)[1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Bộ lọc độ bền cao[2]
Thổi 3 hướng Thổi 2 hướng [5]	Mặt nạ/lưới liên quan	Miếng đệm mặt nạ[1,3]		△	△	X	X	△
	Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc)[1,2]	△		X	X	X	O
		Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	△	X		O	X	O
		Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X	X	O		X	X
	Phin lọc liên quan	Bộ lọc độ bền cao[2]	△	O	O	X	X	

	Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt \ Các phụ kiện tùy chọn		Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc)[1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Bộ lọc độ bền cao[2]
Nối ống gió nhánh	Buồng ống gió nhánh[1]	Nhánh 1 hướng/dàn thổi 3 hướng	O	O	O [4]	X	X	O
		Nhánh 2 hướng/dàn thổi 2 hướng	X	O	O [4]	X	X	O
		Nhánh 1 hướng/dàn thổi 2 hướng	X	O	O [4]	X	X	O

1. Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dàn được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió sạch có thể thực hiện được hoặc không. Trước khi lắp đặt người dùng phải đảm bảo đã kiểm tra việc lắp mối nối có khả thi không. Cụ thể phải đảm bảo vị trí bị đẩy xuống thấp hơn do bổ sung các miếng đệm mặt nạ là chấp nhận được.
2. Sử dụng bộ dụng cụ nối buồng lọc nếu hai loại buồng tùy chọn được sử dụng cùng lúc. Trong trường hợp này, bộ nạp khí sạch phải được lắp ở phía trên.
3. Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng.
4. Không thể lắp ống gió nhánh cùng phía với bộ nạp khí sạch (gắn trực tiếp) khi lắp đặt.
5. Khi thổi 2 hướng hoặc 3 hướng được lựa chọn thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ		
				FBFC40DVM(9) FBFC50DVM(9) FBFC60DVM(9)	FBFC71DVM(9) FBFC85DVM(9)	FBFC100DVM(9) FBFC125DVM(9) FBFC140DVM(9)
1	Phin lọc hiệu suất cao[1]			KAF631C56	KAF631C80	KAF631C160
2	Phin lọc có độ bền cao[1]	65%		KAF632C56	KAF632C80	KAF632C160
		90%		KAF633C56	KAF633C80	KAF633C160
3	Buồng lọc (sử dụng khi hút gió phía sau)[1]			KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160
4	Mặt nạ bảo trì	Màu trắng sáng		KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
5	Bộ tiếp hợp xả khí			KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A
6	Tấm chắn mặt bên			KDBD63A160		
7	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Làm lạnh	BRC4C66		
8	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây [2]		BRC2E61		
9	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-4		
10	Bộ tiếp hợp nối dây dẫn [3]			BRP11B62 ★		
11	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện (2) [3]			KRP4AA51 ★		
12	Tấm đỡ bộ tiếp hợp PCB.[3,4,5]			KRP4A98		
13	Điều khiển trung tâm từ xa [4]			DCS302CA61		
14	Điều khiển vận hành bật tắt đồng nhất [4]			DCS301BA61		
15	Bộ lập trình thời gian [4]			DST301BA61		
16	Điều khiển cảm ứng thông minh [4]			DCS601C51		
17	Bộ dụng cụ bơm xả			BDU24AMD2		

Lưu ý:
[1]Nếu lắp phin lọc hiệu suất cao và phin lọc độ bền cao vào dàn lạnh thì cần có buồng lọc.
[2]Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.
[3]Tấm đỡ cần thiết đối với mỗi loại bộ tiếp hợp có đánh dấu. ★
[4]Có thể cố định 2 bộ tiếp hợp trên một tấm đỡ.
[5]Chỉ có thể lắp một tấm đỡ cho mỗi dàn lạnh.
[6]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dùng cho dòng SkyAir. Tuy nhiên phụ kiện này không cần thiết.

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ	
				FDBF40DV1 FDBF50DV1 FDBF60DV1	FDBF71DV1 FDBF85DV1
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Làm lạnh	BRC4C66	
2	Điều khiển từ xa đơn giản hóa	Loại có dây [1]		BRC2E61	
3	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-1	

Lưu ý:
[1]Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ	
				FDLF40DV1 FDLF50DV1 FDLF60DV1	FDLF71DV1 FDLF85DV1
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Làm lạnh	BRC4C66	
2	Điều khiển từ xa có dây đơn giản	Loại có dây		BRC2E61	
3	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-1	

Lưu ý:
[1]Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.

Dàn nóng

STT	Tên phụ kiện		Tên dụng cụ		
		1 Pha	RZFC40/50/60/71DVM	RZFC85/100DVM	——
		3 Pha	——	RZFC71/85/100DY1	RZFC125/140DY1
1	Nút xả nước trung tâm		KKP014A4	KKP937A4	KKPJ5G280
2	Tấm cố định để chống đổ dàn		——	——	KKTP5B112
3	Dây cố định để chống đổ dàn		——	——	K-KYZP15C

VN-PCSVN2010aprv_77_78.pdf 1 8/5/2020 10:01:18 AM

CHÚ Ý